

TỈNH SƠN TÂY

TỜ TÂU TỈNH THẦN SƠN TÂY KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Sơn Tây	山西省
Phủ Quảng Oai	廣威府
Huyện Tiên Phong	先豐縣
Huyện Tùng Thiện	從善縣
Huyện Phúc Thọ	福壽縣
Huyện Bất Bạt	不拔縣
Phủ Quốc Oai	國威府
Huyện Yên Sơn	安山縣
Huyện Đan Phượng	丹鳳縣
Huyện Thạch Thất	石室縣
Huyện Mỹ Lương	美良縣
Phủ Vĩnh Tường	永祥府
Huyện Bạch Hạc	白鶴縣
Huyện Lập Thạch	立石縣
Huyện Tam Dương	三陽縣
Phân phủ Vĩnh Tường	永祥分府
Huyện Yên Lãng	安朗縣
Huyện Yên Lạc	安樂縣
Phủ Lâm Thao	臨洮府
Huyện Sơn Vi	山圍縣
Huyện Cẩm Khê	錦溪縣
Huyện Thanh Ba	青波縣
Huyện Hạ Hòa	夏和縣
Phủ Đoan Hùng	端雄府
Huyện Hùng Quan	雄關縣
Huyện Phù Ninh	扶寧縣
Huyện Sơn Dương	山陽縣

TỈNH SƠN TÂY

Thành tỉnh¹ ở địa phận hai xã Thuần Nghệ, Mai Trai huyện Tùng Thiện. Bốn mặt thành mỗi mặt dài 81 trượng 5 thước 5 tấc, chu vi 326 trượng 2 thước. Bên trong cao 6 thước 6 tấc, bên ngoài cao 1 trượng 1 thước. Mặt thành rộng 9 thước 5 tấc, chân thành rộng 1 trượng 5 thước. Cả hai mặt trong và ngoài thành đều xây bằng đá ong. Thân thành kể cả đài nguyệt² mỗi mặt đều dài 79 trượng 7 thước 7 tấc. Cửa thành mỗi cửa³ đều dài 1 trượng 7 thước 8 tấc, rộng 1 trượng 5 tấc, cao 1 trượng 3 thước 1 tấc. Hào thành mỗi mặt đều dài 87 trượng 2 thước, cả thủy dài 348 trượng 8 thước, rộng 6 trượng 7 thước, sâu khoảng 1 trượng. Hai bên bờ hào xây gạch đá ong. Ngoài hào đắp thêm thành bao bằng đất, phía ngoài trồng rào tre. Bốn cửa thành đều xây bằng đá ong.

Tỉnh hạt phía nam giáp huyện Yên Hóa tỉnh Ninh Bình, phía đông nam giáp hai huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía tây nam giáp châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, phía bắc giáp ba huyện Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía đông bắc giáp hai huyện Kim Anh, Đông Ngạn tỉnh Bắc Ninh, phía tây bắc giáp ba huyện Yên Lập, Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa và huyện Hàm Yên, châu Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, phía đông giáp huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía tây giáp ba huyện Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 81 dặm. Nam bắc cách nhau 232 dặm.

Tỉnh thống hạt 6 phủ 21 huyện:

1. Phủ Quảng Oai:

- Kiêm lý: huyện Tiên Phong.
- Thống hạt 3 huyện: Tùng Thiện, Bát Bạt, Phúc Thọ.

2. Phủ Quốc Oai:

- Kiêm lý: huyện Yên Sơn.
- Thống hạt: 3 huyện Đan Phượng, Thạch Thất, Mỹ Lương.

¹Tỉnh Sơn Tây 山西省: Theo ĐNNTC, tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn là đất các châu: Phong Châu 峰州, Quốc Oai 國威, Chân Đăng 真登 thời Đinh-Lê-Lý. Đời Trần là các lộ Tam Giang 三江, Quốc Oai 國威, Tam Đái 三帶. Thời thuộc Minh thuộc các châu Từ Liêm 慈廉, Tam Đái 三帶, phủ Tuyên Hoá 宣化, phủ Tam Giang 三江, châu Tuyên Giang 宣江, châu Tuyên Hoá 宣化, châu Đà Giang 沱江, châu Quảng Oai 廣威. Đầu đời Lê Thái Tổ là các lộ Quốc Oai Thượng, Trung, Hạ thuộc Tây đạo. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 7 (1466) đặt làm Quốc Oai thừa tuyên 國威承宣, khi định bản đồ toàn quốc (1469) đổi là Sơn Tây thừa tuyên 山西承宣 (từ 1490 đổi là xứ 處, từ đời Mạc về sau gọi là trấn 鎮), gồm 6 phủ: Quốc Oai 國威, Tam Đái 三帶, Thao Giang 洮江, Đoan Hùng 端雄, Đà Dương 沱陽, Quảng Oai 廣威. Đời Lê Trung hưng, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) bỏ phủ Đà Dương, kiêng húy Trịnh Giang (1729-1740) đổi tên phủ Thao Giang làm phủ Lâm Thao 臨洮府. Đầu đời Nguyễn vẫn gọi là trấn Sơn Tây, gồm 5 phủ như cũ. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi phủ Tam Đái làm phủ Tam Đa 三多府, năm sau (1822) lại đổi làm phủ Vĩnh Tường 永祥府. Năm Minh Mệnh năm 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt, đổi trấn Sơn Tây làm tỉnh Sơn Tây 山西省 (tách huyện Từ Liêm về tỉnh Hà Nội và huyện Tam Nông về tỉnh Hưng Hoá). Năm 13 (1832) đặt thêm phân phủ Vĩnh Tường (và 2 phân phủ Quốc Oai, Quảng Oai, sau bỏ). Như vậy, trấn Sơn Tây đời Lê hay tỉnh Sơn Tây đời Nguyễn là vùng rộng lớn, gồm phần đông nam tỉnh Hoà Bình (thị xã và các huyện Lương Sơn, Chương Mỹ, Kim Bôi tỉnh Hoà Bình, các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất, Ba Vì, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây, thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện Lâm Thao, Sông Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà, Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ, huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang, và các huyện Tam Đảo, Yên Lập, Lập Thạch, Vĩnh Lạc, Phong Châu, Mê Linh, thị xã Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc nay.

²Ngv.: nguyệt đài 月臺, tức phần thành đắp hình bán nguyệt nhô ra phía ngoài.

³Mở 4 cửa thành, ghi ở dưới.

3. Phủ Vĩnh Tường:

- Kiêm lý: huyện Bạch Hạc.
- Thống hạt: 2 huyện Lập Thạch, Tam Dương.

4. Phủ Vĩnh Tường:

- Kiêm lý: huyện Yên Lãng.
- Thống hạt: huyện Yên Lạc.

5. Phủ Lâm Thao:

- Kiêm lý: huyện Sơn Vi.
- Thống hạt: 3 huyện Cẩm Khê, Thanh Ba, Hạ Hoà.

6. Phủ Đoan Hùng:

- Kiêm lý: 2 huyện Tây Quan, Hùng Quan.
- Thống hạt: 2 huyện Phù Ninh, Sơn Dương.

Binh ngạch:

- Lính tuyển: 4.948 người.
- Thổ binh: 732 người.

Nhân đinh:

- Đinh số chính nạp: 41.618 người.

Ruộng đất:

- Ruộng đất công, tư các hạng: 3.200.633 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 174.273 quan.
- Nộp bằng thóc (nguyên lệ): 164.254 hộc.

Phong tục:

Các huyện thượng du tập tục quê mùa, chất phác. Các huyện hạ du phong tục khá văn nhã. Nhưng đại để là vùng gàn núi, khí chất người dân phần nhiều thô lỗ, ương ngạnh, chỉ những người có học mới không câu nệ vào phong khí. Trong làng xóm mà có chuyện đánh nhau, rượu chè, cờ bạc thì đó là do dân du đảng phần nhiều có thói quen thích tranh chấp kiện tụng. Thêm vào đó địa thế phần nhiều là rừng núi thung lũng, kẻ gian phỉ dễ ẩn nấp, cho nên trộm cướp cũng xuất hiện trở lại. Người có học xem ra hơi kém so với các tỉnh. Xét *Đăng khoa lục* thì Đan Phượng, Lập Thạch, Yên Lãng là trội nhất, thứ đến là Bạch Hạc, Yên Lạc, Tiên Phong, Sơn Vi, Thạch Thất, Yên Sơn, Phúc Thọ. Thứ nữa là Bát Bạt, Phù Ninh, Tam Dương thỉnh thoảng cũng có người đỗ đạt. Còn như Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa, Sơn Dương thì trước nay chưa có người đỗ đại khoa. Người làm nghề công, thương, kỹ nghệ thì đâu đâu cũng có nhưng không tinh xảo bằng các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Đông, Nam Định. Trong tỉnh người giàu rất ít, so với của cải của các hộ giàu có các tỉnh thì còn thua xa. Cho nên dân chúng phần nhiều tần tiện, ít xa xỉ. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế thì các nơi đều giống nhau. Duy các huyện Mỹ Lương, Bát Bạt rải rác có người Thổ (Tày), người Nùng, tập tục hơi khác. Trong cả tỉnh, người theo Nho giáo vẫn chiếm số nhiều, thứ đến là theo đạo Phật, người theo Thiên chúa giáo rất ít.

Sản vật:

Hàng năm ruộng cấy hai vụ lúa, nhưng địa thế gàn núi đất cằn, cho nên thu hoạch không được nhiều, mà chất gạo cũng không ngon lắm. Duy ở huyện Lập Thạch các xã Hương Ngạc, Bình Sơn có giống thóc tẻ thơm¹, huyện Yên Lãng các xã Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Khang có giống lúa canh

¹Ngv.: hương canh 香粳.

trắng¹ ăn ngon, nhưng so với nơi khác thì cũng bình thường. Đất thì trồng dâu, mía, ngô, khoai, đậu, nơi nào cũng có. Quả thì ở huyện Đan Phượng các xã Yên Sở, Quế Dương có nhiều dứa. Huyện Phù Ninh thì xã Chi Cát có quả hồng thị hương vị ngon. Còn như na, dứa, mít, trám đều là các thứ sản vật bình thường.

Lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn, vỏ cây dó, củ nâu, mật ong, sáp ong, dầu vông, dầu đục. Các loài chim thú thì có hươu, nai, hổ, lợn rừng, chim công, gà lôi.

Thủy sản có cá anh vũ ở sông Bạch Hạc là ngon, nhưng loài cá này ra khỏi hang không sống được lâu. Các loài cá khác thì cũng bình thường.

Vải dày thì huyện Tiên Phong có vải Cổ Đô, Chu Chàng. Vải mỏng thì huyện Yên Lạc có vải Vân Ổ. Lụa trơn thì huyện Thạch Thất có lụa Phùng Xá. Đồ tre trúc, nón lông ở xã Phú Vinh huyện Mỹ Lương, tay nghề chăm dệt khá tinh xảo.

Khí hậu:

Các huyện thượng du có một số nơi thuộc vùng bìa rừng, khí núi bốc hầm hập, trời thường âm u nhiều mưa. Thời tiết lạnh sớm, khí lam chướng nặng nề. Các huyện hạ du thủy thổ lành, không khác các tỉnh phía đông nam. Giữa hai mùa hè thu, mưa to hàng tuần ở vùng thượng du Hưng Hóa, Tuyên Quang đổ xuống, nước sông chảy xiết, ngoài đê nước có khi lên đến 18, 19 thước mà ruộng trong đê vẫn khô hạn mong mưa. Giữa tháng 6, tháng 7 thường có gió lốc, gió nhỏ thì tróc cây rạp lúa, gió mạnh thì chìm thuyền, đổ nhà, ấy cũng là do thiên nhiên gây ra như vậy, [thiệt hại] cũng chỉ xếp sau các tỉnh phía đông nam mà thôi.

Ruộng vụ hè nước rất sâu, phải đến cuối tháng giêng mới xuống cấy. Ruộng vụ thu ít nước, phải đến cuối tháng 8 mới xuống cấy. Như vậy việc nông so với các tỉnh là hơi muộn.

Núi sông:

Trong tỉnh hạt, những núi có tên thì có thể kể:

Núi Tản Viên ở hai huyện Bát Bạt, Tùng Thiện (1 núi liền 2 huyện). Huyện Bát Bạt còn có núi La Phù, huyện Tùng Thiện còn có núi Tùng Sơn. Hai huyện Tam Dương, Sơn Dương có núi Tam Đảo (núi này cũng liền 2 huyện). Huyện Tam Dương còn có các núi như Đinh Lộ (núi *Trống*) v.v... Huyện Sơn Dương còn có núi Trâm Sơn, Lịch Sơn. Hai huyện Sơn Vi, Phù Ninh có núi Thảm Sơn (núi *Thảm*). Huyện Sơn Vi còn có núi Hùng Sơn, huyện Phù Ninh còn có núi Nghi Địch. Huyện Yên Sơn có núi Sài Sơn (núi *Thầy*), Quy Sơn (núi *Rùa*), Long Sơn (núi *Rồng*), núi Phượng Hoàng, núi Tử Trâm, núi Hoàng Xá. Huyện Thạch Thất có núi Câu Lậu. Huyện Mỹ Lương có núi Trùng Bàn. Huyện Lập Thạch có các núi Lập Thạch, Long Động, Sáng Di. Huyện Tiên Phong có núi Cổ Pháp. Huyện Phúc Thọ có núi Viễn Sơn. Huyện Hạ Hoà có núi Phượng Dực. Huyện Tây Quan có các núi Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đầu Sơn, Bà Đà, Vọng Cương. Huyện Hùng Quan có các núi Đoạn Sơn, Minh Cầm, Thạch Sơn, Hồ Nham Động.

Đường sông, kể những sông lớn, như: sông Lô, sông Thao, sông Hạc, sông Đà. Thứ đến là: sông Lôi, sông Đáy, sông Hát, sông Nguyệt Đức, sông Mỹ Giang, sông Chiết Giang.

Danh thắng:

- Huyện Phúc Thọ: có miếu Văn thánh, đền thờ Phùng Vương, đền thờ Ngô Vương, miếu Hai Bà Trưng.
- Huyện Bát Bạt: có đền Thánh mẫu, miếu Tản Viên Sơn.
- Huyện Sơn Vi: có miếu Hùng Vương Sơn.
- Huyện Tam Dương: có núi Tam Đảo, chùa Tây Thiên.

¹Ngv.: bạch canh 白粳, tức giống tẻ trắng, gạo mềm.

- Huyện Yên Sơn: có chùa Sài Sơn (chùa Thầy), chùa Quảng Nghiêm, chùa Lạc Lâm, đền Văn Xương.
- Huyện Tùng Thiện: có điện Đông Cung, điện Nam Cung, cung Hạ Thần, chùa Tùng Sơn.
- Huyện Thạch Thất: có núi Câu Lậu, chùa Tây Phương.
- Huyện Đan Phượng: có miếu Lý Nam Đế, đền thờ Lý Phục Man, chùa Đồi Hôi, quán Linh Tiên.
- Huyện Bạch Hạc: có miếu Hà Thần, đền Tam Giang, chùa Hoa Long.
- Huyện Lập Thạch: có đền Tả Tướng và đền Tiết Nghĩa.
- Huyện Hùng Quan: có núi Thạch Sơn, động Hồ Nham.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông từ địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội đi qua các trạm Sơn Xá, Sơn Đông, Sơn Quang, qua trạm Hưng Nông tỉnh Hưng Hóa, lại qua các xã Sơn Thạch, Sơn Bình, Sơn Vân, Sơn Hoà, đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 255 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo cũ, từ thành tỉnh đi về phía bắc đến huyện Tam Dương giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 67 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây nam, qua huyện Tùng Thiện đến huyện Bát Bạt, giáp địa giới châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, dài 73 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông nam đến huyện Mỹ Lương, giáp địa giới huyện Hoài An tỉnh Hà Nội, dài 102 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông bắc đến huyện Yên Lãng, giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 51 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông đến huyện Phúc Thọ, dài 4 dặm 93 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ QUẢNG OAI

Phủ Quảng Oai¹ ở phía tây cách thành tỉnh 16 dặm. Thành phủ đặt ở địa phận ba xã Tây Đằng, Văn Trai, Lai Bồ huyện Tiên Phong. Thành xây bằng đất, chu vi 4 mặt 206 trượng 3 thước. Bền trong cao 4 thước, bên ngoài cao 7 thước 2 tấc. Mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 1 trượng 5 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ súng. Thành có 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn phía đều có hào, cộng chiều dài 208 trượng 6 thước. Hào rộng 2 trượng, sâu 5 thước.

Phủ hạt phía đông giáp sông Hát Giang, đối bờ là địa giới huyện Đan Phượng. Phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Sơn Vi. Phía nam giáp huyện Mỹ Lương. Phía bắc giáp sông Hạc Giang, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc.

Đông tây cách nhau 64 dặm. Nam bắc cách nhau 57 dặm.

Năm Tự Đức 24 (1871) phủ hạt bị nước sông dâng ngập, đe điều bị vỡ, nước lũ tràn vào, phủ thành bị phù sa bồi lấp, chưa tu sửa được. Hiện nay phủ đường phải đặt tại nhà dân ở xã Tây Đằng để làm việc.

¹Phủ Quảng Oai: Đời Lý là châu Quảng Oai 廣威州, cuối Trần-Hồ là trấn Quảng Oai 廣威鎮. Thời thuộc Minh lại đổi gọi là châu. Năm Quang Thuận 10 (1469) định bản đồ cả nước, đặt làm phủ Quảng Oai thuộc Sơn Tây thừa tuyên, gồm 2 huyện Mỹ Lương và Ma Nghĩa. Đời Lê Trung hưng, trong khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) nhập huyện Bát Bạt (trước thuộc phủ Đà Dương) vào phủ này. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Mỹ Lương sang phủ Quốc Oai, lại tách huyện Tiên Phong (trước thuộc phủ Tam Đái) và huyện Phúc Lộc (trước thuộc phủ Quốc Oai) cho thuộc vào Quảng Oai. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách hai huyện Minh Nghĩa và Bát Bạt làm phân phủ Quảng Oai, đến năm Tự Đức 5 (1852) bỏ phân phủ. Nay là đất các huyện Ba Vì, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

1-Huyện Tiên Phong do phủ kiêm lý, 7 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|------------------|-------------------|
| 1.Tổng Tây Đằng | 2.Tổng Chu Chàng | 3.Tổng Phú Xuyên | 4.Tổng Thanh Lãng |
| 5.Tổng Thanh Mai | 6.Tổng Mộc Hoàn | 7.Tổng Tang Thác | |

Thống hạt 3 huyện: Phúc Thọ, Tùng Thiện, Bát Bạt, gồm 24 tổng:

1-Huyện Phúc Thọ, 11 tổng:

- | | | | |
|----------------------|-----------------|-----------------------|--------------------|
| 1.Tổng Thụy Phiêu | 2.Tổng Nhân Lý | 3.Tổng Cam Giá Thượng | |
| 4.Tổng Cam Giá Thịnh | 5.Tổng Phù Sa | 6.Tổng Cự Đình | 7.Tổng Vông Xuyên |
| 8.Tổng Xuân Vân | 9.Tổng Phú Châu | 10.Tổng Phù Long | 11.Tổng Tảo Thượng |

2-Huyện Bát Bạt, 7 tổng

- | | | | |
|-------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1.Tổng Khê Thượng | 2.Tổng Hạ Bì | 3.Tổng La Phù | 4.Tổng Lương Khê |
| 5.Tổng Tu Vũ | 6.Tổng Hoàng Nhuệ | 7.Tổng Cao Phong | |

3-Huyện Tùng Thiện, 6 tổng:

- | | | | |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Tổng Thanh Vị | 2.Tổng Cẩm Đới | 3.Tổng Bối Sơn | 4.Tổng Vật Lại |
| 5.Tổng Mỹ Khê | 6.Tổng Phú Hữu | | |

Binh ngạch:

- Lính tuyển: 613 người.
- Thổ binh: 48 người.

Nhân đinh:

- Đinh số chính nạp: 6.417 người.

Ruộng đất:

- Ruộng đất công, tư các hạng: 53.255 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 32.043 quan.
- Nộp bằng thóc: 23.688 hộc.

Phong tục:

Các huyện Tiên Phong, Phúc Thọ, Bát Bạt đều có học hành, riêng huyện Tùng Thiện thì ít người có học. Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, kiếm củi, chăn nuôi, đàn bà buôn bán, trồng dâu nuôi tằm. Đại thể phong tục chuộng sự cần kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế không xa xỉ lắm. Chỉ có 2 tổng Hoàng Nhuệ, Cao Phong thuộc huyện Bát Bạt thì phong tục của người Thổ hơi khác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa. Thổ sản như dâu, mía, khoai, đậu, ngô các nơi đều có. Ngoài ra quả vải, nhãn, mít, dứa, chuối đều là sản vật bình thường. Duy núi Cổ Pháp ở huyện Tiên Phong có đất màu vàng (hoàng thổ), núi La Phù ở huyện Bát Bạt có đá mài tiên¹, xã Tảo Hạ huyện Phúc Thọ có cau bốn mùa. Các vật ấy cũng chỉ để dùng mà thôi. Các xã Cổ Đô, Chu Chàng huyện Tiên Phong có lụa dày, nghề dệt cũng tinh xảo.

Khí hậu:

Mưa gió, lạnh nóng cũng bình thường như khí hậu các nơi trong tỉnh. Duy hai tổng Nhân Lý, Thụy Phiêu huyện Phúc Thọ và ba tổng Tu Vũ, Hoàng Nhuệ, Cao Phong huyện Bát Bạt, hai tổng Bối Sơn, Mỹ Khê huyện Tùng Thiện đều thuộc vùng rừng núi, nhiều khí lam chướng và khí lạnh cũng đến sớm.

¹Ngv.: ma tiên thạch 磨錢石. Theo ĐNNTC, đời Tự Đức, Cục Thông Bảo dùng loại đá nhám ở Bát Bạt để mài tiền (tiền đồng sau khi đúc ra cần mài cho nhẵn gờ cạnh).

Sông núi:

Núi Tản Viên ở địa giới 2 huyện Bát Bạt, Tùng Thiện, là ngọn trấn sơn của cả tỉnh.

Huyện Bát Bạt còn có núi La Phù. Huyện Tùng Thiện còn có núi Tùng Sơn. Huyện Tiên Phong có núi Cổ Pháp. Huyện Phúc Thọ có núi Viễn Sơn.

-Một dòng sông lớn từ giang phận châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa chảy qua huyện Bát Bạt đến ngã ba Nông. Đó là *sông Đà*.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Nông chảy qua huyện Tiên Phong, đến ngã ba Hạc. Đó là sông Thao.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc chảy qua địa giới 2 huyện Tiên Phong, Phúc Thọ đến sông Hát Giang. Đó là *sông Hạc*.

Danh thắng:

Huyện Bát Bạt có đền Thánh mẫu, miếu Tản Viên Sơn.

Huyện Phúc Thọ có đền thờ Phùng Vương và đền thờ Ngô Vương, miếu Hai Bà Trưng.

Huyện Tùng Thiện có chùa Tùng Sơn.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía trên từ bến đò Phú Nhiêu huyện Bát Bạt qua trạm Sơn Quang, qua thành tỉnh, dưới đến giáp địa giới 2 huyện Thạch Thất, Yên Sơn, dài 61 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây nam đến địa giới huyện Bát Bạt, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc đến bến đò Cổ Đô dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường quan báo cũ ở bên phải sông, từ chỗ giáp bến đò Phú Nhi đến địa giới huyện Bạch Hạc, dài 6 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía đông đến địa giới hai huyện Thạch Thất, Yên Sơn, dài 27 dặm 13 trượng, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc đến sông Hạc Giang, dài 3 dặm 20 trượng 6 thước, rộng 5 thước.

HUYỆN TIÊN PHONG

Huyện Tiên Phong¹ do phủ Quảng Oai kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phúc Thọ, phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới hai huyện Sơn Vi, Phù Ninh, phía nam giáp huyện Tùng Thiện, phía bắc giáp sông Hạc, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 21 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 47 xã, thôn, phường:

1-Tổng Tây Đằng, 6 xã:

1.Xã Tây Đằng

2.Xã Lai Bô

3.Xã Vĩnh Phệ

4.Xã Kim Bí

5.Xã Bằng Lũng

6.Xã Vân Trai

¹Huyện Tiên Phong: Tên huyện đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông là Tân Phong 新豐縣, thuộc phủ Tam Đái. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi gọi là huyện Tiên Phong 先豐縣. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) đổi thuộc phủ Quảng Oai. Triều Nguyễn vẫn theo thế. Nay thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

2-Tổng Chu Chàng, 9 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Chu Chàng | 2.Xã Cao Cương | 3.Xã Vị Nhuế | 4.Xã Quang Húc |
| 5.Xã Thanh Lũng | 6.Xã Cổ Lãm | 7.Xã Đông Viên | 8.Xã Chàng Độ |
| 9.Xã Minh Châu | | | |

3-Tổng Thanh Mai, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|-------------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Thanh Mai | 2.Xã Trạch My | 3.Xã Tuấn Xuyên | 4.Xã Cổ Pháp |
| 5.Xã Văn Hội | 6.Xã Trạch My Trù | | |

4-Tổng Thanh Lãng, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Thanh Lãng | 2.Xã Thanh Trì | 3.Xã Chiêu Minh | 4.Xã La Phẩm |
| 5.Xã Hoắc Sa | | | |

5-Tổng Mộc Hoàn, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|------------------|------------|--------------|
| 1.Xã Mộc Hoàn | 2.Xã Trường Châu | 3.Xã Cổ Đô | 4.Xã Vu Châu |
| 5.Xã Viên Châu | | | |

6-Tổng Tang Thác, 10 xã, thôn:

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1.Thôn Hệ xã Tang Thác | 2.Thôn Môn Trì xã Tang Thác |
| 3.Thôn Khách Nhi ¹ xã Tang Thác | 4.Xã Lục Châu |
| 6.Xã Kim Đè | 7.Xã Chân Châu |
| 10.Xã Duy Phiên | 8.Xã Hoàng Xá |
| | 9.Xã Phú Đa ² |

7-Tổng Phú Xuyên, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Phú Xuyên | 2.Xã Hạc Sơn | 3.Xã Phong Châu | 4.Xã Phương Khê |
| 5.Xã Hoắc Châu | 6.Xã Phương Châu | | |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 178 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.204 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 19.453 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.553 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.986斛.

Phong tục:

Trong huyện có nhiều người đi học nên rất chuộng văn nhã. Ngoài ra đàn ông thì cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, tập tục đại để cần cù tiết kiệm. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế tùy điều kiện từng nhà. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Hoa lợi thì có cau, chuối, điều là sản vật thường có. Chỉ có núi Cổ Pháp có đất màu vàng, các xã Chu Chàng, Cổ Đô có lụa dày là khá có tiếng.

¹Thôn Khách Nhi xã Tang Thác: Đầu đời Nguyễn về trước là thôn Dung Nhi 容兒, từ 1841 kiêng đồng âm chữ Dung (tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là thôn Khách Nhi 客兒.

²Xã Phú Đa: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Phú Hoa 富花. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phú Đa 富多.

Khí hậu:

Mưa gió bình thường, lạnh nóng cũng giống như các tỉnh khác. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 gặt thóc. Lúa vụ hè thì tháng 9, tháng 10 gieo mạ, tháng 11 xuống cấy, tháng 5 gặt thóc.

Sông núi:

Xã Cổ Pháp có núi Cổ Pháp, trên núi đất sỏi xen tạp, màu đất vàng nhạt.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Bát Bạt, qua địa giới huyện đến ngã ba Nông. Đó là *sông Đà*, dài 3 dặm 12 trượng, rộng 130 trượng, sâu khoảng 3 trượng 4-5 thước.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Nông, qua địa giới huyện, đến ngã ba Hạc. Đó là *sông Thao*, dài 28 dặm, rộng 289 trượng 3 thước, sâu khoảng 6 trượng 5-6 thước.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Phúc Thọ. Đó là *sông Hạc* (Hạc giang), dài 22 dặm, rộng 155 trượng, sâu khoảng 7-8 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên từ chỗ giáp địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Quang, dưới đến giáp giới huyện Phúc Thọ, dài 11 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo ở bên phải sông, từ bến đò Phú Nhi đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 6 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua địa giới huyện Tùng Thiện, đến bến đò Cổ Đô, dài 17 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua mặt đê, đến xã Vân Hội giáp địa giới huyện Bát Bạt, dài 25 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Đông Viên, giáp giới huyện Phúc Thọ, dài 15 dặm.

-Một đường quan báo từ chỗ giáp địa giới huyện Tùng Thiện đến giáp bến đò Phú Nhi huyện Bát Bạt, dài 1 dặm 32 trượng, rộng 1 trượng.

HUYỆN TÙNG THIỆN

Tùng Thiện¹ là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai, giáp phía nam thành tỉnh. Huyện lỵ đặt ở địa phận thôn Ái Mộ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thạch Thất, phía tây giáp giới huyện Bát Bạt, phía nam giáp giới huyện Mỹ Lương, phía bắc giáp giới hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 45 xã, thôn, phố:

1-Tổng Thanh Vị, 13 xã, thôn, phố:

1.Xã Thanh Vị

2.Xã Tây Vị

3.Xã Vị Thủy

4.Xã Sơn Lộc

¹Huyện Tùng Thiện: Thời thuộc Minh là huyện Ma Lung 麻籠. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Ma Nghĩa 麻義 thuộc phủ Quảng Oai. Cuối Lê sơ, trong khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi là huyện Minh Nghĩa 明義. Các triều sau vẫn theo thế. Năm Tự Đức 7 (1854) đổi là huyện Tùng Thiện 從善縣. Nay là đất huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

- | | | | |
|------------------|------------------|------------------|----------------|
| 5.Thôn Ái Mộ | 6.Thôn Thanh Trì | 7.Thôn Yên Bảo | 8.Thôn Văn Già |
| 9.Thôn Nghĩa Phú | 10.Xã Mai Trai | 11.Thôn Đạm Trai | 12.Phố Tân Hội |
| 13.Xã Thuần Nghệ | | | |

2-Tổng Bối Sơn, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|--------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Bối Sơn | 2.Xã Kim Đới | 3.Xã Nghĩa Sơn | 4.Xã Yên Bài |
|--------------|--------------|----------------|--------------|

3-Tổng Mỹ Khê¹, 4 xã:

- | | | | |
|--------------------------|---------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Mỹ Khê ² | 2.Xã Văn Mộng | 3.Xã Hiệu Lực | 4.Xã Yên Bạc |
|--------------------------|---------------|---------------|--------------|

4-Tổng Cẩm Đới, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------|----------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Cẩm Đới | 2.Xã Bằng Niêm | 3.Thôn Yên Thịnh | 4.Xã Bằng Lộng |
| 5.Xã Vô Khuy | 6.Xã Ngọc Nhĩ | | |

5-Tổng Phú Hữu, 11 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Phú Hữu | 2.Xã Cao Lộng | 3.Xã Lương Mông | 4.Xã Yên Kỳ |
| 5.Xã Thừa Lệnh | 6.Xã Minh Đạo | 7.Xã Thuận Yên | 8.Xã Yên Mật |
| 9.Xã Phúc Lâu | 10.Xã Phú Nghĩa | 11.Xã Đông Phú | |

6-Tổng Vật Lại, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|--------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Vật Lại | 2.Xã Vật Yên | 3.Xã Yên Bồ | 4.Xã Vật Phụ |
| 5.Xã Phù Cầu | 6.Xã Tri Lai | 7.Xã Đông Bằng | |

Binh ngạch:

- Lính tuyển: 83 người.
- Thổ binh: 48 người.

Nhân đinh:

- Đinh số chính nạp: 684 người.

Ruộng đất:

- Ruộng đất công tư các hạng: 8.893 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 2.861 quan.
- Nộp bằng thóc: 4.843 hộc.

Phong tục:

Ít người đi học, ở những nơi mặt phố xung quanh tỉnh, phong tục chuộng văn nhã. Ở hương thôn quê mùa, tục chuộng chất phác. Đàn ông cày ruộng kiếm củi. Đàn bà chăn tằm dệt vải, đại để cần cù tần tặn. Đông người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Ngoài ra các hoa lợi khác đều là sản vật thông thường.

Khí hậu:

Mưa gió bình thường, rét, nóng cũng như ở tỉnh. Duy hai tổng Bối Sơn, Mỹ Khê thuộc lâm phận có nhiều lam chướng, khí lạnh cũng đến sớm.

Sông núi:

- Núi Tân Viên ở hai xã Văn Mộng, Cẩm Đới.

¹Xem chú sất dưới.

²Tổng và xã Mỹ Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Mỹ Tuyên 美泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên huy vua Thiệu Trị, đổi là Mỹ Xuyên 美川.

-Núi Tùng Sơn ở thôn Ái Mộ.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ sau núi Tản Viên, chảy qua địa giới của huyện, uốn quanh bao lấy phía nam thành tỉnh, đến giang phận huyện Thạch Thất. Đó là sông *Chiết Giang*, dài 27 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

Danh thắng:

-Đàn Xã tắc, Đàn Sơn xuyên: ở địa giới thôn Vân Già.

-Điện Đông Cung, miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng: ở địa giới thôn Nghĩa Phú.

-Điện Nam Cung: ở xã Yên Bạc.

-Cung Hạ Thân: ở xã Cẩm Đới.

-Chùa Tùng Sơn: ở thôn Ái Mộ.

-Chùa Khánh Sơn: ở xã Thanh Vị.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên từ chỗ giáp bến đò Phú Nhiêu huyện Bát Bạt, qua địa giới huyện Tiên Phong, đi qua thành tỉnh xuống đến giáp địa giới huyện Thạch Thất, dài 18 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ trên từ chỗ giáp địa giới huyện Tiên Phong, đến cầu Vật Phụ, dài 4 dặm 10 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ trên từ chỗ giáp địa giới huyện Bát Bạt, phía dưới đến tiếp giáp đường quan báo, dài 23 dặm, rộng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến cửa Nam Ổ ở thành tỉnh, dài 2 dặm 100 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Cẩm Đới giáp huyện Bát Bạt, dài 27 dặm, rộng khoảng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ chỗ giáp đường quan báo đến địa giới xã Vân Già, dài 1 dặm 15 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN PHÚC THỌ

Phúc Thọ¹ là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai, giáp phía đông bắc thành tỉnh. Huyện lỵ đóng ở địa phận xã Liên Chiểu².

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Đan Phượng, phía tây giáp địa giới huyện Tiên Phong, phía nam giáp địa giới hai huyện Yên Sơn, Tùng Thiện, phía bắc giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Tiên Phong.

Đông tây cách nhau 55 dặm 10 trượng. Nam bắc cách nhau 3 (?) dặm 10 trượng 5 thước³.

Huyện có 11 tổng, gồm 58 xã thôn:

¹Huyện Phúc Thọ: Thời thuộc Hán là đất huyện Mê Linh. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Phúc Lộc 福祿縣 thuộc phủ Quốc Oai. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) đổi huyện Phúc Lộc thuộc vào phủ Quảng Oai. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (tránh chữ họ Nguyễn Phúc của chúa Nguyễn), đổi làm huyện Phú Lộc 富祿縣. Đầu đời Gia Long lấy lại tên cũ là Phúc Lộc. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là huyện Phúc Thọ 福壽縣. Nay là huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

²Xã Liên Chiểu, đọc theo tên Nôm là xã Sen Chiểu.

³Ngv.: 三里十丈五尺 (tam lý thập trượng ngũ xích): chắc có nhầm lẫn trong chữ số chép đây.

1-Tổng Thụy Phiêu, 4 xã:

1.Xã Thụy Phiêu 2.Xã Yên Phú 3.Xã Đông Lâu 4.Xã Yên Khoái

2-Tổng Cam Giá Thượng, 5 xã:

1.Xã Cam Cao 2.Xã Cam Đà 3.Xã Nam Yên¹ 4.Xã Bài Nha
5.Xã Quỳnh Lâm

3-Tổng Nhân Lý, 5 xã:

1.Xã Nhân Lý 2.Xã Xuân Hương 3.Xã Lễ Khê² 4.Xã Văn Khê
5.Xã Tam Sơn

4-Tổng Cam Giá Thịnh, 7 xã, giáp:

1.Xã Cam Giá Thịnh 2.Xã Đông Sàng 3.Xã Phú Nhi 4.Xã Mông Phụ
5.Giáp Đoài Thượng 6.Xã Cam Lâm³ 7.Xã Yên Mỹ

5-Tổng Phù Sa, 7 xã:

1.Xã Phù Sa 2.Xã Thanh Liễu 3.Xã Thiều Xuân 4.Xã Tiên Huân
5.Xã Liên Liễu (Sen Liễu) 6.Xã Phương Độ 7.Xã Đông Huỳnh

6-Tổng Võng Xuyên, 6 xã:

1.Xã Võng Xuyên Nội 2.Xã Võng Xuyên Ngoại 3.Xã Phú Trạch
4.Xã Lộc Dã 5.Xã Bảo Lộc 6.Xã Nghĩa Lộ

7-Tổng Cự Đình, 7 xã:

1.Xã Cự Đình 2.Xã Cẩm Đình 3.Xã Phương Đình⁴ 4.Xã Văn Đình
5.Xã Phương Kỳ 6.Xã Phúc Lộc 7.Xã Hậu Lộc

8-Tổng Xuân Vân, 5 xã, thôn:

1.Thôn Xuân Vân Đông 2.Thôn Xuân Vân Đoài
3.Xã Tang Lục 4.Xã Kim Lâu 5.Xã Cự Lục

9-Tổng Phú Châu, 2 xã:

1.Xã Phú Châu 2.Xã Cốc Tiên

10-Tổng Phù Long, 4 xã:

1.Xã Phù Long 2.Xã Bảo Vệ 3.Xã Triệu Xuyên 4.Xã Hát Môn

11-Tổng Tảo Thượng⁵, 6 xã:

1.Xã Tảo Thượng⁶ 2.Xã Tảo Hạ⁷ 3.Xã Hoành Tảo⁸ 4.Xã Hương Tảo⁹
5.Xã Tang Nộn 6.Xã Thu Vi

¹Xã Nam Yên: Từ đầu đời Tự Đức về trước là xã Nam Nguyễn 南阮, từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi làm xã Nam Yên 南安.

²Xã Lễ Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lễ Tuyên 禮泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Lễ Xuyên 禮川.

³Xã Cam Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cam Tuyên 甘泉. Năm đầu đời Thiệu Trị (1841), kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là xã Cam Lâm 甘霖.

⁴Xã Phương Đình: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Đình 華亭. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Đình 芳亭.

⁵Xem chú sất dưới.

⁶Tổng và xã Tảo Thượng: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Thượng 杲上, từ 1836 theo lệnh kiêng húy đời Minh Mệnh, đổi là Tảo Thượng 早上.

⁷Xã Tảo Hạ: Trước là xã Cảo Hạ 杲下, sau đổi Tảo Hạ 早下.

⁸Xã Hoành Tảo: Trước là xã Hoành Cảo 橫杲, sau đổi Hoành Tảo 橫早.

⁹Xã Hương Tảo: Trước là xã Hương Cảo 香杲, sau đổi Hương Tảo 香早.

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 267 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.427 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 14.995 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 10.556 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.866 học.

Phong tục:

Có nhiều người đi học, phong tục cũng văn nhã. Duy ở Đông Sàng có buôn bán nên phần nhiều giảo trá. Con gái ở Tảo Thượng phần nhiều phản bội chồng, cho nên ngạn ngữ có câu: "Chớ kết bạn Đông Sàng, chớ lấy vợ Tảo Thượng"! Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, đàn bà chăn tằm dệt vải, đại để là cần cù, tằn tiện. Người theo đạo Phật nhiều, người theo Thiên chúa giáo ít.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thứ thổ sản như dâu, mía, khoai, đậu thì rải rác các nơi đều có. Còn như vải quả, nhãn, dưa hấu, chuối đều chỉ là sản vật thường có. Duy xã Tảo Hạ có cau bốn mùa rất ngon.

Khí hậu:

Gió, mưa, rét, nắng bình thường như các tỉnh khác. Duy dân cư hai tổng Nhân Lý, Thụy Phiêu là vùng đất đồi liền nhau, khí lam chướng khá nặng nề, khí rét cũng đến sớm.

Sông núi:

Núi Viễn Sơn ở xã Hạc Hải, trên núi trước có chùa.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận huyện Tiên Phong, qua huyện hạt, chảy qua thành tỉnh, đến cửa khẩu sông Hát Giang thì chia dòng. Đó là *sông Hạc*, dài 28 dặm, rộng 132 trượng, sâu khoảng 4 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp giang phận sông Hạc, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Yên Sơn. Đó là *sông Hát*, dài 18 dặm rộng 6 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ sau núi Tản Viên, chảy qua địa giới huyện, vòng ôm lấy phía nam thành tỉnh, thông với giang phận Tùng Thiện. Đó là sông *Chiết Giang*, dài 31 dặm rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

Danh thắng:

-Miếu Văn thánh của tỉnh: ở xã Mông Phụ.

-Đền Phùng Vương: ở xã Cam Lâm.

-Đền Ngô Vương: ở xã Cam Lâm.

-Miếu Hai Bà Trưng: ở xã Hát Môn.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên giáp giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp huyện Tùng Thiện, dài 6 dặm 70 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo trên từ giáp giới huyện Thạch Thất, dưới đến giáp giới huyện Yên Sơn, dài 5 dặm 40 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp đường quan báo, dài 4 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua mặt đê đến giáp giới bờ sông lớn dài 1 dặm 66 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua đường quan báo, đến giáp giới huyện Thạch Thất, dài 2 dặm 43 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN BẮT BẠT

Bất Bạt¹ là huyện thống hạt của phủ Quảng Oai. Huyện lỵ đóng ở xã Đan Thê.

Huyện hạt phía đông giáp giới hai huyện Tùng Thiện, Mỹ Lương, phía tây giáp giới các huyện Thanh Sơn, Tam Nông, Đà Bắc của tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình và châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa. Phía bắc giáp 2 huyện Tiên Phong, Tùng Thiện và địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 79 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 51 xã, phường, thôn, sách:

1-Tổng Khê Thượng, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------------------|---------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Khê Thượng | 2.Xã Thái Bạt | 3.Xã Tùng Lệnh | 4.Xã Trí Phú |
| 5.Xã Phú Nhiêu ² | 6.Xã Trung Hà | | |

2-Tổng Hạ Bì, 10 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Quang Bì | 2.Thôn Đông Thị | 3.Thôn Mai Miếu | 4.Xã Thu Thập |
| 5.Xã Xuân Dương | 6.Xã Hạ Bì | 7.Xã Đào Xá | 8.Thôn Bì Châu |
| 9.Xã La Thượng | 10.Xã La Hạ | | |

3-Tổng La Phù, 10 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Đan Thê | 2.Xã Bảo An | 3.Xã Thượng Lộc | 4.Xã Động Lâm |
| 5.Xã Tang Ma | 6.Xã Phương Viên ³ | 7.Xã Thạch Uyển | 8.Xã La Phù |
| 9.Xã Viễn Lãm | 10.Xã Thạch Xá | | |

4-Tổng Lương Khê⁴, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|------------------|-----------------------------|----------------|
| 1.Xã Đoan Hạ | 2.Xã Đoan Thượng | 3.Xã Lương Khê ⁵ | 4.Xã Đông Luạn |
| 5.Xã Hoàng Xá | | | |

5-Tổng Tu Vũ, 5 xã:

- | | | | |
|------------------|----------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Tu Vũ | 2.Xã Hoan Chúc | 3.Xã Tuý Cổ | 4.Xã Sơn Bạ |
| 5.Xã Trung Nghĩa | | | |

¹Huyện Bất Bạt: Đời Trần là huyện Lũng Bạt 隴拔縣. Thời thuộc Minh cũng theo thế. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Bất Bạt đặt thuộc phủ Đà Dương 沱陽府. Đời Lê Trung hưng, khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đổi đặt huyện Bất Bạt thuộc phủ Quảng Oai. Năm Tự Đức 4 (1851) tách 3 xã tổng Cao Phong huyện Thanh Sơn tỉnh Hưng Hoá cho thuộc vào Bất Bạt. Năm Tự Đức 7 (1854) lại tách xã Trung Hà trước thuộc huyện Sơn Vi cho thuộc vào Bất Bạt. Nay là đất thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây và thị xã tỉnh Hoà Bình.

²Xã Phú Nhiêu: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Phú Miên 富綿. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự của vua Thiệu Trị), đổi là Phú Nhiêu 富饒.

³Xã Phương Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Thôn 花村. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Viên 芳園.

⁴Xem chú sát dưới.

⁵Tổng và xã Lương Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Lương Tuyền 梁泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Lương Khê 梁溪.

6-Tổng Hoàng Nhuệ, 13 xã, thôn, sách, phường:

- | | | | |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------|
| 1.Sách Phương Lâm ¹ | 2.Sách Hoà Bình | 3.Xã Quỳnh Lâm | 4.Sách Mông Hóa |
| 5.Sách Vô Song | 6.Sách Hoàng Nhuệ | 7.Thôn Miêu Nha | 8.Thôn Bản |
| 9.Sách Yên Mao | 10.Sách Phụng Mao | 11.Sách Yên Đức | 12.Sách Lăng Sương |
| 13.Sách Thủ Pháp | | | |

7-Tổng Cao Phong, 2 xã:

- | | |
|----------------|---------------|
| 1.Xã Cao Phong | 2.Xã Thạch An |
|----------------|---------------|

Binh ngạch:

- Lính tuyển: 85 người.
- Thổ binh: 330 người.

Nhân đinh:

- Đinh số chính nạp: 1.102 người.

Ruộng đất:

- Ruộng đất công, tư các hạng: 9.913 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5.073 quan.
- Nộp bằng thóc: 4.993斛.

Phong tục:

Rải rác có người đi học, còn nữa là dân làm nghề cày ruộng, trồng dâu, kiếm củi, chăn nuôi. Đàn ông đàn bà đều cần cù, tiết kiệm. Hai tổng Hoàng Nhuệ, Cao Phong rất giỏi bắn súng, bắn nỏ. Tục dân địa phương quen lấy tháng Tí làm tháng đầu năm, lấy ngày mồng 2 làm ngày sóc (mồng 1), lấy ngày mồng 1 làm ngày hối (ngày tối trời), nói là *nội nhật*. Lấy ngày sóc hối theo quan lịch làm *ngoại nhật*. Tất cả việc công thì đều theo *ngoại nhật*. Các việc theo tục thường thì theo *nội nhật*. Làm thịt lợn thì dùng lửa thui, lột bì rồi ăn. Rượu thì không dùng lửa nấu. Gặp khi cúng tế ngày phục ngày lập thì trước 1 tháng hoặc trước 10 hoặc 20 ngày thổi xôi gạo nếp, dùng lá kim anh và vỏ trấu trộn lẫn với bột, cho vào hũ đất đậy kín, đến ngày lấy cần trúc xuyên đốt làm ống, cắm vào trong hũ, lấy sừng trâu đong nước đổ vào hũ, khách đến thì thay nhau cầm cần trúc mà hút rượu uống. Người nào tửu lượng kém thì bị phạt. Nhà ở đều ken tre làm sàn, bên trên người ở, bên dưới nuôi trâu, lợn. Cơm thì bất kể gạo tẻ hay gạo nếp đều cho vào vò hoặc ống tre để đốt, không đun bằng nồi.

Sản vật

Mỗi năm 2 vụ lúa. Khoai, đậu, dâu, mía, sản vật địa phương tùy nghi mà trồng. Còn lại vải, mít, dưa, chuối đều là sản vật thông thường. Duy có chè xanh hương vị thơm ngon và đá mài tiền cũng là thứ hiếm.

Khí hậu

Tháng đông rét sớm, công việc nhà nông tương đối muộn. Ba tổng thượng du phần nhiều thuộc vùng thung lũng rừng núi, khí lạnh thường nhiều, lam chướng càng nặng.

Sông núi

Núi Tản Viên ở sách Thủ Pháp, là trấn sơn của tỉnh hạt.

Núi La Phù ở xã La Phù (núi có nhiều đá thô dùng để mài tiền).

¹Xã Phương Lâm: Từ đầu Nguyễn trở về trước là sách Hoa Lâm 花林册, sau đổi là xã. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Lâm 芳林.

-Một dòng sông lớn tiếp với giang phận châu Đà Bắc tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Tiên Phong. Đó là *sông Đà*, dài 59 dặm, rộng 130 trượng, sâu khoảng 3 trượng 4-5 thước.

Danh thắng

- Đền Thánh mẫu: ở sách Lãng Sương.
- Miếu Tản [Viên] Sơn: ở sách Thủ Pháp.

Đường đi:

- Một đường quan báo phía trên từ bến đò Phú Nhiêu, dưới đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện dài 114 trượng, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện, dài 21 dặm 12 trượng 5 thước, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây qua bến đò sông Đà đến giáp giới huyện Thanh Sơn, tỉnh Hưng Hóa, dài 1 dặm 25 trượng, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, dài 54 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ QUỐC OAI

Phủ Quốc Oai¹ ở về phía đông nam cách thành tỉnh 37 dặm. Phủ thành đặt ở địa phận ba xã thôn Hoàng Xá, Yên Nội, Thạch Thán huyện Yên Sơn. Thành đắp bằng đất, chu vi 203 trượng 4 thước. Tường thành bên trong cao 4 thước, bên ngoài cao 7 thước 7 tấc, mặt thành rộng 7 thước, chân thành rộng 1 trượng 4 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bên ngoài thành cả bốn mặt đều có hào, dài cộng 225 trượng 1 thước, rộng từ 2-3 đến 4 trượng, sâu khoảng 4-5 thước không đều nhau.

Phủ hạt phía đông giáp địa giới các huyện Từ Liêm, Thanh Oai tỉnh Hà Nội, phía tây giáp địa giới tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp địa giới các huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới các huyện Phúc Thọ, Tùng Thiện, Bát Bạt.

Đông tây cách nhau 14 dặm. Nam bắc cách nhau 98 dặm.

Huyện Yên Sơn do phủ kiêm lý, 9 tổng:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|--------------------|------------------|
| 1. Tổng Thượng Hiệp | 2. Tổng Hạ Hiệp | 3. Tổng Phiêu Sài | 4. Tổng Hoàng Xá |
| 5. Tổng Tiên Lữ | 6. Tổng Bát Lạm | 7. Tổng Thạch Thán | 8. Tổng Cán Xá |
| 9. Tổng Lạp Thượng | | | |

Ba huyện thống hạt: Mỹ Lương, Đan Phượng, Thạch Thất.

Huyện Mỹ Lương, 8 tổng:

- | | | | |
|------------------|----------------|------------------|----------------------|
| 1. Tổng Mỹ Lương | 2. Tổng Cao Bộ | 3. Tổng Yên Kiện | 4. Tổng Phương Hương |
| 5. Tổng Hoà Lạc | 6. Tổng Dã Cát | 7. Tổng Kim Bôi | 8. Tổng Minh Lương |

¹Phủ Quốc Oai 國威府: Đời Lý là châu Quốc Oai, đời Trần là lộ, sau đổi là trấn. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt phủ Quốc Oai thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 5 huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Phúc Lộc, Thạch Thất, Ninh Sơn. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Phúc Lộc sang phủ Quảng Oai, lại tách huyện Mỹ Lương trước thuộc Quảng Oai sang phủ Quốc Oai. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 12 (1831) tách huyện Từ Liêm sang tỉnh Hà Nội. Nay là đất các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Quốc Oai, Thạch Thất tỉnh Hà Tây và huyện Lương Sơn tỉnh Hoà Bình.

Huyện Đan Phượng, 6 tổng:

- | | | | |
|--------------------|--------------------|----------------|-------------------|
| 1. Tổng Đan Phượng | 2. Tổng Dương Liễu | 3. Tổng Đức Sở | 4. Tổng Thanh Mạc |
| 5. Tổng Sơn Đông | 6. Tổng Kim Thủy | | |

Huyện Thạch Thất, 7 tổng:

- | | | | |
|---------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Tường Phiêu | 2. Tổng Lạc Trị | 3. Tổng Đại Đồng | 4. Tổng Kim Quan |
| 5. Tổng Hương Ngải | 6. Tổng Thạch Xá | 7. Tổng Cần Kiệm | |

Bình ngạch:

- Lính tuyển: 1.459 người.
- Thổ binh: 355 người.

Nhân đinh:

- Đinh số chính nạp: 11.919 người.

Ruộng đất:

- Ruộng đất công tư các hạng: 76.412 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 49.254 quan.
- Nộp bằng thóc: 39.614 hộc.

Phong tục:

Phủ hạt gặt Hà Nội, chuộng văn nhã. Duy người Thổ huyện Mỹ Lương tục chuộng sùng nỏ, ăn uống cũng khác. Hai huyện Yên Sơn, Thạch Thất ngày nay học hành nhất tỉnh. Còn lại đều làm nghề cây cấy, trồng dâu nuôi tằm, cũng có các nghề vật buôn bán, làm thợ. Đàn ông đàn bà cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đều tùy theo hoàn cảnh. Số đông theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm 2 vụ lúa chín. Dâu, mía, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Duy huyện Đan Phượng nhiều dừa, huyện Yên Sơn có đất hoàng thổ là khác lạ. Huyện Thạch Thất có lụa trơn, huyện Mỹ Lương làm đồ tre, nón lông khá khéo đẹp.

Khí hậu:

Thủy thổ tốt lành, gió mưa lạnh nóng tương tự như vùng Hà Nội. Duy 18 xã dân Thổ ở Mỹ Lương là vùng rừng núi thung lũng liên tiếp, lam chướng hâm hập, khí lạnh cũng đến sớm. Còn thời vụ nông nghiệp thì cũng không khác với các hạt ở hạ du.

Sông núi:

Huyện Yên Sơn có núi Sài Sơn (núi Thầy), núi Long Đẩu, núi Hương Sơn, núi Phượng Hoàng, núi Tử Trâm, núi Hoàng Xá. Huyện Thạch Thất có núi Cầu Lậu. Huyện Mỹ Lương có núi Trùng Bàn. Đó là những núi có tiếng trong phủ hạt.

Duy huyện Đan Phượng liên với một dải sông Hạc Giang, đó là sông lớn. Thứ đến là sông Hát Giang ở Đan Phượng và Yên Sơn, sông Chiết Giang, sông Bôi, sông Bùi, sông Thanh Hà ở Thạch Thất và Mỹ Lương thì nhỏ hơn.

Danh thắng:

Huyện Yên Sơn có động chùa Sài Sơn (chùa Thầy), đền Văn Xương, chùa Quảng Nghiêm, chùa Lạc Lâm.

Huyện Đan Phượng có miếu Lý Nam Đế, đền Lý Phục Man, chùa Đồi Hôi, quán Linh Tiên.

Huyện Thạch Thất có núi Cầu Lậu, chùa Tây Phương rất xứng đáng là danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía trên tiếp địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Đồng huyện Thạch Thất, bến dò Phượng Trì huyện Đan Phượng, qua trạm Sơn Xá, đến giáp địa giới hai huyện Từ Liêm, Thanh Oai tỉnh Hà Nội, dài 56 dặm 60 trượng 7 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua huyện Thạch Thất đến giáp đường quan báo, dài 33 dặm 6 trượng 7 thước, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam qua mặt đê, đến giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, dài 46 dặm 38 trượng 2 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua mặt đê đến giáp địa giới huyện Phúc Thọ, dài 20 dặm 24 trượng, rộng 4 thước.

-Một con đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam, qua địa giới huyện Mỹ Lương, đến giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN SƠN

Huyện Yên Sơn¹ do phủ Quốc Oai kiêm lý. Phủ hạt phía đông giáp sông Hát Giang và địa giới các huyện Đan Phượng, Từ Liêm, Thanh Oai, phía tây giáp sông Chiết Giang và địa giới các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất, phía nam giáp địa giới huyện Chương Đức tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 28 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 63 xã, thôn, trại, phường:

1-Tổng Thượng Hiệp, 9 xã, thôn:

- | | |
|--------------------------------|----------------------------|
| 1.Thôn Thượng xã Thượng Hiệp | 2.Thôn Hoà xã Thượng Hiệp |
| 3.Thôn Đại Điền xã Thượng Hiệp | 4.Thôn Miếu xã Khánh Hiệp |
| 5.Thôn Mỹ Giang | 6.Thôn Nội xã Thuấn Nhuế |
| 7.Thôn Ngoại xã Thuấn Nhuế | 8.Thôn Trung xã Thuấn Nhuế |
| 9.Xã Hiệp Lũng | |

2-Tổng Hạ Hiệp, 7 xã, thôn:

- | | | |
|------------------------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Hạ Hiệp | 2.Xã Hảo Hiệp | 3.Xã Hiệp Lộc |
| 4.Thôn Quế Lâm xã Hiệp Thuận | 5.Thôn Kiều Lộc | |
| 6.Thôn Yên Dưỡng | 7.Thôn Yên Dục | |

3-Tổng Lật Sài, 5 xã, thôn:

- | | | | |
|------------------|----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Phúc Sài | 2.Xã Thụy Khuê | 3.Thôn Đa Phúc | 4.Xã Sài Khê |
| 5.Thôn Khánh Tân | | | |

4-Tổng Hoàng Xá, 10 xã, thôn, trại, phường:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Ngô Sài | 2.Xã Yên Nội | 3.Xã Hoàng Xá | 4.Trại Hoàng Xá |
| 5.Trại Miêu Nha | 6.Xã Quảng Động | 7.Pường Cù Sơn | 8.Xã Cù Sơn |
| 9.Thôn Ô Cách | 10.Thôn Trung | | |

¹Huyện Yên Sơn: Tên đặt từ năm Quang Thuận 10 (1469) là huyện Ninh Sơn 寧山, một trong 5 huyện thuộc phủ Quốc Oai đời Lê Thánh Tông. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng tên húy của Trang Tông (1533-1548) Lê Duy Ninh, đổi là huyện Yên Sơn 安山. Năm Minh Mệnh 13 (1832) trích hai tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp trước thuộc huyện Đan Phượng sang huyện này. Năm Tự Đức 2 (1849) tách thôn Đồng Trữ (trước thuộc tổng Cao Bộ huyện Mỹ Lương) nhập vào tổng Tiên Lữ huyện này, năm Tự Đức 7 (1854) lại trích cả tổng Yên Kiện (trước thuộc Mỹ Lương) nhập vào huyện này. Nay thuộc huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

5-Tổng Tiên Lữ, 8 xã:

- | | | | |
|------------------------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đông Lư | 2.Xã Sơn Lộ | 3.Xã Thổ Ngôã | 4.Xã Tiên Lữ |
| 5.Xã Phương Khê ¹ | 6.Xã Đông Trữ | 7.Xã Nghĩa Hảo | 8.Xã Khê Than |

6-Tổng Bất Lạm, 8 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|--------------------|---------------|------------------------------|-----------------|
| 1.Xã Yên Quán | 2.Xã Phú Hạng | 3.Xã Tĩnh Lam | 4.Pường Bất Lạm |
| 5.Thôn Phụng Nghĩa | 6.Thôn Hạ Hoà | 7.Xã Phương Bản ² | 8.Xã Long Châu |

7-Tổng Thạch Thán, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------|------------------|---------------|------------------|
| 1.Thôn Thạch Thán | 2.Thôn Ngọc Than | 3.Thôn Phú Mỹ | 4.Xã Nghĩa Hương |
| 5.Xã Hữu Quang | 6.Xã Lạp Cốc | | |

8-Tổng Cấn Xá, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Cấn Xá | 2.Xã Cấn Xá Hạ | 3.Xã Đãng Ân | 4.Xã Tiên Sài |
| 5.Xã Đông La Thượng | 6.Xã Đông La Hạ | 7.Thôn Yên Thái | |

9-Tổng Lạp Thượng, 3 xã:

- | | | |
|-----------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Lạp Thượng | 2.Xã Phục Lạp | 3.Xã Lạp Hạ |
|-----------------|---------------|-------------|

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 539 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 4.332 người.

Ruộng đất: 27.447 mẫu.**Thuế cả năm:**

-Nộp bằng tiền: 19.138 quan.

-Nộp bằng thóc: 13.586 hộc.

Phong tục:

Phần nhiều chuộng văn học. Duy các xã Hiệp Lũng, Khánh Hiệp, thôn Nội thôn Trung xã Thuấn Nhuế, Hảo Hiệp, Phúc Sài, Sài Khê, Khánh Tân, Ngô Sài, Yên Nội, Quảng Động, Đông Lư, Thổ Ngôã, Tiên Lữ, Phương Khê, Đông Trữ, Nghĩa Hảo, Khê Than, Yên Quán, Tĩnh Lam, Phụng Nghĩa, Hạ Hoà, Phương Bản, Long Châu, Hữu Quang, Cấn Xá, Đãng Ân, Tiên Sài, Đông La, Yên Thái, Lạp Thượng, Phục Lạp, Lạp Hạ thì tập tục chuộng vũ dũng. Ngoài ra thì dân đều làm các nghề cày cấy, dệt vải, làm thợ, buôn bán. Đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Đông người theo đạo Phật, có các lễ hội như hội tháng 3 ở chùa Thiên Phúc, hội tháng giêng ở chùa Quảng Nghiêm rất đông người trẩy hội. Chỉ một số ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa chín. Đậu, mía, khoai, đậu tuý theo điều kiện thích nghi mà trồng, cũng có các cây khác như: cau, chè xanh... nhưng chỉ là sản vật thông thường. Duy xã Sài Sơn có loài dơi, mùi vị khá kỳ lạ, xã Sơn Lộ có đất vàng (hoàng thổ) màu sắc rất đẹp.

Khí hậu:

Gió mưa bình thường, nóng lạnh cũng giống như ở Hà Nội. Ruộng vụ hè thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch. Ruộng vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch.

¹Xã Phương Khê: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Phương Tuyên 芳泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Phương Khê 芳溪.

²Xã Phương Bản: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Bản 花板. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Bản 芳板.

Sông núi:

Các xã Thụy Khuê, Đa Phúc có núi Sài Sơn, núi Long Đầu. Xã Hoàng Xá có núi Hoàng Xá. Xã Long Châu có núi Tử Trâm. Xã Khánh Tân có núi Hương Sơn, núi Phượng Hoàng.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận Phúc Thọ, Đan Phượng, qua địa giới huyện đến giang phận huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Hát Giang*, dài 41 dặm, rộng 6 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Thạch Thất, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Mỹ Lương. Đó là *sông Chiết Giang*, dài 23 dặm 100 trượng rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

Danh thắng:

-Chùa Sài Sơn: ở 2 xã Thụy Khuê, Đa Phúc.

-Chùa Quảng Nghiêm: ở xã Tiên Lữ.

-Chùa Lạc Lâm: ở xã Sơn Lộ.

-Đền thờ Văn Xương: ở xã Hoàng Xá.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên từ chỗ giáp địa giới huyện Phúc Thọ, dưới đến giáp sông Hát Giang, dài 5 dặm 105 trượng 3 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua tổng Hoàng Xá, qua mặt đê, đến giáp đường quan báo, dài 18 dặm 130 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Thạch Thất, dài 2 dặm 74 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

Đan Phượng¹ là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ nguyên đặt ở xã Trung Thụy, về sau bị phỉ cướp phá, nay đã xin đặt ở xã Đại Phùng.

Huyện hạt phía đông giáp tổng Thượng Hội huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía tây đến sông Hát Giang, đối bờ là các xã Thượng Hiệp, Hạ Hiệp huyện Yên Sơn, phía nam giáp xã Thượng Ốc huyện Từ Liêm, phía bắc giáp các xã Thượng Mỗ, Hạ Mỗ, Bá Dương huyện Từ Liêm.

Đông tây cách nhau 24 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 45 xã, thôn, phường, châu, vạ:

1-Tổng Đắc Sở, 5 xã:

1.Xã Đắc Sở

2.Xã Tiên Lệ

3.Xã Lại Yên

4.Xã Hương Bàng Hữu

5.Xã Hương Bàng Thượng

2-Tổng Dương Liễu, 6 xã, phường:

1.Xã Dương Liễu

2.Xã Mậu Hoà

3.Pường Đài Thân

4.Xã Yên Sở

5.Pường Yên Sở

6.Xã Quế Dương

¹Huyện Đan Phượng 丹鳳縣: Theo ĐNNTC, tên huyện Đan Phượng đã có từ đời trước, thời thuộc Minh đổi là huyện Đan Sơn 丹山 thuộc châu Từ Liêm. Đời Lê lấy lại tên cũ là huyện Đan Phượng thuộc phủ Quốc Oai. Các triều sau cho đến đời Đông Khánh vẫn theo như thế. Nay là huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

3-Tổng Kim Thià, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Thôn Đại Tự | 2.Thôn Yên Vĩnh | 3.Thôn Yên Bệ | 4.Thôn Tu Hoàng |
| 5.Xã Di Ái | 6.Xã Lai Xá | 7.Xã Lưu Xá | |

4-Tổng Sơn Đồng, 7 xã, thôn:

- | | | |
|-------------------|-------------|---------------------------|
| 1.Xã Sơn Đồng | 2.Xã Cao Xá | 3.Thôn Thượng xã Cựu Quán |
| 4.Thôn Trung Thụy | 5.Thôn Nhuệ | 6.Thôn Phú Đa |
| | | 7.Xã Thượng Thụy |

5-Tổng Thanh Mạc¹, 10 xã, thôn, châu, vạ:

- | | | | |
|-----------------------------|----------------|-----------------------|---------------|
| 1.Xã Thanh Mạc ² | 2.Xã Hương Mạc | 3.Xã Cổ Ngoã | 4.Xã La Thạch |
| 5.Xã Ích Vịnh | 6.Xã Yên Trung | 7.Thôn Hương Lang Nội | |
| 8.Thôn Hương Lang Ngoại | | 9.Châu Địch Vi | 10.Vạ Địch Vi |

6-Tổng Đan Phượng Thượng, 10 xã, thôn, phường³:

- | | | |
|------------------------|--------------------|---------------------|
| 1.Xã Đan Phượng Thượng | 2.Thôn Đông Khê | 3.Thôn Đoài Khê |
| 4.Xã Đại Phùng | 5.Xã Phượng Trì | 6.Pường Thọ Vực |
| 7.Xã Thụy Ứng | 8.Thôn Tháp Thượng | 9.Thôn Thuận Thượng |
| | 10.Xã Thu Quế | 11.Thôn Đồng Lạc |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 370 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 3.128 người.

Ruộng đất:

Ruộng đất công, tư các hạng: 16.536 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 16.237 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.431 hộc.

Phong tục:

Các xã Sơn Đồng, Thượng Thụy, Yên Sở, Dương Liễu, Quế Dương phần nhiều có học, mà xã Quế Dương thì có cả người vũ dũng. Vì thế phong tục trong huyện chuộng văn nhã, nhưng cũng có vùng dân tình cố chấp hung hãn. Các thôn trại ngoài sông bãi cũng có khi có trộm cướp. Ngoài ra thì đàn ông cày ruộng, làm thợ, đàn bà trồng dâu, nuôi tằm, buôn bán, đại để cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa chín. Nhiều ruộng vụ thu, ít ruộng vụ hè. Đất thì trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Còn như cau, mít, vải quả, bưởi đường đều là sản vật thông thường. Duy các xã Quế Dương, Yên Sở có nhiều dừa hơn các nơi khác. Tơ tằm⁴ ở tổng Đan Phượng Thượng mượt đẹp hơn nơi khác.

Khí hậu:

Mưa gió bình thường, lạnh nóng cũng tương tự như ở Hà Nội. Lúa vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 10 gieo mạ, tháng giêng xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

¹Xem chú sát dưới.

²Tổng và xã Thanh Mạc: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Thiên Mạc 天漠. Năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ Thiên là từ tôn quý, đổi là Thanh Mạc 青漠.

³Ngv.: ghi số 10, nhưng ở dưới là 11 xã, thôn, phường.

⁴Ngv.: sào ti 巢絲.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận huyện Phúc Thọ, chảy đến giang phận huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Hạc* (Hạc giang), dài 10 dặm rộng 150 trượng 6-7 thước, sâu khoảng 3 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Phúc Thọ, chảy qua địa giới huyện, thông đến giang phận huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Hát* (Hát giang), dài 17 dặm, rộng 6 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.

Danh thắng:

-Miếu Lý Nam Đế: ở xã Kim Thìa.

-Đền thờ Lý Phục Man: xã Yên Sở.

-Chùa Đồi Hôi: ở xã Thu Quế.

-Quán Linh Tiên: ở xã Cao Xá.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía đông từ xã Tu Hoàng, qua mặt đê đi về phía tây đến bến đò Phượng Trì, dài 13 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đường quan báo, đến địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, dài 7 dặm 5 trượng rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, theo mặt đê đến xã Hương Bảng, dài 15 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, theo mặt đê đến xã Cổ Ngô dài 13 dặm, rộng 1 trượng 2 thước.

HUYỆN THẠCH THẤT

Thạch Thất¹ là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ đặt ở thôn Đình xã Chi Quan.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Yên Sơn, phía tây giáp địa giới huyện Tùng Thiện, phía nam giáp địa giới huyện Mỹ Lương, phía bắc giáp giới huyện Phúc Thọ.

Đông tây cách nhau 21 dặm. Nam bắc cách nhau 19 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 46 xã, thôn, phường:

1-Tổng Tường Phiêu, 8 xã:

- | | | | |
|------------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Tường Phiêu | 2.Xã Sơn Vi | 3.Xã Cung Thận | 4.Xã Tuy Lộc |
| 5.Xã Minh Tranh | 6.Xã Triều Đông | 7.Xã Sơn Đông | 8.Xã Trạch Lôi |

2-Tổng Lạc Trị², 7 xã, thôn:

- | | |
|--------------------------------------|------------------------------|
| 1.Thôn Ổ xã Bách Lộc | 2.Thôn Trùng Lục xã Bách Lộc |
| 3.Thôn Kỳ Úc xã Lạc Trị ³ | 4.Xã Thanh Phần |
| | 5.Thôn Thư Trai xã Lạc Trị |

¹Huyện Thạch Thất 石室縣: Theo ĐNNTC tên huyện Thạch Thất đã có từ đời Trần về trước. Nguyễn Văn Siêu dẫn *Thanh nhất thống chí*, nói Thạch Thất xưa là huyện Câu Lậu 勾漏縣 (PĐĐD, q.5-22a), thời thuộc Minh đổi là huyện Thạch Thất thuộc châu Từ Liêm. Đời Lê Thánh Tông đổi thuộc phủ Quốc Oai. Năm Tự Đức 2 (1849) trích xã Nhân Mục trước thuộc huyện Mỹ Lương nhập vào tổng Cần Kiệm (tức xã Mục Lân). Nay là huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

²Xem chú sát dưới.

³Tổng và xã Lạc Trị: từ đời Minh Mệnh về trước là tổng và xã Lạc Thiên 樂塵. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng

6.Thôn Kiều Trung xã Gia Hoà

7.Thôn Hoà Đông xã Gia Hoà

3-Tổng Đại Đông, 8 xã, thôn, phường:

1.Xã Đại Đông 2.Xã Thanh Cầu¹
4.Thôn Hạnh Đàn xã Lại Thượng
6.Xã Cẩm Bào 7.Xã Yên Lỗ

3.Xã Vân Lôi
5.Thôn Hoàng Xá xã Lại Thượng
8.Pường Hà Xá

4-Tổng Kim Quan², 7 xã, thôn:

1.Thôn Bách Kim xã Lại Hạ
3.Thôn Ngoại xã Lại Hạ
6.Xã Chi Quan⁴ 7.Xã Yên Mỹ

2.Thôn Nội xã Lại Hạ
4.Xã Thúy Lai 5.Xã Kim Quan³

5-Tổng Hương Ngải, 3 xã:

1.Xã Hương Ngải 2.Xã Canh Nậu

3.Xã Dị Nậu

6-Tổng Thạch Xá⁵, 8 xã, thôn:

1.Thôn Chàng xã Thạch Xá⁶
3.Thôn Yên⁷ xã Thạch Xá
6.Thôn Vĩnh Lộc 7.Xã Phú Ổ

2.Thôn Thạch xã Thạch Xá
4.Xã Đặng Xá 5.Xã Hữu Bằng
8.Thôn Phùng xã Phùng Xá

7-Tổng Càn Kiệm, 5 xã:

1.Xã Càn Kiệm 2.Xã Mục Lân
5.Xã Trúc Động

3.Xã Hạ Lôi 4.Xã Minh Trù

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 358 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 9.975 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 19.133 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.706 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.925 hộc.

Phong tục:

Nhiều người đi học, phong tục văn nhã. Số còn lại thì cày ruộng, nuôi tằm, dệt vải. Cũng có người làm thợ, buôn bán. Đàn ông, đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế tùy theo điều kiện. Người theo đạo Phật nhiều, người theo Thiên chúa giáo ít.

chữ Triền, cận âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Lạc Trị 樂治.

¹Xã Thanh Cầu: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Cầu 紅溝. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Thanh Cầu 青溝.

²Xem chú sát dưới.

³Tổng và xã Kim Quan: Trước là tổng và xã Kim Lan 金蘭. Đầu đời Gia Long kiêng húy chữ Lan (mẹ cả của vua), đổi là Kim Quan 金關.

⁴Xã Chi Quan: Trước là xã Chi Lan 芝蘭. Đầu đời Gia Long kiêng húy chữ Lan (mẹ cả của vua), đổi là Chi Quan 芝關.

⁵Xem chú sát dưới.

⁶Tổng và xã Thạch Xá: Đầu đời Tự Đức về trước là tổng và xã Nguyễn Xá. Từ sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng chữ họ vua, đổi là Thạch Xá 石舍.

⁷Thôn Yên: Trước là thôn Triền 廛村 xã Nguyễn Xá, từ năm 1843 kiêng chữ Triền, cận âm tên húy vua, đổi là thôn Yên 安村 xã Nguyễn Xá (sau đổi là Thạch Xá).

Sản vật:

Ruộng trồng được cả lúa nếp, lúa tẻ, đất trồng dâu, mía, khoai, đậu. Ngoài ra các thứ hoa lợi khác như cau, vải, mít, chuối đều là sản vật thông thường. Duy xã Phùng Xá có lụa mỏng, xã Đại Đồng có nghề làm quạt gấp¹ khá đẹp.

Khí hậu:

Gió, mưa, rét, nắng bình thường, tương tự như huyện Yên Sơn. Lúa vụ hè thì tháng 9 gieo mạ, tháng 11, 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch. Lúa vụ thu thì tháng 4 gieo mạ, tháng 6, 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch.

Sông núi:

Xã Thạch Xá có núi Cầu Lậu.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Tùng Thiện đến giang phận huyện Yên Sơn, đó là *sông Chiết Giang*, dài 37 dặm, rộng 5 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

Danh thắng:

Xã Thạch Xá có núi Cầu Lậu. Trên núi có chùa Tày Phương.

Đường đi:

-Một đường quan báo tiếp liền địa giới huyện Tùng Thiện, qua trạm Sơn Đông, đến địa giới huyện Phúc Thọ, dài 16 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Yên Sơn, dài 6 dặm 65 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Tùng Thiện, dài 13 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Mỹ Lương, dài 6 dặm 32 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua đường quan báo đến địa giới huyện Phúc Thọ, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN MỸ LƯƠNG

Mỹ Lương² là huyện thống hạt của phủ Quốc Oai. Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Cao Bộ, Trung Bộ.

Huyện hạt phía đông giáp giới 2 huyện Chương Đức, Hoài An tỉnh Hà Nội, phía tây giáp địa giới 3 huyện Bát Bạt, Thạch Thất, Tùng Thiện, phía nam giáp địa giới huyện Yên Hòa tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp địa giới huyện Yên Sơn.

Đông tây cách nhau 72 dặm. Nam bắc cách nhau 79 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 57 xã, thôn, phường:

1-Tổng Mỹ Lương. 7 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|--------------------|-------------|
| 1.Xã Tốt Động | 2.Thôn Khôn Duy | 3.Thôn Cầm | 4.Xã Hữu Na |
| 5.Thôn Công Yên | 6.Xã Đãng Văn | 7.Thôn Thuận Lương | |

¹Quạt gấp, ngv.: chiếc phiến 摺扇.

²Huyện Mỹ Lương: Tên huyện có từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh đặt huyện Mỹ Lương thuộc châu Quảng Oai. Đời Lê Thánh Tông vẫn là huyện Mỹ Lương thuộc phủ Quảng Oai. Đời Lê Trung hưng, năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Mỹ Lương sang phủ Quốc Oai. Các triều sau vẫn theo thế. Nay là đất các huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây; Lương Sơn, Kim Bôi tỉnh Hoà Bình.

2-Tổng Cao Bộ, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|---------------|---------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Cao Bộ | 2.Xã Trung Bộ | 3.Xã Yên Trường | 4.Thôn Đàng Phối |
| 5.Xã Thanh Nê | 6.Xã Tử Nê | 7.Xã Chi Nê | |

3-Tổng Yên Kiện, 9 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------|----------------|------------------|------------------|
| 1.Xã Yên Kiện | 2.Thôn Lũng Vị | 3.Thôn Lương Sơn | 4.Xã Trung Hoàng |
| 5.Thôn Đông Cự | 6.Xã Phù Yên | 7.Xã Phương Cai | 8.Xã Sơn Quyết |
| 9.Xã Phú Vinh | | | |

4-Tổng Phương Hương, 10 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------|------------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Phương Hương | 2.Xã Trí Thủy | 3.Xã Đàng Tiên | 4.Xã Kệ Sơn |
| 5.Xã Xuân Mai | 6.Xã Nhuận Trạch | 7.Xã Nam Cai | 8.Thôn Yên Trình |
| 9.Thôn Nhân Lý | 10.Xã Mỗ Sơn | | |

5-Tổng Hoà Lạc, 9 xã:

- | | | | |
|------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Hoà Lạc | 2.Xã Quang Diệu | 3.Xã Yên Lệ | 4.Xã Hữu Vĩnh |
| 5.Xã Linh Sơn | 6.Xã Xuân Sơn ¹ | 7.Xã Cổ Liên | |
| 8.Xã La Giản và thôn Đại Phu | | 9.Xã Yên Diệu | |

6-Tổng Dã Cát, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Dã Cát | 2.Xã Bạch Thạch | 3.Xã Hoà Mục | 4.Xã Quát Lâm |
| 5.Xã Bằng Lộ | 6.Xã Phú Mãn | 7.Xã Đào Lãng | |

7-Tổng Kim Bôi, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Kim Bôi | 2.Xã Hạ Bì | 3.Xã Vĩnh Đồng | 4.Xã Nật Sơn |
|--------------|------------|----------------|--------------|

8-Tổng Minh Lương, 4 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Minh Lương | 2.Xã Đông Cốc | 3.Xã Minh Nông | 4.Xã Nhượng Lão |
|-----------------|---------------|----------------|-----------------|

Bình ngạch:

- Lính tuyển: 192 người.
- Thổ binh: 355 người.

Nhân đinh:

- Đinh số chính nạp: 1.564 người.

Ruộng đất:

- Ruộng đất công tư các hạng: 13.296 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 5.173 quan.
- Nộp bằng thóc: 7.672 hộc.

Phong tục:

Ít người đi học, đàn ông làm nghề cày ruộng, đốn củi, đàn bà làm nghề trồng dâu cấy lúa. Phong tục chất phác. Duy người Thổ ở các xã Thuận Lương, Kim Bôi, Hạ Bì, Lương Đồng, Nật Sơn, Minh Lương, Minh Nông, Nhượng Lão, Kệ Sơn, Nhuận Trạch, Mỗ Sơn, Hoà Lạc, Quang Diệu, Yên Lệ, Quát Lâm, Bằng Lộ, Phú Mãn, Đào Lương thì đàn ông ham việc súng nỏ săn bắn, đàn bà cày ruộng, kiếm củi. Tập tục lấy tháng Sửu làm đầu năm, lấy ngày mồng 2 làm ngày sóc (đầu tháng), ngày mồng 1 làm ngày hối (cuối tháng). Đó là lịch dân tục thường dùng. Còn việc công thì lấy ngày sóc ngày hối theo quan lịch. Làm thịt lợn thì dùng lửa thui, lột bì rồi ăn. Rượu thì không nấu, chỉ thổi xôi gạo nếp, dùng lá kim anh và vỏ trấu trộn lẫn với nhau, cho vào hũ đất đậy kín, để chừng 1 tháng hoặc 20 ngày, lấy

¹Xã Xuân Sơn: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Miên Sơn 綿山. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Miên (Miên Tông, tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Sơn 春山.

cần trúc xuyên đốt làm ống, cắm vào trong hũ, lấy sừng trâu đong nước đổ vào hũ, khách đến thì đem ra mời, hút cần trúc mà uống. Nhà ở thì ken tre làm sàn, bên trên người ở, bên dưới nuôi trâu, lợn. Cơm thì bất kể gạo tẻ hay gạo nếp đều cho vào vò mà đun chứ không dùng bằng nồi.

Sản vật:

Nguồn lợi ở ruộng và nguồn lợi ở rừng xấp xỉ bằng nhau. Ruộng thì trồng cả lúa nếp lúa tẻ. Đất thì trồng khoai, đậu. Ngoài ra còn có mít, dứa, quả trám, quả sấu¹, sắn, đều là những sản vật thông thường. Chỉ có chè rừng² là tương đối ngon. Trong rừng còn có cây hoàng thảo³, cây bột đao⁴ cũng có nhiều lợi. Xã Phú Vinh có nghề làm đồ tre, làm nón lông khá tinh khéo.

Khí hậu:

Những vùng dân cư người Kinh thì nóng, lạnh cũng bình thường, tương tự như các huyện Yên Sơn, Đan Phượng. Thời vụ nhà nông cũng vậy. Duy vùng dân cư người Thổ thì rừng núi thung lũng liên tục, lam chướng hâm hấp, khí lạnh sớm về.

Sông núi:

Trong huyện nhiều núi, kể núi có tên chỉ có núi Trùng Bàn ở tổng Kim Bôi.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận hai huyện Thạch Thất, Yên Sơn, qua địa giới huyện, thông đến giang phận huyện Hoài An tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Chiết Giang*, dài 61 dặm, rộng 5 trượng, sâu trên dưới 1 trượng 4-5 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nật Sơn chảy qua địa giới huyện, đổ ra sông Chiết Giang. Đó là *sông Bùi Giang*. Sông quanh co, dài 47 dặm, rộng 4 trượng, sâu khoảng 1 trượng 5 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nật Sơn chảy qua địa giới huyện, thông đến giang phận phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Đó là *sông Bôi*. Sông quanh co, dài 52 dặm, rộng 3 trượng, sâu khoảng 1 trượng.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ xã Nhượng Lão chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Hoài An tỉnh Hà Nội. Đó là *sông Thanh Hà*, dài 32 dặm, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 3 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Yên Sơn, dài 6 dặm 40 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, đến giáp địa giới huyện Bát Bạt, dài 94 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình, dài 73 dặm 35 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Hoài An tỉnh Hà Nội, dài 35 dặm 125 trượng, rộng 5 thước.

¹Ngv.: Nhân diện. CNNA: "Nhân diện 人面: Quả sấu vị càng ngọt chua" (Quả loại).

²Ngv.: lâm trà 林茶, tức chè mọc hoang trong rừng.

³Hoàng thảo 黄草: loài cây sống leo trên cây cổ thụ, sắc lá xanh biếc cho nên còn gọi là lục trúc, nhưng lấy lá cây này để nhuộm thì ra màu vàng đẹp, cho nên gọi là hoàng thảo, ngày trước có lệ cống lá cây này dùng để nhuộm vàng.

⁴Cây bột đao, ngv.: nhượng phấn 穰粉. Lá vỏ nõn của loại cây này lọc thành bột, có thể làm bánh ăn.

PHỦ VĨNH TƯỜNG

Phủ Vĩnh Tường¹ ở phía tây bắc cách thành tỉnh 13 dặm. Phủ thành đặt ở địa phận 3 xã Bồ Điền, Hoa Ngạc, An Nhiên huyện Bạch Hạc. Thành đắp bằng đất, chu vi 271 trượng 6 thước, bên trong cao 4 thước 2 tấc, bên ngoài cao 7 thước 2 tấc, phía trên rộng 8 thước, phía dưới rộng 1 trượng. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn phía đều có hào, dài 278 trượng, rộng 4 trượng 5 thước, sâu 5 thước.

Phủ hạt phía nam giáp giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp giới huyện Sơn Dương và địa giới 2 huyện Đại Từ, Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, phía đông giáp các huyện Phúc Thọ, Yên Lạc, Yên Lãng và địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp địa giới 2 huyện Sơn Dương, Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 43 dặm. Nam bắc cách nhau 50 dặm.

Phủ kiêm lý 1 huyện:

Huyện Bạch Hạc, 8 tổng:

- | | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Tổng Đồng Vệ | 2. Tổng Nghĩa Yên | 3. Tổng Mộ Chu | 4. Tổng Đồng Phú |
| 5. Tổng Thượng Trưng | 6. Tổng Tuấn Lộ | 7. Tổng Kiên Cương | 8. Tổng Nhật Chiêu |

Thống hạt 2 huyện Tam Dương, Lập Thạch, 21 tổng:

Huyện Tam Dương, 10 tổng:

- | | | | |
|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| 1. Tổng Hội Thượng | 2. Tổng Đạo Tú | 3. Tổng Hoàng Xuyên | 4. Tổng Quyết Trung |
| 5. Tổng Tam Lộ | 6. Tổng Miêu Duệ | 7. Tổng Quan Ngoại | 8. Tổng An Dương |
| 9. Tổng Lã Lương | 10. Tổng Hoàng Chỉ | | |

Huyện Lập Thạch, 11 tổng:

- | | | | |
|--------------------|--------------------|------------------|------------------|
| 1. Tổng Đông Mật | 2. Tổng Sơn Bình | 3. Tổng Hạ Ích | 4. Tổng Bình Hoà |
| 5. Tổng Thượng Đạt | 6. Tổng Tĩnh Luyện | 7. Tổng Tử Du | 8. Tổng Yên Xá |
| 9. Tổng Nhân Mục | 10. Tổng Đạo Kỷ | 11. Tổng Bạch Lự | |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 635 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 6.460 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các loại: 52.758 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 38.135 quan.

-Nộp bằng thóc: 28.249 hộc.

¹Phủ Vĩnh Tường: Xưa là đất Phong Châu, đời Trần là lộ Tam Đái 三帶路, thời thuộc Minh là châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt phủ Tam Đái 三帶府 thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 6 huyện Yên Lãng, Yên Lạc, Bạch Hạc, Phù Ninh, Tân Phong, Lập Thạch. Năm Cảnh Hưng 3 (1742) tách huyện Tiên Phong (trước là Tân Phong) cho thuộc phủ Quảng Oai. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi là phủ Tam Đa 三多府, năm thứ 3 (1822) đổi là phủ Vĩnh Tường 永祥府 (Minh Mệnh tam niên, PĐĐC, q.5-22b in nhầm là Gia Long tam niên). Năm Minh Mệnh 11 (1830) tách huyện Phù Ninh sang phủ Đoan Hùng, lại tách huyện Tam Dương trước thuộc phủ Đoan Hùng cho thuộc vào phủ Vĩnh Tường. Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường 永祥分府. Phủ Vĩnh Tường nay là vùng thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ, huyện Vĩnh Lạc, thị xã Vĩnh Yên, huyện Lập Thạch, huyện Yên Lập, và một phần huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc.

Phong tục:

Các huyện Bạch Hạc, Lập Thạch có học, nhưng những kẻ mạnh tợn hung hãn cũng không phải là không có. Huyện Tam Dương là vùng rừng núi nhiều kẻ táo tợn, thường là chỗ bọn trộm cướp ưa thích. Hai huyện Bạch Hạc, Lập Thạch có phân văn nhã, còn huyện Tam Dương thì chất phác quê mùa. Lại còn có người Thổ, thì từ ăn mặc ngôn ngữ vẫn còn theo phong tục của người Man.

Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ lúa nếp. Đất có khoai, đậu, dâu, mía. Lâm sản thì huyện Tam Dương có cây xương bồ, hồi hương, nấm hương, mộc nhĩ, sâm nam, thổ phục linh¹. Lập Thạch có lá cọ, quả trám², quả dọc³ đều là sản vật thường có. Duy huyện Lập Thạch có giống lúa hương canh (tẻ thơm)⁴. Huyện Bạch Hạc có cá anh vũ hương vị thơm ngon. Huyện Lập Thạch có tre hoa cũng là sản vật lạ.

Khí hậu:

Mưa gió bình thường, nóng lạnh cũng tương tự như các phủ khác. Thời vụ làm nông cũng thế. Duy miền thượng du huyện Tam Dương nhiều khí lam chướng, khí lạnh về rất sớm.

Sông núi:

Trong 3 huyện thì chỉ có Lập Thạch và Tam Dương là có núi. Kể các núi có tên thì Lập Thạch có núi Lập Thạch, núi Long Động, núi Sáng Sơn, núi Di Sơn. Huyện Tam Dương có núi Tam Đảo, núi Đinh Sơn, núi Lộng Sơn.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận các huyện Sơn Dương, Phù Ninh, qua phủ hạt đến ngã ba Hạc. Đó là *sông Lô* (Lô giang).

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Hạc tiếp với chỗ hợp lưu của sông Thao và sông Lô chảy qua phủ hạt làm thành *sông ngã ba Bạch Hạc*, thông đến giang phận hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ.

Danh thắng:

Huyện Bạch Hạc có đền Tam Giang, chùa Hoa Long. Huyện Lập Thạch có đền Tả Tướng và đền Tiết nghĩa. Huyện Tam Dương có chùa Tây Thiên.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ phía trên từ giáp địa giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 9 dặm 97 trượng 1 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 6 dặm 40 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 35 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên, dài 40 dặm 14 trượng 8 thước, rộng 5 thước.

¹Thổ phục linh 土茯苓, cũng gọi là Địa phục linh, là cây khúc khắc: "Củ khúc khắc hiệu Địa phục linh khôn đào" (CNNA, *Nam dược loại*).

²Cây trám nói ở đây, ngoài việc ăn quả, chủ yếu nói đến việc lấy hạt ép dầu (ở phân huyện Thanh Ba ghi rõ là "cầm lăm du 橄欖油" (dầu trám).

³Quả dọc 楸, chữ Nôm trong nguyên văn. Quả dọc dùng để ép dầu, thường gọi là dầu dọc.

⁴Hương canh (tẻ thơm): "Lấy độ dăm ba mươi hạt, cho lẫn vào vài đấu gạo khác, thổi cơm thấy thơm phưng phức" (VĐLN, *Phẩm vật*).

HUYỆN BẠCH HẠC

Huyện Bạch Hạc¹ do phủ Vĩnh Tường kiêm lý. Huyện hạt phía nam giáp sông Hạc Giang, đối bờ là địa giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tam Dương, Yên Lạc, phía đông giáp địa giới hai huyện Phúc Thọ, Yên Lạc, phía tây giáp địa giới hai huyện Phù Ninh, Lập Thạch.

Nam bắc cách nhau 22 dặm. Đông tây cách nhau 23 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 69 xã, thôn, phường:

1-Tổng Đông Vệ, 8 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------------|------------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Đông Vệ | 2.Xã Bích Đại | 3.Xã Hạ Xuyên | |
| 4.Xã Hoàng Xá Thượng | | 5.Thôn Bến Cả | 6.Thôn Cẩm Triều |
| 7.Thôn Phú Nông | 8.Xã Hoàng Xá Hạ | | |

2-Tổng Nghĩa Yên, 6 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Nghĩa Yên | 2.Xã Hạc Đình | 3.Xã Bạch Hạc | 4.Thôn Việt Trì |
| 5.Xã Phủ Yên | 6.Xã Thượng Lạp | | |

3-Tổng Mộ Chu, 9 xã, thôn²:

- | | | | |
|-------------------------------------|---------------------|--------------------|--|
| 1.Thôn Thượng xã Mộ Chu | 2.Thôn Hạ xã Mộ Chu | | |
| 3.Xã Định Hương và phường Tự Thượng | 4.Xã Lũng Ngoại | 5.Xã Đan Loan | |
| 6.Xã Bồ Sảo | 7.Thôn Diệm Xuân | 8.Thôn Thanh Lương | |

4-Tổng Đông Phú, 12 xã, thôn:

- | | | | |
|-------------------|------------------|-----------------------|----------------|
| 1.Xã Đông Phú | 2.Xã Văn Giang | 3.Xã Hoà Lạc | 4.Xã Văn Giang |
| 5.Xã Dận Tự | 6.Thôn Bình Đẳng | 7.Xã Đan Dương Thượng | |
| 8.Xã Đan Dương Hạ | 9.Xã Bàn Giang | 10.Xã Yên Xuyên | 11.Xã Bàn Mạch |
| 12.Xã Cao Xá | | | |

5-Tổng Thượng Trưng, 8 xã:

- | | | | |
|-------------------|---------------|-----------------|----------------------------|
| 1.Xã Thượng Trưng | 2.Xã Vạn Hạnh | 3.Xã Minh Trưng | 4.Xã Thanh Bào |
| 5.Xã An Nhiên | 6.Xã Vũ Di | 7.Xã Bồ Điền | 8.Xã Huy Ngạc ³ |

6-Tổng Tuân Lộ, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|--------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Tuân Lộ | 2.Xã Phù Lập | 3.Xã Phúc Lập | 4.Xã Quảng A |
| 5.Xã Phù Chính | 6.Xã Phù Cốc | | |

7-Tổng Kiên Cương, 10 xã, phường:

- | | | | |
|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Xã Kiên Cương | 2.Xã Bảo Trưng | 3.Xã Đông Cương | 4.Xã Yên Thọ |
| 5.Xã Hồi Cương | 6.Xã Cẩm Vực | 7.Xã Văn Trưng | 8.Xã Lăng Trưng |
| 9.Xã Thế Trưng | 10.Phường Vạn Cát | | |

8-Tổng Nhật Chiêu, 10 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|-----------------------------|-------------|
| 1.Xã Nhật Chiêu | 2.Xã Cẩm Viên | 3.Xã Cẩm Trạch ⁴ | 4.Xã Cổ Nha |
|-----------------|---------------|-----------------------------|-------------|

¹Huyện Bạch Hạc 白鶴縣: Xưa là đất Phong Châu. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt huyện Bạch Hạc thuộc phủ Tam Đái. Lời chú UTĐĐC nói: trước có cây chiên đàn, chim hạc trắng đến đậu trên cây nên đặt tên như thế. Các triều sau cho đến đời Đông Khánh vẫn theo thế. Nay là vùng thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ và huyện Vĩnh Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

²Tổng Mộ Chu, ở trên ghi 9 xã thôn, nhưng cách trình bày ở dưới chỉ có 8 đơn vị. Phải chăng xã Định Hương và phường Thượng Trưng tuy ghép liền lại 1 tên, nhưng thực tính 2 đơn vị xã thôn?

³Xã Huy Ngạc: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Ngạc 華萼. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Huy Ngạc 輝萼.

⁴Xã Cẩm Trạch: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cẩm Tuyên 錦泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng

5.Xã Đại Tự

6.Xã Cẩm Khê

7.Xã Ái Vũ

8.Xã Vân Cốc¹

9.Xã Quất Cốt

10.Xã Dương Cốc

Binh ngạch:

-Lính chọn: 387 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 3.383 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 2.596 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.919 quan.

-Nộp bằng thóc: 10.639 học.

Phong tục:

Nhiều người đi học chuộng văn, nhưng người chuộng vũ dũng cũng không ít. Đồng Vệ, Thượng Trung, Vân Cốc, Tự Thượng thường có trộm cướp. Ngoài ra đàn ông thì cày bừa, đánh cá, chăn nuôi, đàn bà nuôi tằm, dệt vải, buôn bán. Phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ít ruộng vụ hè, nhiều ruộng vụ thu, ít đất tốt, nhiều đất cằn. Thóc lúa, khoai, đậu thì nơi nào cũng có. Hoa lợi thì có cau, mít, hồng trứng, chuối đều là sản vật thường có. Duy ở sông Hạc Giang có cá anh vũ mùi vị thơm ngon. Loài cá này khi thời tiết bắt đầu lạnh mới sinh, nhưng đưa đi khỏi sông này thì không nuôi được lâu.

Khí hậu:

Mưa, gió, nóng, lạnh bình thường như các nơi khác trong tỉnh. Lúa vụ thu thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn hợp lưu với sông Lô, sông Thao qua địa giới huyện, đến giang phận hai huyện Tiên Phong, Phúc Thọ. Đó là *sông ngã ba Hạc*, dài 38 dặm, rộng 298 trượng, sâu khoảng 6 trượng 7-8 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Tam Dương, chảy qua địa giới huyện đến sông Lô. Đó là *sông Đáy*, dài 22 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.

Danh thắng:

Xã Bạch Hạc có đền thờ Tam Giang. Thôn Việt Trì có chùa Hoa Long.

Đường đi:

-Một đường quan báo phía trên giáp địa giới huyện Tiên Phong, dưới đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 9 dặm 62 trượng 1 thước 5 tấc, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc dài 6 dặm 12 trượng, rộng 5 thước.

chữ Triền (cận âm với tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Cẩm Trạch 錦澤.

¹Xã Vân Cốc: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Miên Cốc 綿谷. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng chữ Miên (tiểu tự của vua Thiệu Trị), đổi là Vân Cốc 雲谷.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 27 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN LẬP THẠCH

Lập Thạch¹ là huyện thống hạt của phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ đặt ở xã Đông Sơn. Huyện hạt phía đông giáp sông Đáy, đối bờ là hai huyện Bạch Hạc, Yên Lạc, phía tây giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía nam giáp sông Đáy, đối bờ là địa giới huyện Bạch Hạc, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tam Dương, Sơn Dương.

Đông tây cách nhau 16 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 82 xã, thôn, phường:

1-Tổng Đông Mật, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Đông Mật | 2.Xã Cương Đông | 3.Xã Phú Hậu | 4.Xã Sơn Đông |
| 5.Xã Triều Đông | | | |

2-Tổng Sơn Bình, 7 xã, phường:

- | | | |
|----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Sơn Bình | 2.Xã Triệu Xá | 3.Xã Chu Đề |
| 4.Pường Chu Đề | 5.Xã Lai Chu | 6.Xã Phan Lương |
| 7.Xã Hạ Phan | | |

3-Tổng Hạ Ích, 6 xã:

- | | | | |
|-------------|------------------|----------------------------|--------------|
| 1.Xã Hạ Ích | 2.Xã Xuân Lôi | 3.Xã Xuân Đán ² | 4.Xã Tiên Lữ |
| 5.Xã Đại Lữ | 6.Xã Hoàng Chung | | |

4-Tổng Thượng Đạt, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Thượng Đạt | 2.Xã Ngọc Liên | 3.Xã Liên Sơn | 4.Xã Thản Sơn |
| 5.Xã Bàn Giản | | | |

5-Tổng Tĩnh Luyện, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Tĩnh Luyện | 2.Xã Phân Thạch | 3.Xã Phù Liên | 4.Xã Tân Lũng |
| 5.Xã Lũng Hoàng | 6.Xã Sen Hồ | | |

6-Tổng Bình Hoà, 7 xã:

- | | | | |
|---------------|-----------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Bình Hoà | 2.Xã Mạn Thượng | 3.Xã Mạn Hạ | 4.Xã Hạ Đạo |
| 5.Xã Bảo Chúc | 6.Xã Yên Lạp | 7.Xã Đạo Trù | |

7-Tổng Tử Du, 12 xã:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Tử Du | 2.Xã Bản Lập | 3.Xã Bản Hậu | 4.Xã Tiên Định |
| 5.Xã Vân Nhung | 6.Xã Vân Trục | 7.Xã Bô Tĩnh | 8.Xã Ngọc Kỳ |
| 9.Xã Xuân Trạch | 10.Xã Thạc Trục | 11.Xã Mộc Hoà | 12.Xã Vân Lãm |

¹Huyện Lập Thạch: Theo ĐNNTC, tên huyện có từ đời Trần về trước, thời thuộc Minh vẫn theo thế, đặt thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) vẫn gọi là huyện Lập Thạch, thuộc phủ Tam Đái. Các triều sau cho đến đời Đông Khánh vẫn theo thế. Nay là huyện Lập Thạch, một phần huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc.

²Xã Xuân Đán: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Đán 花旦, đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Xuân Đán 春旦.

8-Tổng Yên Xá, 8 xã:

- | | | | |
|------------------|----------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Yên Xá | 2.Xã Yên Lương | 3.Xã Yên Lập | 4.Xã Đức Lập |
| 5.Xã Thượng Phan | 6.Xã Yên Thanh | 7.Xã Thiêu Thạch | 8.Xã Lập Thạch |

9-Tổng Đạo Kỳ, 13 xã:

- | | | | |
|---------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Đạo Kỳ | 2.Xã Quế Nham | 3.Xã Quế Trạo | 4.Xã Ân Hộ |
| 5.Xã Cẩm Bình | 6.Xã Thụy Sơn | 7.Xã Thụy Điền | 8.Xã Lạc Sơn |
| 9.Xã Như Sơn | 10.Xã Man Thạch | 11.Xã Đồng Thị | 12.Xã Bình Sơn |
| 13.Xã Sơn Cầu | | | |

10-Tổng Nhân Mục, 7 xã:

- | | | | |
|---------------|------------------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Nhân Lạc | 2.Xã Lãng Sơn | 3.Xã Đạo Nội | 4.Xã Nhân Mục |
| 5.Xã Đôn Mục | 6.Xã Hương Ngạc ¹ | 7.Xã Khoan Bộ | |

11-Tổng Bạch Lựu, 6 xã:

- | | | | |
|----------------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Bạch Lựu Thượng | 2.Xã Bạch Lựu Hạ | 3.Xã Yên Thiết | 4.Xã Quang Viễn |
| 5.Xã Lệnh Đức | 6.Xã Hải Lựu | | |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 248 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.173 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 19.844 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.304 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.261 hộc.

Phong tục

Nhiều người có học, tập tục văn nhã, nhưng kẻ hung hãn cũng không thể không có. Dân cày ruộng, kiếm củi, nuôi tằm, dệt vải, đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế không xa hoa lắm. Đàn bà xã Sơn Đông buôn bán phần nhiều có thói quen chợ búa. Dân xã Bạch Lựu tế thần có mở hội chợ trâu, vẫn còn giữ tập tục chất phác. Còn phong tục thì chất phác, quê mùa. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thổ sản như khoai, đậu, dâu, mía, ngô thì tùy chỗ đất thích nghi mà trồng. Ngoài ra, các hoa lợi khác thì có mít, chuối, cau, chè. Lâm sản có lá cọ, dâu trám, dâu dọc v.v... đều là sản vật bình thường. Duy các xã Hương Ngạc, Bình Sơn có giống lúa hương canh (tẻ thơm) gạo trắng mùi thơm hơn hẳn gạo các nơi khác. Xã Sơn Bình có tre hoa cật trắng hoa đỏ khác với tre các nơi khác.

Khí hậu:

Gió, mưa, lạnh, nắng bình thường, giống như huyện Bạch Hạc. Lúa vụ thu thì tháng 4, 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Xã Lập Thạch có núi Lập Thạch. Xã Bạch Lựu Hạ có núi Long Động. Xã Lãng Sơn có núi Sáng Sơn. Xã Man Hạ có núi Di Sơn.

¹Xã Hương Ngạc: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Ngạc 花萼. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Hương Ngạc 香萼.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Sơn Dương, chảy qua địa giới huyện đến giang phận Bạch Hạc. Đó là *sông Lô*. Sông chảy quanh co, dài 28 dặm, rộng 96 trượng 5 thước, sâu khoảng 2 trượng 3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Tam Dương, chảy qua địa giới huyện, đến sông Lô. Đó là *sông Đáy*. Sông chảy quanh co, dài 32 dặm, rộng khoảng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2, 3 thước.

Danh thắng

Đền thờ Trần Tử Tướng ở xã Sơn Đông.

Đền thờ Tiết nghĩa Tiến sĩ ở xã Xuân Lôi.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 27 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Tam Dương dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến bến đò Phú Hậu, dài 4 dặm 18 trượng, rộng 5 thước.

HUYỆN TAM DƯƠNG

Tam Dương¹ là huyện thống hạt của phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ ở xã Tiên Kha. Phía Đông giáp địa giới 3 huyện Đại Từ, Phổ Yên, Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên. Phía tây giáp địa giới 2 huyện Bạch Hạc, Lập Thạch. Phía nam giáp địa giới 2 huyện Yên Lạc, Yên Lãng. Phía Bắc giáp địa giới 2 huyện Lập Thạch, Sơn Dương.

Đông tây cách nhau 26 dặm. Nam bắc cách nhau 27 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 81 xã, thôn, động:

1-Tổng Hội Thượng, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Hội Thượng | 2.Xã Tiên Sơn | 3.Xã Tiên Kha | 4.Xã Trán Yên |
| 5.Xã Lộ Đông | 6.Xã Tiên Hội | 7.Xã Thụy Sơn | |

2-Tổng Đạo Tú, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Đạo Tú | 2.Xã Thanh Vân | 3.Xã Lai Sơn | 4.Xã Thụy Yên |
| 5.Xã Cẩm Trạch | 6.Xã Trì Long | | |

3-Tổng Hoàng Xuyên, 6 xã:

- | | | | |
|-------------------------------|----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Hoàng Xuyên ² | 2.Xã Duy Phiên | 3.Xã Phú Vinh | 4.Xã Lục Lâu |
| 5.Xã Hoàng Vân | 6.Xã Đan Trì | | |

4-Tổng Quyết Trung, 10 xã:

- | | | | |
|------------------|-----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Quyết Trung | 2.Xã Khai Quang | 3.Xã Hán Nữ | 4.Xã Bảo Sơn |
| 5.Xã Tích Sơn | 6.Xã Nhân Ngoại | 7.Xã Linh Xâm | 8.Xã Đôn Hậu |

¹Huyện Tam Dương: Đời Trần thuộc lộ Quốc Oai, thời thuộc Minh là huyện Tam Dương thuộc châu Tuyên Hoá. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt là huyện Tam Dương thuộc phủ Đoan Hùng. Năm Minh Mệnh 11 (1830) đổi huyện Tam Dương cho thuộc vào phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức 5 (1852) trích 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú, Hoàng Xuyên trước thuộc huyện Yên Lạc cho nhập vào huyện Tam Dương. Nay thuộc các huyện Tam Đảo, Yên Lập và thị xã Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

²Chữ 綴 có 2 âm Xuyên và Chuế, một vài tài liệu trước đây đã phiên là xã Hoàng Chuế (Ngô Vi Liên, *Danh mục làng xã Bắc kỳ*).

9.Xã Ngọc Hoàng 10.Xã Cổ Hoàng

5-Tổng Tam Lộng, 10 xã, động:

1.Xã Tam Lộng	2.Xã Nga Hoàng	3.Động Nga Hoàng	4.Xã Xạ Nảo
5.Xã Lâm Lưu	6.Xã Gia Du	7.Xã Hương Ngọc	8.Xã Quang Kha
9.Xã Cam Lâm	10.Xã Trung Hậu		

6-Tổng Miêu Duệ, 7 xã:

1.Xã Miêu Duệ	2.Xã Bộc Hà	3.Xã Dị Nậu	4.Xã Hạ Nậu
5.Xã Cửu Yên	6.Xã Lâu Hà	7.Xã Hữu Thủ	

7-Tổng Quan Ngoại, 10 xã:

1.Xã Quan Ngoại	2.Xã Quan Nội	3.Xã Quan Đình	4.Xã Đại Điền
5.Xã Luận Phẩm	6.Xã Ngọc Thu	7.Xã Sơn Khuân	8.Xã Vạn Phẩm
9.Xã Sơn Đình	10.Xã Đông Lộ		

8-Tổng Yên Dương, 6 xã:

1.Xã Yên Dương	2.Xã Yên Hoà	3.Xã Yên Đạo	4.Xã Đạo Trù
5.Xã Vĩnh Ninh	6.Xã Vĩnh Điện		

9-Tổng Lữ Lương, 7 xã, thôn:

1.Xã Lữ Lương	2.Xã Ngọc A	3.Xã Tây Cốc	4.Thôn Bắc Cốc
5.Xã Bồ Lý	6.Xã Hữu Phúc	7.Xã Lũng Hữu	

10-Tổng Hoàng Chỉ, 12 xã:

1.Xã Hoàng Chỉ	2.Xã Dương Chỉ	3.Xã Bằng Chỉ	4.Xã Tuy sơn
5.Xã Yên Thích	6.Xã Bình Di	7.Xã Nghệ Oản	8.Xã Quảng Cư
9.Xã Yên Mỹ	10.Xã Kỳ Sơn	11.Xã Sơn Kịch ¹	12.Xã Thọ Linh

Bình ngạch:

-Lính tuyển: 94 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 904 người.

Ruộng đất:

Ruộng đất công, tư các hạng: 11.418 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.743 quan.

-Nộp bằng thóc: 6.349 học.

Phong tục:

Đất đai ở vùng thượng du, rừng núi hiểm trở, nên tính khí của người dân cũng phần nhiều mạnh mẽ hung hãn. Đàn ông thì cày ruộng kiếm củi, đàn bà thì cấy gặt, tập tục chất phác quê mùa. Dân cư các xã Xạ Nảo, Cam Lâm, Nga Hoàng, Miêu Duệ, Hán Hà, Hạ Nậu, Đạo Trù, Vĩnh Ninh đều là người Thổ. Quân áo đàn ông đàn bà đều dùng màu xanh đen. Họ sinh sống bằng cách phát nương đốt rẫy mà trồng tría, tục gọi là dân đốt rẫy phát nương (đào canh hoả nậu chi dân).

Sản vật:

Ruộng thích nghi trồng lúa tẻ, đất thích nghi trồng khoai, đậu. Sản vật rừng núi thì có thạch xương bồ, hồi hương, nấm, mộc nhĩ, thuốc lá, sâm nam, thảo phục linh đều là phẩm vật thường có.

¹Xã Sơn Kịch 山屨. Chữ 屨 có 2 âm: kịch (kỳ nghịch thiết) và kỹ.

Khí hậu:

Đất liền với rừng núi thung lũng, tháng đông rất rét. Lúa vụ thu thì tháng 4 gico mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè thì tháng 10 gico mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Núi Tam Đảo ở hai xã Quan Đình, Sơn Đình.

Núi Đình Sơn ở xã Hữu Thủ.

Núi Lộng Sơn ở xã Tam Lộng.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận huyện Sơn Dương chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là *sông Đáy*, dài 8 dặm 15 trượng, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.

-Một sông nhỏ bắt nguồn từ chân núi Tam Đảo chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là *sông Nà Giang*, dài 27 dặm 14 trượng, rộng 3 trượng, sâu khoảng 8 thước.

Danh thắng:

Hai xã Quan Đình, Sơn Đình có núi Tam Đảo, chùa Tây Thiên.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua tổng Hội Thượng, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc, dài 7 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc, đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 23 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Lập Thạch dài 24 dặm, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 8 dặm, rộng 5 thước.

PHÂN PHỦ VĨNH TƯỜNG

Phân phủ Vĩnh Tường¹ ở phía đông cách thành tỉnh 40 dặm. Thành phủ đặt ở địa phận xã Trung Hậu huyện Yên Lãng. Thành xây bằng đất, chu vi 124 trượng, cao 5 thước, phía trên rộng 3 thước, phía dưới rộng 9 thước. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành xây bằng đá, mở 1 cửa. Ba mặt trái, phải và sau có hào, dài cộng 99 trượng 5 thước, rộng 5 thước, sâu 5 thước.

Địa hạt của phân phủ phía đông giáp địa giới hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh, phía tây giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Tam Dương, phía nam giáp địa giới huyện Bạch Hạc và huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Tam Dương và huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 57 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Phân phủ kiêm lý huyện Yên Lãng.

Huyện Yên Lãng, 9 tổng:

- | | | | |
|------------------|------------------|--------------------|-----------------|
| 1. Tổng Yên Lãng | 2. Tổng Bạch Trữ | 3. Tổng Hương Canh | 4. Tổng Hạ Lôi |
| 5. Tổng Kim Đà | 6. Tổng Đa Lộc | 7. Tổng Vông La | 8. Tổng Hải Bối |
| 9. Tổng Sáp Mai | | | |

¹Phân phủ Vĩnh Tường 永祥分府: Nguyên là đất thuộc phủ Vĩnh Tường (đầu đời Minh Mệnh về trước là phủ Tam Đài). Năm Minh Mệnh 13 (1832) trích hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc phủ Vĩnh Tường đặt làm phân phủ Vĩnh Tường. Nay là đất thuộc huyện Vĩnh Lạc và Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Thống hạt:

Huyện Yên Lạc, 12 tổng:

- | | | | |
|------------------|---------------------|----------------------|-------------------|
| 1. Tổng Thọ Lão | 2. Tổng Hưng Lục | 3. Tổng Lương Điền | 4. Tổng Hội Hạ |
| 5. Tổng Đường Xá | 6. Tổng Đông Lỗ | 7. Tổng Đồng Hồn | 8. Tổng Hương Nha |
| 9. Tổng Quan Đài | 10. Tổng Lương Quán | 11. Tổng Phương Quan | 12. Tổng Xa Mộ |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 1.381 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chánh nạp: 8.052 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 72.118 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 29.157 quan.

-Nộp bằng thóc: 36.760 học.

Phong tục:

Nhiều người đi học, khá chuộng văn nhã, nhưng ở vùng giáp giữa ba huyện Kim Anh, Đông Ngạn, Tam Dương không phải là không có những kẻ hung hãn. Ngoài ra thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế đại khái giống nhau. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng được cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu, dâu, mía, ngô. Các hoa lợi đều chỉ là sản vật bình thường. Duy huyện Yên Lãng có giống lúa *canh trắng*, gạo trắng mà mềm, còn có tên là gạo *kén* vị thơm mà béo.

Khí hậu:

Mưa gió nóng lạnh bình thường cũng giống như khí hậu trong toàn tỉnh. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Trong phủ không có núi.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận sông Hạc Giang, chảy qua phủ hạt đến giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Trang Việt*.

-Một sông nhỏ liền với chi lưu sông Hạc, chảy qua giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Nguyệt Đức*.

Danh thắng:

Trong phủ không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ từ địa giới huyện Bạch Hạc, đi qua phủ hạt đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 26 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía tây, đến huyện Yên Lạc giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 35 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên, dài 14 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ thành đi về phía nam, đến bến đò Đòng Cao, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN LĂNG

Huyện Yên Lăng¹ do phân phủ Vĩnh Tường kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp địa giới hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tỉnh Bắc [Ninh], phía tây giáp địa giới huyện Yên Lạc, phía nam giáp sông lớn, đối bờ là địa giới huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội, phía bắc giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 64 xã, thôn, phường, châu, sở (trong đó có hai nơi dân sống nay đây mai đó, không có đất ở, là sở Xuân Canh và châu Tầm Xá).

1-Tổng Yên Lăng, 9 xã:

1.Xã Yên Lăng	2.Xã Xuân Lăng	3.Xã Hợp Lễ	4.Xã Mộ Đạo
5.Xã Lý Nhân	6.Xã Lý Hải	7.Xã Can Bi	8.Xã Phú Mỹ ²
9.Xã Thái Lai			

2-Tổng Bạch Trữ, 8 xã:

1.Xã Bạch Trữ	2.Xã Kim Thanh	3.Xã Đạm Nội	4.Xã Đạm Xuyên
5.Xã Tháp Miếu	6.Xã Thịnh Ký	7.Xã Nhuế Khúc	8.Xã Đông Lỗ

3-Tổng Hương Canh, 8 xã:

1.Xã Hương Canh	2.Xã Tiên Hàng	3.Xã Ngọc Canh	4.Xã Nội Phật
5.Xã Ngoại Trạch	6.Xã Quát Lựu	7.Xã Vị Trù	8.Xã Vị Nội

4-Tổng Hạ Lôi, 8 xã, sở:

1.Xã Hạ Lôi	2.Sở Lục Trì	3.Xã Đường Đệ	4.Xã Đại Bối
5.Xã Nội Động	6.Xã Văn Lôi	7.Xã Cư Yên ³	8.Xã Nam Cường

5-Tổng Kim Đà, 7 xã:

1.Xã Kim Đà	2.Xã Tây Xá	3.Xã Hoàng Xá	4.Xã Khê Ngoại
5.Xã Văn Quán	6.Xã Đông Cao	7.Xã Phú Lộc	

6-Tổng Đa Lộc, 7 xã, thôn:

1.Xã Đa Lộc	2.Xã Do Nhân	3.Xã Yên Nhân	4.Xã Trung Hậu
5.Xã Hậu Dưỡng	6.Xã Trang Việt	7.Thôn Điệp xã Trang Việt	

7-Tổng Sáp Mai, 5 xã:

1.Xã Sáp Mai	2.Xã Đại Đông	3.Xã Mạch Lũng	4.Xã Mai Châu
5.Xã Đại Độ			

¹Huyện Yên Lăng 安朗縣: Theo ĐNNTC tên huyện Yên Lăng đã có từ thời Đinh Lê. Theo Nguyễn Văn Siêu, "Yên Lăng xưa là đất quận Chu Diên, cũng gọi là Mê Linh, thời thuộc Minh đặt tên là huyện Yên Lăng" (PĐĐDC, 5-23a). Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469), đặt huyện Yên Lăng thuộc phủ Tam Đài (Từ năm 1822 phủ Tam Đài đổi là phủ Vĩnh Tường). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lăng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường. Nay thuộc huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

²Xã Phú Mỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyên Mỹ 泉美. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng húy đồng âm chữ Tuyên (tên húy vua), đổi là Phú Mỹ 富美.

³Xã Cư Yên: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Cư Triền 居纏. Năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, cận âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Cư Yên 居安.

8-Tổng Võng La, 4 xã:

1.Xã Võng La 2.Xã Công Ngư 3.Xã Canh Vân 4.Xã Canh Tác

9-Tổng Hải Bối, 6 xã:

1.Xã Hải Bối 2.Xã Uy Nỗ Hạ 3.Xã Thọ Đa 4.Xã Đồng Nhân
5.Xã Cổ Điền 6.Xã Yên Hà

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 578 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 3.732 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 36.184 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.238 quan.

-Nộp bằng thóc: 20.460 hộc.

Phong tục:

Rải rác cũng có người đi học, phong tục văn nhã. Chỉ ở vùng giáp ranh hai huyện Kim Anh, Đông Ngàn tục quen hung hãn, bọn côn đồ có lúc xuất hiện. Còn nữa thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm dệt vải, phong tục đại để là cần cù tiết kiệm. Việc cưới xin, tang ma, cúng tế không quá xa xỉ. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Mỗi năm hai vụ lúa. Các thổ sản thì có khoai, đậu, dâu, mía, ngô. Các thứ hoa lợi khác đều là sản vật bình thường. Các xã Hương Canh, Ngọc Canh, Tiên Hàng có giống lúa *canh trắng*, xã Đạm Xuyên có giống lúa *kén* rất ngon.

Khí hậu:

Mưa gió nóng lạnh bình thường cũng như các nơi trong tỉnh. Lúa vụ thu tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, tháng 10 gieo mạ, tháng 12 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Yên Lạc, chảy qua địa giới huyện đến giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Trang Việt*, dài 26 dặm, rộng 152 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2, 3 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận huyện Yên Lạc, qua địa giới huyện, đến ngã ba Thịnh Kỳ, thông với giang phận tỉnh Bắc Ninh. Đó là *sông Nguyệt Đức*, dài 42 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ, phía trên giáp địa giới huyện An Lạc, phía dưới đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 10 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc, đến giáp địa giới huyện Kim Anh tỉnh Bắc [Ninh] dài 5 dặm, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía tây, đến giáp địa giới huyện Yên Lạc dài 19 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ về phía nam, đến bến đò Đông Cao dài 11 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Bình Xuyên tỉnh Thái Nguyên dài 16 dặm rộng 5 thước.

HUYỆN YÊN LẠC

Yên Lạc¹ là huyện thống hạt của phân phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ đặt ở xã Vĩnh Mỹ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Yên Lãng, phía tây giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Lập Thạch, phía nam giáp địa giới huyện Phúc Thọ, phía bắc giáp địa giới huyện Tam Dương.

Đông tây cách nhau 39 dặm. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 88 xã, thôn, phường, châu:

1-Tổng Thọ Lão, 9 xã, thôn:

- | | | |
|-------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Thọ Lão | 2.Thôn Thượng xã Nội Hộ | 3.Xã Yên Lão Thị |
| 4.Xã Yên Lão Giáp | 5.Xã Kỳ Đông | 6.Xã Nội Hộ ² |
| 8.Xã Mạnh Lân | 9.Xã Châu Trần | 7.Xã Thanh Quát |

2-Tổng Hưng Lục, 6 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Hưng Lục | 2.Xã Bình Lỗ | 3.Xã Yên Trù | 4.Xã Nghĩa Lập |
| 5.Xã Sơn Kiều | 6.Xã Hưng Lại | | |

3-Tổng Lương Điền, 10 xã:

- | | | | |
|-----------------|------------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Lương Điền | 2.Xã Hương Viên ³ | 3.Xã Sơn Tang | 4.Xã Lương Trù |
| 5.Xã Lạc Trung | 6.Xã Phong Đăng | 7.Xã Xuân Húc | 8.Xã Văn Ổ |
| 9.Xã Đông Viên | 10.Xã Thổ Tang | | |

4-Tổng Hội Hạ, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Văn Hội | 2.Xã Đông Lạc | 3.Xã Yên Lạc | 4.Xã Hồ Khuu |
| 5.Xã Hùng Yên | 6.Xã Hội Hạ | 7.Xã Ốc Trù | 8.Xã Lão Sơn |

5-Tổng Đường Xá, 10 xã, thôn.

- | | | | |
|----------------------------|----------------|----------------------|----------------|
| 1.Xã Đông Mẫu ⁴ | 2.Xã Yên Tâm | 3.Xã Yên Nghiệp | 4.Xã Đông Tâm |
| 5.Thôn Lũng Xuyên Thượng | | 6.Thôn Lũng Xuyên Hạ | |
| 7.Xã Đường Xá | 8.Xã Lâm Xuyên | 9.Xã Nho Lâm | 10.Xã Bình Lâm |

6-Tổng Đông Lỗ, 8 xã:

- | | | | |
|----------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Vĩnh Mỹ | 2.Xã Tiên Mỹ | 3.Xã Lỗ Quýnh | 4.Xã Phụng Trì |
| 5.Xã Lạc Trung | 6.Xã Đan Nguyên | 7.Xã Đông Lỗ | 8.Xã Tê Lỗ |

¹Huyện Yên Lạc: Theo ĐNNTC, Yên Lạc 安樂 là tên huyện có từ thời Đinh-Lê. Các triều sau vẫn theo thế. Thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông thuộc phủ Tam Đái (từ năm 1822 phủ Tam Đái đổi là phủ Vĩnh Tường). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức 5 (1852) trích 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú, Hoàng Xuyên (Chué) trước thuộc huyện Yên Lạc cho nhập vào huyện Tam Dương. Nay thuộc huyện Vĩnh Lạc, và một phần huyện Mê Linh (xã Chu Phan) tỉnh Vĩnh Phúc.

²Xã Nội Hộ, chữ 護 có 2 âm: Hoạch và Hộ.

³Xã Hương Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Viên 花園. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Hương Viên 香園.

⁴Xã Đông Mẫu: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Đông Hồng 東洪. Năm đầu niên hiệu Tự Đức (1848) kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của vua), đổi là Đông Mẫu 東畝.

7-Tổng Đồng Hôn, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Yên Quán | 2.Xã Thụy Cốc | 3.Xã Đồng Hôn | 4.Xã Đồng Cương |
| 5.Xã Dịch Đông | 6.Xã Lạc Ý | | |

8-Tổng Hương Nha, 9 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đinh Xá | 2.Xã Yên Thư | 3.Xã Hương Nha | 4.Xã Dân Trù |
| 5.Xã Trung Nha | 6.Xã Hương Trù | 7.Xã Phú Phong | 8.Xã Thụy Ích |
| 9.Xã Ích Minh | | | |

9-Tổng Quan Đài, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Tiên Đài | 2.Xã Quan Đài | 3.Xã Xuân Đài | 4.Xã Nghênh Tiên |
|---------------|---------------|---------------|------------------|

10-Tổng Lương Quán, 7 châu, thôn:

- | | | | |
|-------------------|--------------------|----------------------|-----------------|
| 1.Châu Lương Quán | 2.Châu Yên Các Nội | 3.Châu Yên Các Ngoại | 4.Châu Trung Hà |
| 5.Châu Sa Khoát | 6.Châu Các Sa | 7.Thôn Mai Khê | |

11-Tổng Phương Quan¹, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|------------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Sa Khúc | 2.Xã Nại Tử Châu | 3.Xã Chu Phan | 4.Xã Nại Tử |
|--------------|------------------|---------------|-------------|

12-Tổng Xa Mạc, 4 xã:

- | | | | |
|-------------|--------------|-------------|---------------|
| 1.Xã Xa Mạc | 2.Xã Yên Bài | 3.Xã Yên Mộ | 4.Xã Bồng Mạc |
|-------------|--------------|-------------|---------------|

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 803 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 4.320 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 35.934 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 20.473 quan.

-Nộp bằng thóc: 16.300 hộc.

Phong tục:

Nhiều người đi học, tục chuộng văn nhã. Còn nữa thì đàn ông cày bừa, đàn bà nuôi tằm, dệt vải. Đất rộng, người đông, phong tục khá thuần hậu. Dân ở bãi ở trại thì cũng có thói quen hung hãn. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng cả lúa tẻ lúa nếp. Đất trồng dâu, mía, khoai, đậu, ngô. Hoa lợi ở vườn thì có cau, chuối, mít, quả vải, đều là sản vật thông thường. Duy ở xã Vân Ổ có vải mỏng rất tinh xảo.

Khí hậu:

Gió, mưa, lạnh, nắng bình thường cũng giống như huyện Yên Lãng. Lúa vụ thu thì tháng 5 gieo mạ, tháng 6 xuống cấy lúa, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè tháng 9, 10 gieo mạ, tháng 2 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

-Một dòng sông lớn phía trên liền với giang phận huyện Bạch Hạc, qua địa giới huyện đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là sông Hạc Giang, dài 9 dặm, rộng 152 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2, 3 thước.

¹Tổng Phương Quan: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng Nguyễn Xá 阮舍, sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi là tổng Phương Quan 芳關.

-Một sông nhỏ liền với chi lưu sông Hạc Giang, qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Yên Lãng. Đó là *sông Nguyệt Đức*, dài 32 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4, 5 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo cũ trên giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dưới giáp địa giới huyện Yên Lãng, dài 21 dặm, 65 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua đường quan báo cũ, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp địa giới huyện Yên Lãng, dài 23 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

PHỦ LÂM THAO

Phủ Lâm Thao¹ ở phía tây bắc cách thành tỉnh 59 dặm. Thành phủ ở địa phận hai xã Cao Mại, Vĩnh Hương huyện Sơn Vi. Xung quanh đắp thành đất, chu vi 130 trượng 5 thước, cao 6 thước 5 tấc. Mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 2 trượng. Trên mặt thành đặt 4 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây bằng đá. Bốn mặt có hào, dài cộng 195 trượng, mặt hào rộng 1 trượng 9 thước, sâu 4 thước.

Phủ hạt phía đông giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Tiên Phong, phía tây giáp địa giới các huyện Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa, phía bắc giáp địa giới hai huyện Tày Quan, Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 89 dặm. Nam bắc cách nhau 33 dặm.

Phủ kiêm lý huyện Sơn Vi:

Huyện Sơn Vi, 10 tổng:

- | | | | |
|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| 1. Tổng Vĩnh Lại | 2. Tổng Cao Xá | 3. Tổng Sơn Minh | 4. Tổng Do Nghĩa |
| 5. Tổng Chu Hóa | 6. Tổng Xuân Lũng | 7. Tổng Phú Thọ | 8. Tổng Khải Xuân |
| 9. Tổng Hạ Mạo | 10. Tổng Yên Lãn | | |

Thống hạt 3 huyện Thanh Ba, Hạ Hoà, Cẩm Khê, 22 tổng:

¹Phủ Lâm Thao: Đời Lý là châu Chân Đãng 眞登州, đời Trần là lộ Thao Giang 洮江路, thời thuộc Minh là châu Thao Giang 洮江州 (thuộc phủ Tam Giang). Khi định bản đồ toàn quốc (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm phủ Thao Giang 洮江府 (thuộc thừa tuyên Sơn Tây), gồm 4 huyện: Hạ Hoa 夏華, Thanh Ba 清波, Sơn Vi 山圍, Hoa Khê 花溪. Khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) tách huyện Tam Nông trước thuộc phủ Đà Dương cho thuộc phủ Thao Giang, sau kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740) đổi làm phủ Lâm Thao 臨洮府. Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 13 (1832) lại tách huyện Tam Nông về phủ Gia Hưng tỉnh Hưng Hoá. Năm Tự Đức 6 (1853) tách huyện Phù Ninh trước thuộc phủ Đoan Hùng cho thuộc vào phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay thuộc các huyện Lâm Thao, Thanh Ba, Hạ Hoà tỉnh Phú Thọ.

Huyện Thanh Ba, 8 tổng:

- | | | | |
|------------------|---------------------|--------------------|------------------|
| 1. Tổng Mạn Lạn | 2. Tổng Hoàng Cương | 3. Tổng Vinh Chân | 4. Tổng Lương Lỗ |
| 5. Tổng Yên Khâu | 6. Tổng Phao Thanh | 7. Tổng Thanh Khâu | 8. Tổng Ninh Dân |

Huyện Hạ Hoà, 8 tổng:

- | | | | |
|--------------------|------------------|------------------|-------------------|
| 1. Tổng Văn Lang | 2. Tổng Xuân Áng | 3. Tổng Động Lâm | 4. Tổng Văn Chiếu |
| 5. Tổng Đan Thượng | 6. Tổng Lãnh Sơn | 7. Tổng Nhữ Hạ | 8. Tổng Đại Phạm |

Huyện Cẩm Khê, 6 tổng:

- | | | | |
|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| 1. Tổng Điều Lương | 2. Tổng Phú Khê | 3. Tổng Phương Xá | 4. Tổng Nga Phú |
| 5. Tổng Tạ Xá | 6. Tổng Trương Xá | | |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 558 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 6.116 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 45.594 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 21.709 quan.

-Nộp bằng thóc: 24.833 hộc.

Phong tục:

Huyện Sơn Vi rải rác có người đi học. Các huyện Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hoà thì chất phác, cần kiệm, rất ít người đi học. Đại để dân cư miền rừng núi, tính khí có phần cố chấp hung hãn, đó là vì khí đất sinh ra như vậy. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi ở ruộng, nguồn lợi ở rừng tương đương nhau. Thóc lúa, khoai, đậu không nhiều bằng các huyện ở vùng hạ du. Duy lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn, vỏ cây dó, quả trám, cũng chỉ là những sản vật thông thường.

Khí hậu:

Địa thế phần nhiều là đất rừng núi, thời tiết lạnh sớm, khí lam chướng bốc ào ào, lại càng rét đậm. Hai tháng là tháng 3 và tháng 9 chướng khí nặng nề nhất. Người dân ra đồng vào núi đều phải đợi mặt trời lên mới đi.

Sông núi:

Huyện Sơn Vi có núi Hùng Vương, núi Thảm Sơn (núi Thảm).

Huyện Hạ Hoà có núi Phượng Dực.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua phủ hạt, qua ngã ba Nông, đến giang phận huyện Phù Ninh. Đó là *sông Thao*.

Danh thắng:

Huyện Sơn Vi có miếu thờ Hùng Vương. Đền Tiết nghĩa Trạng nguyên và đền Tiết nghĩa Bảng nhãn.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên giáp giới huyện Phù Ninh, qua trạm Sơn Thạch, phía dưới đến bến đò Á Nguyên, dài 52 dặm 38 trượng 4 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía đông đến bến đò Lộ Xá, dài 18 dặm 8 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, từ trạm Sơn Thạch, qua phủ hạt đến giáp địa giới huyện Trấn Yên tỉnh Hưng Hóa, dài 74 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa, phía tây đến giáp địa giới huyện Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, dài 57 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng, 8 thước, rộng 5 thước.

HUYỆN SƠN VI

Huyện Sơn Vi¹ do phủ Lâm Thao kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Tiên Phong, phía tây giáp giới huyện Thanh Ba, phía nam giáp giới huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hoá, phía bắc giáp địa giới huyện Phù Ninh.

Đông tây cách nhau 44 dặm. Nam bắc cách nhau 24 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 47 xã:

1-Tổng Vĩnh Lại, 9 xã:

1.Xã Vĩnh Lại	2.Xã Trình Xá	3.Xã Văn Điểm	4.Xã Quỳnh Lâm
5.Xã Á Nguyên	6.Xã Thạch Cáp	7.Xã Văn Cáp	8.Xã Trần Vi
9.Xã Hùng Lãm			

2-Tổng Cao Xá, 8 xã:

1.Xã Cao Xá	2.Xã Sơn Vi	3.Xã Dục Mỹ	4.Xã Phù Phong
5.Xã Vĩnh Mộ	6.Xã Tê Lê	7.Xã Văn Đội	8.Xã Cẩm Đội

3-Tổng Sơn Minh, 7 xã:

1.Xã Sơn Minh	2.Xã Bông Nguyên	3.Xã Dụng Hiền	4.Xã Thụy Sơn
5.Xã Kinh Kệ	6.Xã Hữu Bồ	7.Xã Sơn Lưu	

4-Tổng Do Nghĩa, 8 xã:

1.Xã Do Nghĩa	2.Xã Cao Mại ²	3.Xã Vĩnh Hương	4.Xã Sơn Thị
5.Xã Vu Tử	6.Xã Lãng Hồ	7.Xã Lãng Thị	8.Xã Bông Lãng

5-Tổng Chu Hóa, 6 xã:

1.Xã Chu Hóa	2.Xã Thạch Sơn	3.Xã Hậu Lộc	4.Xã Vi Cương
5.Xã Thanh Mai	6.Xã Mai Đình		

6-Tổng Xuân Lũng, 8 xã:

1.Xã Xuân Lũng	2.Xã Văn Cương	3.Xã Cẩm Thanh	4.Xã Sơn Trường
5.Xã Hy Sơn	6.Xã Tập Lục	7.Xã Tiên Cương	8.Xã Hy Cương

¹Huyện Sơn Vi 山圍縣: Theo ĐNNTC tên huyện Sơn Vi đã có từ đời Đinh-Lý. Thời thuộc Minh vẫn gọi là huyện Sơn Vi thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Sơn Vi thuộc phủ Thao Giang (đời Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Năm Minh Mệnh 21 (1840) sáp nhập thêm xã Phù Phong trước thuộc huyện Phù Ninh. Năm Tự Đức 5 (1852) sáp nhập thêm 5 xã trước thuộc tổng Khải Xuân huyện Phù Ninh. Năm Tự Đức 7 (1854) tách xã Trung Hà sang huyện Bát Bạt. Nay thuộc huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

²Xã Cao Mại: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Mại 時邁. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi gọi là xã Cao Mại 高邁.

7-Tổng Phú Thọ, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Phú Thọ | 2.Xã Cao Du | 3.Xã Hà Thạch | 4.Xã Ngọc Tháp |
| 5.Xã Trù Mật | 6.Xã Yên Ninh | | |

8-Tổng Khải Xuân, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|-------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Khải Xuân | 2.Xã Hà Lộc | 3.Xã Canh Phú | 4.Xã Nậu Phú |
| 5.Xã Tiên Phú | | | |

9-Tổng Hạ Mạo, 5 xã:

- | | | | |
|-------------|----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Hạ Mạo | 2.Xã Thanh Lâu | 3.Xã Vân Liêu | 4.Xã Mạo Phố |
| 5.Xã Bộ Đầu | | | |

10-Tổng Yên Lãn, 5 xã:

- | | | | |
|--------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Yên Lãn | 2.Xã Chiêu Ứng | 3.Xã Tức Mặc | 4.Xã Bình Quân |
| 5.Xã Vũ Lao | | | |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 312 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 3.091 người.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các loại: 22.415 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.330 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.597 hộc.

Phong tục:

Rải rác có người đi học hành, còn lại thì làm ruộng, trồng dâu nuôi tằm, cũng có các nghề công thương. Phong tục đại để chất phác cần kiệm. Duy hai tổng Khải Xuân, Yên Lãn tính khí hung tợn. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng cấy được cả lúa tẻ, lúa nếp. Đất thì thích nghi trồng dâu, mía, khoai, đậu. Ngoài ra, lâm sản thì có sơn sống¹, lá cọ, đều là sản vật thông thường.

Khí hậu:

Thời vụ làm nông hơi muộn. Ruộng vụ thu đến cuối tháng 8 mới xuống cấy. Ruộng vụ hè đến cuối tháng 12 mới xuống cấy. Khí lạnh về sớm, cả 10 tổng tương tự nhau. Duy hai tổng Khải Xuân, Yên Lãn là vùng rừng núi, nhiều khí lạnh, mà hai tháng là tháng 3 và tháng 9 thì khí độc nặng nề nhất.

Sông núi:

Xã Hy Cương có núi Hùng Vương. Xã Vũ Lao có núi Thẩm Sơn (núi Thẩm).

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Thanh Ba, qua địa giới huyện, qua ngã ba Nông, đến giang phận huyện Phù Ninh. Đó là *sông Thao*, dài 70 dặm, 37 trượng, 5 thước, rộng 142 trượng, sâu khoảng 2 trượng 4 thước.

Danh thắng:

Xã Hy Cương có miếu Hùng Vương. Xã Trình Xá có đền thờ Tiết nghĩa Trạng nguyên. Xã Xuân Lũng có đền thờ Tiết nghĩa Bảng nhân.

¹Sơn sống, ngv.: sinh tát 生漆, tức sơn mới thu lấy mủ.

Đường đi:

-Một đường quan báo trên giáp địa giới huyện Phù Ninh, qua trạm Sơn Thạch, dưới đến bến đò Á Nguyên, dài 52 dặm 38 trượng 2 thước, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến bến đò Trình Xá dài 18 dặm 8 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Thanh Ba, dài 32 dặm 87 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, đến giáp giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng 8 thước, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến địa giới huyện Phù Ninh, dài 36 dặm, 65 trượng 8 thước rộng 5 thước.

HUYỆN CẨM KHÊ

Cẩm Khê¹ là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở xã Cát Trù.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thanh Ba, phía tây giáp địa giới huyện Yên Lập tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp địa giới hai huyện Tam Nông, Thanh Thủy, phía bắc giáp địa giới huyện Hạ Hoà.

Đông tây cách nhau 13 dặm. Nam bắc cách nhau 43 dặm.

Huyện có 6 tổng, gồm 42 xã, thôn, phường:

1-Tổng Điều Lương, 5 xã, phường:

1.Xã Phong Vực	2.Xã Cát Trù	3.Pường Mỹ Hà	4.Xã Điều Lương
5.Xã Đông Lương			

2-Tổng Phú Khê, 5 xã:

1.Xã Bình Phú	2.Xã Đông Viên	3.Xã Yên Tập	4.Xã Phú Khê
5.Xã Xương Thịnh			

3-Tổng Phương Xá², 13 xã:

1.Xã Tịnh Động	2.Xã Áo Lộ	3.Xã Phùng Xá	4.Xã Dư Ba
5.Xã Bạch Xá	6.Xã Thổ Khối	7.Xã Đông Kệ	8.Xã Thụy Biểu
9.Xã Cấp Dẫn	10.Xã Phương Xá	11.Xã Cam Chú	12.Xã Ngô Xá
13.Xã Bắc Lương			

4-Tổng Nga Phú, 4 xã:

1.Xã Sơn Nga	2.Xã Thanh Nga	3.Xã Nga Hà	4.Xã Nga Phú
--------------	----------------	-------------	--------------

5-Tổng Tạ Xá, 4 xã:

1.Xã Canh Khê	2.Xã Tạ Xá	3.Xã Đôn Lục	4.Xã Sơn Tình
---------------	------------	--------------	---------------

¹Huyện Cẩm Khê: Thời Thập nhị sứ quân là đất Hồi Hồ 回湖 (Sứ quân Kiều Thuận chiếm đất Hồi Hồ, *Toàn thư* chú: "Nay ở xã Trần Xá huyện Hoa Khê vẫn còn nền thành cũ". Hoa Khê là tên trước của Cẩm Khê). Thời thuộc Minh là huyện Ma Khê 麻溪縣. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc đổi là huyện Hoa Khê 華溪縣, thuộc phủ Thao Giang (đời Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Đầu Nguyễn vẫn theo thế. Năm đầu Thiệu Trị, kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua), đổi là huyện Cẩm Khê. Nay là phần lớn huyện Sông Thao tỉnh Phú Thọ.

²Tổng Phương Xá: Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng Nguyễn Xá 阮舍, sau năm Tự Đức 14 (1861) kiêng họ vua, đổi là tổng Phương Quan 芳關.

6-Tổng Trương Xá, 11 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Hanh Cù | 2.Xã Trương Xá | 3.Xã Sảo Châu | 4.Xã Tình Cương |
| 5.Xã Hiền Đa | 6.Xã Phú Lạc | 7.Xã Bà Triều | 8.Xã Trình Khúc |
| 9.Xã Bính Đê | 10.Xã Trung Hà | 11.Xã Chế Nhuệ | |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 82 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.150 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 6.711 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.180 quan.

-Nộp bằng thóc: 3.466斛.

Phong tục:

Ít người đi học. Đàn ông cày bừa kiếm củi, đàn bà trồng dâu nuôi tằm, buôn bán. Phong tục đại để là cần kiệm, chất phác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi ruộng và nguồn lợi rừng tương đương nhau. Lúa, khoai, đậu không bằng các huyện ở hạ du. Duy lâm sản thì có tre, gỗ, lá cọ, sơn sọng, vỏ dó, dâu dộc, dâu trám, đều là sản vật thường có.

Khí hậu:

Đất gần rừng núi, khí lạnh đến sớm. Nơi nào khí lam chướng bốc ào ào thì lại càng rét buốt, nhất là hai tháng là tháng 3 và tháng 9 thì lam chướng nặng nề nhất.

Sông núi:

Huyện có nhiều núi đồi, nhưng đều là núi không tên.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Hạ Hoà, chảy đến giang phận huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa. Đó là sông Thao, dài 38 dặm, rộng 123 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện đến sông Thao. Đó là sông Mỹ Giang, dài 42 dặm, rộng 7 trượng, sâu khoảng 1 trượng 4-5 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Hạ Hoà dài 34 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa dài 17 dặm 85 trượng, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến sông Mỹ Giang, dài 4 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN THANH BA

Thanh Ba¹ là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở địa phận xã Hoàng Xá.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía tây giáp sông Thao, đối bờ là địa giới huyện Cẩm Khê, phía nam giáp địa giới huyện Sơn Vi, phía bắc giáp địa giới huyện Hạ Hoà.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 36 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 53 xã, phường:

1-Tổng Mạn Lạn, 7 xã:

1.Xã Mạn Lạn	2.Xã Thanh Ba	3.Xã Hiếu Lễ	4.Xã Phương Lĩnh
5.Xã Hoàng Xá	6.Xã Vũ Yên	7.Xã Kiều Tùng	

2-Tổng Hoàng Cương, 9 xã:

1.Xã Hoàng Cương	2.Xã Bồng Thượng	3.Xã Bồng Cương	4.Xã Bồng Châu
5.Xã Phú Động	6.Xã Trí Chủ	7.Xã Yên Kiện	8.Xã Tinh Xá
9.Xã Yên Trạch			

3-Tổng Vĩnh Chân, 9 xã:

1.Xã Vĩnh Chân	2.Xã Mai Ổ	3.Xã Yên Luật	4.Xã Chân Tông
5.Xã Chân Lao	6.Xã Đàn Trâm	7.Xã Lỗi Dương	8.Xã Vụ Cầu
9.Xã Thổ Khối			

4-Tổng Lương Lỗ, 6 xã, phường:

1.Xã Lương Lỗ	2.Xã Phao Vống	3.Xã Tăng Nhi	4.Xã Cảng Ngạch
5.Xã Quán Dương	6.Xã Đỗ Xuyên		

5-Tổng Yên Khâu, 5 xã:

1.Xã Yên Khâu	2.Xã Hương Xạ	3.Xã Chính Công	4.Xã Cáo Điền ²
5.Xã Phương Viên			

6-Tổng Phao Thanh, 5 xã:

1.Xã Phao Thanh	2.Xã Đỗ Sơn	3.Xã Hà Xá	4.Xã Phương Nham
5.Xã Nhuế Xuyên			

7-Tổng Thanh Cù, 4 xã:

1.Xã Thanh Cù	2.Xã Hanh Cù	3.Xã Lạn Dương	4.Xã Yên Khê
---------------	--------------	----------------	--------------

8-Tổng Ninh Dân, 8 xã:

1.Xã Yên Dân	2.Xã Đại Đông	3.Xã Thượng Nông	4.Xã Quảng Nạp
5.Xã Thái Ninh	6.Xã Năng Yên	7.Xã Tấn Thàn	8.Xã Lê Đào

Binh ngạch:

-Lính chọn có 116 tên.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.431 người.

¹Huyện Thanh Ba: Theo ĐNNTC tên huyện Thanh Ba 清波縣 có từ đời Lý. Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Thanh Ba 清波, thuộc châu Thao Giang. Đời Lê Thánh Tông cũng là huyện Thanh Ba 清波, thuộc phủ Thao Giang (sau đổi là phủ Lâm Thao). Đời chúa Trịnh Tráng, kiêng tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng (1623-1657) đổi chữ viết Thanh Ba 青波. Các triều sau đều theo thế. Nay là đất huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ.

²Xã Cáo Điền: Từ đầu Nguyễn về trước là Cáo Điền, từ 1836 theo lệnh kiêng húy đời Minh Mệnh kiêng đồng âm chữ Cáo 梟 (biệt húy của Gia Long), đổi là Cáo Điền 部田.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 10.776 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.265 quan.

-Nộp bằng thóc: 5.740 hộc.

Phong tục:

Các xã Vũ Yển, Phương Lĩnh, Mạn Lạn, Thanh Ba, Trí Chủ, Bồng Cương, Vụ Câu, Vĩnh Chân, Chân Tông, Mai Ổ, Tăng Nhi, Sảo Dương, Phao Thanh, Phương Nham, Yên Khê, Quảng Nạp rải rác có người học hành. Còn lại, phần nhiều là dân vũ dũng, hung hãn. Đàn ông thì cày ruộng, đánh cá, đốn củi, chăn nuôi. Đàn bà trồng cấy, buôn bán, phong tục phần nhiều chất phác. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ruộng trồng lúa tẻ, lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu. Lâm sản có sơn sọng, lá cọ, vỏ cây dó, dầu trám. Sông có cá cháy¹, đều là những sản vật thường có.

Khí hậu:

Địa thế nhiều rừng núi, khí lạnh đến sớm. Các tổng Ninh Dân, Thanh Cù, Yên Khâu lam chướng bốc ào ào, lại càng rét buốt. Ruộng vụ hè nước sâu. Ruộng vụ thu cấy khô ít nước, thời vụ nhà nông cũng muộn.

Sông núi:

Trong huyện nhiều núi đồi liên tiếp nhau, nhưng đều là những núi không tên.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Hạ Hoà, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Sơn Vi. Đó là sông *Thao*, dài 44 dặm 98 trượng, rộng 118 trượng, sâu khoảng 4 trượng 2-3 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ trên giáp địa giới huyện Hạ Hoà, dưới đến giáp địa giới huyện Sơn Vi, dài 41 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp huyện Tây Quan, dài 35 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Sơn Vi, dài 30 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 32 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN HẠ HOÀ

Hạ Hoà² là huyện thống hạt của phủ Lâm Thao. Huyện lỵ ở địa phận hai xã Minh Hạc, Nhữ Thượng.

¹Ngv.: tiền ngư 箭魚 (cá mũi tên).

²Huyện Hạ Hoà 夏和縣: Theo ĐNNTC, thời Đinh-Lý là huyện Hạ Hoa 夏華縣. Thời thuộc Minh cũng theo thế, đặt thuộc châu Thao Giang. Đời Lê Thánh Tông cũng gọi là huyện Hạ Hoa 夏華, đặt thuộc phủ Thao Giang (Lê Trung hưng đổi là phủ Lâm Thao). Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa (tên húy mẹ vua), đổi là huyện Hạ Hoà 夏和縣. Nay là huyện Hạ Hoà tỉnh Phú Thọ.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Thanh Ba, phía tây giáp địa giới các huyện Trấn Yên, Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, phía nam giáp địa giới huyện Cẩm Khê, phía bắc giáp địa giới huyện Tây Quan phủ Đoan Hùng.

Đông tây cách nhau 14 dặm. Nam bắc cách nhau 38 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 50 xã, phường:

1-Tổng Văn Lang, 6 xã, phường:

- | | | | |
|---------------|--------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Minh Côi | 2.Xã Giáp Ất | 3.Xã Văn Lang | 4.Xã Bằng Dã |
| 5.Xã Vô Tranh | 6.Xã Thao Hà | | |

2-Tổng Xuân Áng, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Xuyết Hưu | 2.Xã Mỹ Sảo | 3.Xã Lương Xá | 4.Xã Xuân Áng |
| 5.Xã Tín Nghĩa | 6.Xã Tín Lương | | |

3-Tổng Động Lâm, 10 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Lâm Lợi | 2.Xã Động Lâm | 3.Xã Hiền Lương | 4.Xã Đồng Luận |
| 5.Xã Tiểu Phạm | 6.Xã Nang Sa | 7.Xã Linh Xuân | 8.Xã Bình Kiện |
| 9.Xã Quân Khê | 10.Xã Bảo Lợi | | |

4-Tổng Văn Chiêu, 3 xã:

- | | | |
|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Văn Phú | 2.Xã Bình Lục | 3.Xã Văn Chiêu |
|--------------|---------------|----------------|

5-Tổng Đan Thượng, 8 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Đan Hà | 2.Xã Đan Thượng | 3.Xã Trà Hạ | 4.Xã Trà Thượng |
| 5.Xã Đông Bồng | 6.Xã Đông Lũng | 7.Xã Đức Quân | |
| 8.Thôn Bảo Lộc xã Hoà Quân | | | |

6-Tổng Lãnh Sơn, 4 xã:

- | | | | |
|-----------------|-----------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Lãnh Khanh | 2.Xã Hình Hương | 3.Xã Lãnh Sơn | 4.Xã Thanh Hương |
|-----------------|-----------------|---------------|------------------|

7-Tổng Nhữ Hạ, 8 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Nhữ Thượng | 2.Xã Minh Hạc | 3.Xã Lịch Đình | 4.Xã Lang Sơn |
| 5.Xã Bạch Dương | 6.Xã Chu Hưng | 7.Xã Gia Điền | 8.Xã Nhữ Hạ |

8-Tổng Đại Phạm, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|------------------|---------------|
| 1.Xã Sơn Nhiêu | 2.Xã Đại Phạm | 3.Xã Nghĩa Lương | 4.Xã Hà Lương |
| 5.Xã Lương Bằng | | | |

Bình ngạch:

-Lính tuyển: 48 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 443 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 4.690 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.934 quan.

-Nộp bằng thóc: Cả năm nên trưng thu: 3.030斛.

Phong tục:

Ít người đi học, dân vùng rừng núi quê mùa chất phác, nhưng hạng người hung hãn cũng không phải là không có. Nghề nghiệp thì coi sản vật núi rừng làm trọng. Đàn ông, đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi rừng nhiều hơn nguồn lợi ruộng. Ruộng cấy được cả nếp tẻ, đất có khoai, đậu. Lâm sản có các loại tre, gỗ, lá cọ, dầu đục, vỏ dó, gỗ củi v.v... Nhưng dân phần nhiều xiêu tán, cũng ít người tìm kiếm.

Khí hậu:

Địa thế rừng núi, khí lạnh đến sớm, cả 8 tổng tương tự nhau. Trong đó tổng Đại Phạm dân ở vùng lưng núi, khí lam chương bốc ào ào, lại càng rét buốt. Tháng 3 và 9 là hai tháng lam chương nặng nề nhất. Ruộng vụ hè nước sâu, đến cuối tháng giêng mới xuống cấy. Ruộng vụ thu khô cạn, đến cuối tháng 8 mới xuống cấy.

Sông núi:

Xã Minh Hạc có núi Phụng Dục.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận tỉnh Hưng Hóa, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Thanh Ba. Đó là sông Thao, dài 54 dặm, rộng 115 trượng, sâu khoảng 2 trượng 7-8 thước.

Danh thắng:

Am Từ Quang: ở dưới núi Phụng Dục.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp địa giới huyện Trấn Yên, dài 21 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới huyện Thanh Ba, dài 11 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, trên giáp địa giới huyện Văn Chấn tỉnh Hưng Hóa, dưới đến giáp địa giới huyện Cẩm Khê, dài 28 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 6 dặm 50 trượng, rộng 5 thước.

PHỦ ĐOAN HÙNG

Phủ Đoan Hùng¹ ở phía tây bắc cách thành tỉnh 113 dặm. Thành phủ ở địa phận xã Quả Cảm huyện Tây Quan. Thành đắp bằng đất, chu vi 154 trượng 3 thước. Chiều cao của thành, phía trước cao khoảng 4 thước, bên trái, bên phải đều cao khoảng 5 thước, phía sau cao 1 thước. Mặt thành rộng 2 thước 5 tấc, chân thành rộng 7 thước 5 tấc. Trên mặt thành đặt 2 cỗ pháo. Thành mở 3 cửa, đều xây

¹Phủ Đoan Hùng: Đời Trần là đất lộ Tam Giang, thời thuộc Minh là châu Tuyên Giang thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc (1469), đổi làm phủ Đoan Hùng thuộc thừa tuyên Sơn Tây, gồm 5 huyện: Đông Lan 東蘭, Tam Dương 三陽, Đệ Giang 底江, Tây Lan 西蘭, Đàng Đạo 當道. Sau, trong khoảng niên hiệu Cảnh Thống (1498-1504) đổi huyện Tây Lan làm huyện Tây Quan 西關, đời Mạc đổi huyện Đông Lan làm huyện Đông Quan 東關. Đời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi huyện Đệ Giang làm huyện Sơn Dương 山陽. Đầu đời Gia Long vẫn giữ 5 huyện như tên cũ. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi huyện Đông Quan làm huyện Hùng Quan 雄關. Năm thứ 6 (1825) kiêng đồng âm chữ Đàng 璫 (tên húy Thuận Thiên hoàng hậu, mẹ vua Minh Mệnh), đổi huyện Đàng Đạo làm huyện Đãng Đạo 登道. Năm thứ 11 (1830) tách huyện Tam Dương cho thuộc phủ Vĩnh Tường, tách huyện Phù Ninh trước thuộc Vĩnh Tường cho thuộc vào phủ Đoan Hùng. Năm thứ 14 (1833) bỏ huyện Đãng Đạo, gộp đất vào huyện Sơn Dương. Năm Tự Đức 6 (1853) tách chuyển huyện Phù Ninh sang phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay là đất huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ, một phần huyện Phong Châu tỉnh Vĩnh Phúc, và huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

bằng đá ong. Ngoài thành, ba mặt trước phải trái có hào, cộng dài 128 trượng. Mặt hào phía trước rộng 1 trượng 5 thước, bên trái, bên phải rộng khoảng 1 trượng. Chiều sâu của hào phía trước sâu khoảng 4 thước, bên trái, bên phải sâu khoảng 2 thước 5 tấc. Phía bên trái và phía sau thành có sông Lô và sông Lôi bao quanh, lại là chỗ chân núi, cho nên không phải đào ao¹.

Phủ hạt phía đông giáp địa giới huyện Tam Dương, phía tây giáp địa giới huyện Hạ Hoà, phía nam giáp địa giới hai huyện Sơn Vi, Thanh Ba, phía bắc giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 100 dặm. Nam bắc cách nhau 35 dặm.

Năm Tự Đức 26 (1873) phủ lỵ bị phi đốt phá, đến nay dân tình kiệt quệ, chưa kịp tu sửa. Hiện nay đang ở nhờ nhà dân của xã ấy để làm việc.

Phủ kiêm lý 2 huyện Tây Quan, Hùng Quan, gồm 9 tổng:

Huyện Tây Quan, 6 tổng:

- | | | | |
|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1. Tổng Cẩn Độ | 2. Tổng Ca Đình | 3. Tổng Minh Doãn | 4. Tổng Nghĩa Quân |
| 5. Tổng Đại Thân | 6. Tổng Thượng Khê | | |

Huyện Hùng Quan, 3 tổng:

- | | | |
|-------------------|------------------|-------------------|
| 1. Tổng Ngọc Chúc | 2. Tổng Vân Nham | 3. Tổng Nghĩa Khê |
|-------------------|------------------|-------------------|

Thống hạt 2 huyện Phù Ninh, Sơn Dương, gồm 24 tổng:

Huyện Phù Ninh, 8 tổng:

- | | | | |
|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| 1. Tổng Lâu Thượng | 2. Tổng Minh Nông | 3. Tổng Phụng Lâu | 4. Tổng Tử Đà |
| 5. Tổng Hạ Hoàng | 6. Tổng Phù Lão | 7. Tổng Kim Lăng | 8. Tổng Trâm Nhĩ |

Huyện Sơn Dương, 16 tổng:

- | | | | |
|--------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| 1. Tổng Át Sơn | 2. Tổng Yên Lịch | 3. Tổng Đông Văn | 4. Tổng Gia Mông |
| 5. Tổng Lương Viên | 6. Tổng Hữu Vu | 7. Tổng Hội Kế | 8. Tổng Linh Xuyên |
| 9. Tổng Thượng Âm | 10. Tổng Tú Trạc | 11. Tổng Đông Lục | 12. Tổng Bắc Hoàng |
| 13. Tổng Tứ Lân | 14. Tổng Phụng Liên | 15. Tổng Thanh La | 16. Tổng Kim Quan |

Binh ngạch:

-Lính chọn: 208 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 2.574 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 21.390 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 9.590 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.110 hộc.

Phong tục:

Huyện Phù Ninh rải rác có người đi học. Ba huyện Sơn Dương, Tây Quan, Hùng Quan thì người đi học rất ít. Tập tục đại để là quê mùa, chất phác, nhưng cũng không thể không có những kẻ hung hãn. Dân làm nghề cày ruộng, trồng dâu, kiếm củi. Đàn ông đàn bà cần cù tiết kiệm. Các việc cưới xin, tang ma, cúng tế cũng đơn giản. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ít nguồn lợi đồng ruộng, nhiều nguồn lợi núi rừng. Lúa, khoai, đậu không bằng các huyện ở hạ du. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, sơn sống, dầu dộc, củ nâu, mật ong, dầu trám ở bốn huyện đều có. Nhưng

¹Ngv.: Trì 池 (ao), tức là ao chứa nước để tháo vào hào thành.

[sau khi bị phỉ] cướp phá, dân xiêu tán, người vào rừng tìm kiếm lâm sản cũng ít đi. Chỉ có hồng chín ở huyện Phù Ninh là ngon.

Khí hậu:

Phần hạt thuộc vùng rừng núi, khí lạnh đến sớm. Lam chướng độc hại, khí lạnh lại càng nặng nề, người dân ra đồng vào núi phải đợi mặt trời lên mới đi được.

Sông núi:

Huyện Tây Quan có núi Ninh Sơn, Vạn Sơn, Đẩu Sơn, núi Bà Đà, núi Vọng Cương.

Huyện Hùng Quan có núi Minh Cầm, núi Đoạn Sơn, Thạch Sơn, động Hồ Nham.

Huyện Phù Ninh có núi Thảm Sơn, núi Nghi Địch.

Huyện Sơn Dương có núi Trâm Sơn, Lịch Sơn, núi Tam Đảo.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với bên trái giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua phủ hạt đến ngã ba Ngọc Chúc hợp dòng với Lôi Giang. Đó là *sông Lô Giang*.

-Một dòng sông lớn từ ngã ba Ngọc Chúc qua phủ hạt chảy về phía đông, đến ngã ba Hạc, hợp dòng với sông Lô. Đó là *sông Lôi Giang*.

Danh thắng:

Trong phủ không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ địa giới huyện Sơn Vi qua hai trạm Sơn Bình, Sơn Vân huyện Phù Ninh, và hai trạm Sơn Xuân, Sơn Hoà huyện Hùng Quan, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 126 dặm rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Bạch Hạc, dài 115 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc, qua bến đò Ngọc Chúc, đến địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía nam, qua bến đò Ngọc Chúc, sang phía đông giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 55 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía tây, đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 21 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ thành phủ đi về phía bắc đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN TÂY QUAN

Huyện Tây Quan¹ do phủ Đoan Hùng kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Hùng Quan, phía tây giáp địa giới huyện Hạ Hoà, phía nam giáp địa giới huyện Phù Ninh, phía bắc giáp huyện Hùng Quan và địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 45 dặm. Nam bắc cách nhau 26 dặm.

¹Huyện Tây Quan 西關縣: Tên huyện có từ đời Trần là huyện Tây Lan 西蘭, thời thuộc Minh cũng là huyện Tây Lan thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Tây Lan thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Lê Cảnh Thống (1498-1504) đổi là huyện Tây Quan 西關. Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

Huyện có 6 tổng, gồm 30 xã:

1-Tổng Cẩn Độ, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Cẩn Độ | 2.Xã Tây Mỗ | 3.Xã Minh Tường | 4.Xã Quả Cảm |
| 5.Xã Sóc Đăng | | | |

2-Tổng Ca Đình, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|--------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Ca Đình | 2.Xã Ngọc Lũ | 3.Xã Tây Cốc | 4.Xã Tây Quan |
|--------------|--------------|--------------|---------------|

3-Tổng Minh Doãn, 6 xã:

- | | | | |
|-------------------------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Minh Doãn | 2.Xã Quế Lâm | 3.Xã Doãn Đăng | 4.Xã Phúc Lai |
| 5.Xã Phương Nhué ¹ | 6.Xã Cửu Tích | | |

4-Tổng Nghĩa Quân, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Nghĩa Quân | 2.Xã Trần Đệ | 3.Xã Minh Luân | 4.Xã Cát Lâm |
| 5.Xã Thuật Cổ | 6.Xã Đức Quân | | |

5-Tổng Đại Thân, 3 xã:

- | | | |
|---------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Đại Thân | 2.Xã Hán Sài | 3.Xã Phù Hiên |
|---------------|--------------|---------------|

6-Tổng Thượng Khê, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Thượng Khê | 2.Xã Vạn Hán | 3.Xã Đông Dương | 4.Xã Cầu Bằng |
| 5.Xã Nghênh Lạp | 6.Xã Lạp Xuyên | | |

Binh ngạch:

-Lính giản: 47 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 575 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 5.923 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.700 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.429 hộc.

Phong tục:

Người đi học rất ít, đại để dân vùng rừng núi quê mùa, chất phác, nhưng vẫn còn có những kẻ hung hãn. Đàn ông cày bừa, kiếm củi. Tập tục cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi ở ruộng ít, lợi rừng nhiều. Thóc lúa, khoai, đậu rải rác các nơi đều có. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, dầu dọc, mật ong, sáp ong, củ nâu, đều là sản vật thông thường mà thôi. Nhưng dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm.

Khí hậu:

Rừng sâu nước độc. Tháng mùa đông rất rét. Tháng 3 và tháng 9 là hai tháng chương khí nặng nề nhất.

Sông núi:

Xã Tây Quan có núi Ninh Sơn. Xã Nhữ Hán có núi Vạn Sơn. Xã Ngọc Lũ, Ca Đình có núi Đầu Sơn. Hai xã Minh Tường, Phương Nhué có núi Bà Đà. Hai xã Tây Mỗ, Tây Cốc có núi Vọng Cương.

¹Xã Phương Nhué: từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Nhué 花沟. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Phương Nhué 芳沟.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với bên phải giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua huyện hạt, đến ngã ba Ngọc Chúc, hợp dòng với sông Lô. Đó là *sông Lôi Giang*, dài 45 dặm, rộng 19 trượng 5 thước, sâu khoảng 1 trượng 6-8 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ chỗ giáp địa giới huyện Phù Ninh đến bến đò Ngọc Chúc, dài 20 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến giáp địa giới huyện Phù Ninh, dài 5 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến giáp địa giới huyện Hạ Hoà, dài 40 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 21 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN HÙNG QUAN

Huyện Hùng Quan¹ do phủ Đoan Hùng kiêm lý. Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, phía tây giáp địa giới huyện Sơn Dương, phía nam giáp địa giới huyện Sơn Dương, phía bắc giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.

Đông tây cách nhau 46 dặm. Nam bắc cách nhau 63 dặm.

Huyện có 3 tổng, gồm 32 xã:

1-Tổng Vân Nham, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|--------------|-----------------|------------|
| 1.Xã Vân Nham | 2.Xã Sài Đầu | 3.Xã Thượng Bản | 4.Xã Bị Lễ |
| 5.Xã Mãn Sơn | | | |

2-Tổng Nghĩa Khê, 9 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|-------------|----------------|
| 1.Xã Nghĩa Khê | 2.Xã Phú Nham | 3.Xã Đại Hộ | 4.Xã Vân Cương |
| 5.Xã Hữu Đò | 6.Xã Như Xuyên | 7.Xã Hữu Lộ | 8.Xã Đông Trai |
| 9.Xã Xạ Hương | | | |

3-Tổng Ngọc Chúc, 18 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Ngọc Chúc | 2.Xã Vân Dù | 3.Xã Xuân Áng | 4.Xã Hoà Mục |
| 5.Xã Lại Xá | 6.Xã Đầu Mâu | 7.Xã Hữu Thổ | 8.Xã Hùng Quan |
| 9.Xã Đông Tiệm | 10.Xã Chân Lại | 11.Xã Bằng Sóc | 12.Xã Nhữ Hán |
| 13.Xã Nhữ Khê | 14.Xã Kỳ Lãm | 15.Xã Minh Cầm | 16.Xã Lã Hoàng |
| 17.Xã Đông Mỗ | 18.Xã Nam Đầu | | |

Bình ngạch:

-Lính tuyển: 25 người.

¹Huyện Hùng Quan 雄關縣: Theo ĐNNTC, tên huyện có từ trước đời Trần là huyện Đông Lan 東蘭, thời thuộc Minh cũng là huyện Đông Lan thuộc phủ Tam Giang. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc (1469) đặt huyện Đông Lan thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Mạc đổi làm huyện Đông Quan. Năm Minh Mệnh 2 (1821) đổi làm huyện Hùng Quan 雄關. Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

Nhân đinh:

-Đình số chính nạp: 394 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 1.864 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.185 quan.

-Nộp bằng thóc: 977 hộc.

Phong tục:

Người đi học rất ít, đại để là dân vùng rừng núi quê mùa, chất phác, phần nhiều có tính cố chấp hung hãn. Đàn ông cây bừa, kiếm củi. Tập tục cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Ít nguồn lợi ruộng, nhiều nguồn lợi rừng. Thóc lúa, khoai, đậu rải rác các nơi đều có. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, dầu đục, mật ong, sáp ong, củ nâu, đều là sản vật thông thường mà thôi. Vì dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm.

Khí hậu:

Núi mù, nước đục, tháng mùa đông rất rét. Hai tháng 3 và 9 khí độc càng nặng.

Sông núi:

Xã Minh Cầm có núi Minh Cầm. Hai xã Hữu Đò, Mỹ Khê có núi Đoạn Sơn. Xã Văn Nham có núi Thạch Sơn, động Hồ Nham.

-Một dòng sông lớn tiếp liền giang phận tỉnh Tuyên Quang, chảy qua địa giới huyện, đến ngã ba Ngọc Chúc hợp lưu với sông Lô rồi chảy về phía đông đến giang phận huyện Sơn Dương. Đó là *sông Lô*, dài 44 dặm, rộng 73 trượng, sâu khoảng 32 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường quan báo từ bến đò Ngọc Chúc, qua 2 trạm Sơn Xuân, Sơn Hoà đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 33 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 31 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới huyện Sơn Dương, dài 20 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua bến đò Ngọc Chúc, đến giáp địa giới Thu Châu tỉnh Tuyên Quang, dài 24 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN PHÙ NINH

Phù Ninh¹ là huyện thống hạt của phủ Đoan Hùng. Huyện lỵ tạm trú ở xã Yên Lãm.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Lập Thạch, phía tây giáp địa giới hai huyện Sơn Vi, Thanh Ba, phía nam giáp địa giới huyện Tiên Phong, phía bắc giáp địa giới huyện Tây Quan.

Đông tây cách nhau 38 dặm. Nam bắc cách nhau 75 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã, thôn, phường:

1-Tổng Lâu Thượng, 5 xã, phường:

- | | | | |
|-----------------|-------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Lâu Thượng | 2.Xã Lâu Hạ | 3.Xã Bảo Quế | 4.Xã Sáu Lâu |
| 5.Xã Biện Dương | | | |

2-Tổng Minh Nông, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Minh Nông | 2.Xã Nỗ Lực | 3.Xã Phú Nông | 4.Xã Nỗ Châu |
| 5.Xã Nông Trang | 6.Xã Tiên Cát | 7.Xã Chi Cát | |

3-Tổng Phụng Lâu, 8 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Phụng Lâu | 2.Xã Yên Lãm | 3.Xã Phù Đức | 4.Xã Kim Đái |
| 5.Xã Hương Nang | 6.Xã Nhượng Bộ | 7.Xã Yên Thái | 8.Xã Văn Lung |

4-Tổng Tử Đà, 8 xã:

- | | | | |
|------------|--------------|---------------|--------------------|
| 1.Xã Tử Đà | 2.Xã Phù Lỗ | 3.Xã Lỗ Trì | 4.Xã Thượng Hạ Nha |
| 5.Xã Y Kỳ | 6.Xã Yên Đạo | 7.Xã Phù Ninh | 8.Xã Bình Bộ |

5-Tổng Hạ Hoàng, 9 xã, phường:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|------------------|---------------|
| 1.Xã Hạ Hoàng | 2.Xã Tiên Du | 3.Xã Phú Lộc | 4.Xã Da Hương |
| 5.Xã Viên Lãng | 6.Xã Thanh Thúc | 7.Xã Trung Hoàng | 8.Xã Phú Nham |
| 9.Pường Thiêm Thanh | | | |

6-Tổng Phù Lão, 6 xã:

- | | | | |
|--------------|-----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Phù Lão | 2.Xã Dưỡng Mông | 3.Xã Thái Bình | 4.Xã Yên Phú |
| 5.Xã Lệ Mỹ | 6.Xã Viên Quận | | |

7-Tổng Kim Lăng, 7 xã:

- | | | | |
|---------------|---------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Kim Lăng | 2.Xã Đại Lục | 3.Xã Tiên Châu | 4.Xã Tiên Ả |
| 5.Xã Minh Kha | 6.Xã Yên Mộng | 7.Xã Văn Khê | |

8-Tổng Trâm Nhĩ, 7 xã:

- | | | | |
|--------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Tang Mỹ | 2.Xã Yên Kiện | 3.Xã Văn Mộng | 4.Xã Thái Xương |
| 5.Xã Bảo Hựu | 6.Xã Tứ Quận | 7.Xã Trâm Nhĩ | |

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 112 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 1.193 người.

¹Huyện Phù Ninh 扶寧縣: Tên huyện có từ đời Trần thuộc lộ Tam Đái, thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469), đặt huyện Phù Ninh thuộc phủ Tam Đái. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy Trang Tông Lê Duy Ninh (1533-1548), đổi là huyện Phù Khang 扶康. Năm Gia Long 2 (1803) lại kiêng húy chữ Khang (Hiếu Khang, miếu hiệu của cha vua Gia Long), lấy lại tên cũ là Phù Ninh. Năm thứ Minh Mệnh 11 (1832) tách huyện Phù Ninh trước thuộc phủ Tam Đái (sau đổi là phủ Vĩnh Tường) cho thuộc vào phủ Đoan Hùng. Năm Tự Đức 6 (1853) lại tách chuyển huyện Phù Ninh sang phủ Lâm Thao. Khoảng cuối Tự Đức đầu Đồng Khánh lại chuyển huyện Phù Ninh về phủ Đoan Hùng như trước. Nay thuộc Phong Châu tỉnh Vĩnh Phúc.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 14.082 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.378 quan.

-Nộp bằng thóc: 7.500 hộc.

Phong tục:

Rải rác có người đi học. Còn nữa thì dân phần nhiều quê mùa chất phác, mà hạng hung hãn cũng không thể nói là không có. Dân gần núi thì chặt củi tìm kiếm làm sản để sinh sống. Người gần sông nước thì làm nghề bắt cá. Phong tục đại để cần cù tiết kiệm. Nhiều người theo đạo Phật, ít người theo Thiên chúa giáo.

Sản vật:

Nguồn lợi của ruộng và nguồn lợi rừng tương đương nhau. Ruộng có lúa tẻ lúa nếp. Đất trồng khoai, đậu, dàu, mía. Lâm sản có tre, gỗ, lá cọ, sơn sống, chè xanh. Nhưng vì dân xiêu tán nên cũng ít người đi tìm kiếm. Chỉ có hồng trứng ở Chi Cát là ngon mà thôi.

Khí hậu:

Huyện hạt ở vùng rừng núi, khí lạnh đến sớm. Rừng hoang núi hiểm, khí núi mây mù rét buốt. Lúa vụ thu, tháng 7 xuống cấy, tháng 10 thu hoạch. Lúa vụ hè, tháng 11 xuống cấy, tháng 5 thu hoạch.

Sông núi:

Xã Yên Kiện có núi Thảm Sơn (núi Thảm). Xã Thái Sơn có núi Nghi Địch.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Tây Quan, chảy qua địa giới huyện đến giang phận huyện Bạch Hạc. Đó là *sông Lô*, dài 62 dặm, rộng 96 trượng, sâu khoảng 2 trượng 2-3 thước.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Sơn Vi, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Bạch Hạc. Đó là *sông Thao*, dài 10 dặm, rộng 298 trượng, sâu khoảng 6 trượng 7-8 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường sá:

-Một đường quan báo từ phía tây giáp địa giới huyện Sơn Vi, qua 2 trạm Sơn Bình, Sơn Vân đi lên phía bắc đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 34 dặm, rộng 1 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp địa giới thôn Việt Trì huyện Bạch Hạc, dài 14 dặm rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến giáp địa giới huyện Tây Quan, dài 47 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp trạm Sơn Bình, dài 21 dặm, rộng 5 thước.

HUYỆN SƠN DƯƠNG

Sơn Dương¹ là huyện thống hạt của phủ Đoan Hùng. Huyện lỵ ở xã Lâm Xuyên.

Huyện hạt phía đông giáp địa giới huyện Tam Dương, phía tây giáp địa giới hai huyện Hùng Quan, Phù Ninh, phía nam giáp địa giới huyện Lập Thạch, phía bắc giáp địa giới tỉnh Thái Nguyên.

Đông tây cách nhau 69 dặm. Nam bắc cách nhau 71 dặm.

Huyện có 16 tổng, gồm 61 xã:

1-Tổng Át Sơn, 6 xã:

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Át Sơn | 2.Xã Sầm Dương | 3.Xã Lâm Xuyên | 4.Xã Phan Lương |
| 5.Xã Kim Xuyên | 6.Xã Quang Tất | | |

2-Tổng Yên Lịch, 2 xã:

- | | |
|---------------|--------------|
| 1.Xã Yên Lịch | 2.Xã Tây Vực |
|---------------|--------------|

3-Tổng Đông Văn, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|------------------|---------------------------|---------------|
| 1.Xã Đông Văn | 2.Xã Khổng Xuyên | 3.Xã Khê Bôn ² | 4.Xã Kỳ Dương |
|---------------|------------------|---------------------------|---------------|

4-Tổng Gia Mông, 2 xã:

- | | |
|---------------|----------------|
| 1.Xã Gia Mông | 2.Xã Phú Nhiều |
|---------------|----------------|

5-Tổng Lương Viên, 3 xã:

- | | | |
|-----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Lương Viên | 2.Xã Dũng Vi | 3.Xã Mẫn Hóa |
|-----------------|--------------|--------------|

6-Tổng Hữu Vu, 4 xã:

- | | | | |
|-------------|---------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Hữu Vu | 2.Xã Khoan Lư | 3.Xã Văn Bảo | 4.Xã Bằng Man |
|-------------|---------------|--------------|---------------|

7-Tổng Hội Kế, 5 xã:

- | | | | |
|-----------------|---------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Hội Kế | 2.Xã Thiện Kế | 3.Xã Trữ Lai | 4.Xã Hoàng La |
| 5.Xã Doanh Thất | | | |

8-Tổng Linh Xuyên, 7 xã:

- | | | | |
|-----------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Linh Xuyên | 2.Xã Tuân Lộ | 3.Xã Nghĩa Lộ | 4.Xã Tịnh Sinh |
| 5.Xã Thanh Sơn | 6.Xã Vô Tích | 7.Xã Nga Phụ | |

9-Tổng Thượng Ấm, 3 xã:

- | | | |
|----------------|-----------------|-------------|
| 1.Xã Thượng Ấm | 2.Xã Dưỡng Mông | 3.Xã Y Nhân |
|----------------|-----------------|-------------|

10-Tổng Tú Trạc, 4 xã:

- | | | | |
|--------------|--------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Tú Trạc | 2.Xã Đa Năng | 3.Xã Thắng Nghĩa | 4.Xã Khang Lực |
|--------------|--------------|------------------|----------------|

11-Tổng Đồng Lục, 4 xã:

- | | | | |
|---------------|-----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đồng Lục | 2.Xã Phương Cẩm | 3.Xã Minh Lệnh | 4.Xã Chúc Sơn |
|---------------|-----------------|----------------|---------------|

12-Tổng Bắc Hoàng, 3 xã:

- | | | |
|----------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Bắc Hoàng | 2.Xã Đãng Châu | 3.Xã Kỳ Lâm |
|----------------|----------------|-------------|

13-Tổng Tứ Lân, 3 xã:

- | | | |
|-------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Tứ Lân | 2.Xã Tử Trâm | 3.Xã Trúc Đạm |
|-------------|--------------|---------------|

¹Huyện Sơn Dương 山陽縣: Thời thuộc Minh là huyện Để Giang 底江 thuộc phủ Tuyên Hoá. Theo ĐNNTC, đời Trần đã có huyện Để Giang 底江 (cũng đọc là Đáy Giang). Đời Lê Thánh Tông, khi định bản đồ toàn quốc (1469) vẫn gọi là huyện Để Giang, đặt thuộc phủ Đoan Hùng. Đời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi huyện Để Giang làm huyện Sơn Dương 山陽縣. Năm Minh Mệnh 14 (1833) gộp cả đất của huyện Đãng Đạo (trước là Đàng Đạo) vào huyện Sơn Dương. Nay là huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

²Xã Khê Bôn: từ đời Minh Mệnh về trước là xã Tuyên Bôn 泉奔. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm tên húy vua Thiệu Trị, đổi là Khê Bôn 溪奔.

14-Tổng Phụng Liên, 3 xã:

1.Xã Phụng Liên 2.Xã Kim Lung 3.Xã Thúc Thiện

15-Tổng Thanh La, 3 xã:

1.Xã Thanh La 2.Xã Hạ Yên 3.Xã Kiên Trạn

16-Tổng Kim Quan, 5 xã:

1.Xã Kim Quan Thượng 2.Xã Kim Quan Hạ 3.Xã Đức Huy
4.Xã Hoàng Lâu 5.Xã Công Đa

Binh ngạch:

-Lính tuyển: 24 người.

Nhân đinh:

-Đinh số chính nạp: 413 người.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công, tư các hạng: 2.519 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.327 quan.

-Nộp bằng thóc: 1.204斛.

Phong tục:

Đất vùng rừng núi, dân phần nhiều chất phác thô lỗ. Người đi học rất ít. Đại để làm nghề cày ruộng, chăn nuôi, săn bắn. Đàn ông đàn bà đều cần cù tiết kiệm. Tám tổng Thượng Ấm, Tú Trạc, Đông Lục, Bắc Hoàng, Tứ Lân, Phụng Liên, Thanh La, Kim Quan đều có người Thổ, theo phong tục riêng của họ.

Sản vật:

Ít nguồn lợi ruộng, nhiều nguồn lợi rừng: có gỗ tạp, tre vầu, nứa, lá cọ, củ nâu, mật ong, sáp ong, nơi nào cũng có. Nhưng nay dân xiêu tán, nên cũng ít người đi tìm kiếm.

Khí hậu:

Rừng núi liên tiếp, lam chướng nặng nề, nhiều mưa, khí lạnh sớm về.

Sông núi:

Xã Lâm Xuyên có núi Trâm Sơn. Xã Yên Lịch có núi Lịch Sơn. Tổng Hội Kê có núi Tam Đảo.

-Một dòng sông lớn tiếp liền với giang phận huyện Hùng Quan, chảy qua huyện hạt đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là *sông Lô*, dài 41 dặm, rộng 88 trượng, sâu khoảng 3 trượng 2 thước.

-Một sông nhỏ tiếp liền với giang phận tỉnh Thái Nguyên, chảy qua địa giới huyện, đến giang phận huyện Lập Thạch. Đó là *sông Đáy*, dài 50 dặm, rộng 5 trượng, sâu khoảng 1 trượng 2-3 thước.

Danh thắng:

Trong huyện không có danh thắng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, trên giáp địa giới Định Châu tỉnh Thái Nguyên, dưới đến giáp địa giới huyện Tam Dương, dài 34 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp địa giới huyện Lập Thạch, dài 20 dặm, rộng khoảng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp địa giới huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang, dài 28 dặm rộng 5 thước.

山西省蒞臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

目錄
(原本無有)

山西省	頁一
廣威府	頁八
先豐縣	頁十二
從善縣	頁十六
福壽縣	頁二十
不拔縣	頁二十五
國威府	頁二十九
安山縣	頁三十三
丹鳳縣	頁三十八
石室縣	頁四十二
美良縣	頁四十六
永祥府	頁五十一
白鶴縣	頁五十五
立石縣	頁五十九
三陽縣	頁六十三
永祥分府	頁六十七
安朗縣	頁七十
安樂縣	頁七十四
臨洮府	頁七十八
山圍縣	頁八十二
錦溪縣	頁八十六
青波縣	頁九十九

夏和縣	頁九三
端雄府	頁九七
西關縣	頁百一
雄關縣轄	頁百四
扶寧縣	頁百七
山陽縣	頁百十一

同慶敕製御覽

山西省

省城在從善縣純藝、枚齋二社分。四面各長十一丈五尺五寸，通長三百二十六丈二尺，內高六尺六寸，外高一丈一尺。城面上廣九尺五寸，下廣一丈五尺。內外兩邊均砌蜂石。四面城身並月臺各長七十九丈七尺七寸。城門各長一丈七尺八寸，橫一丈五寸，高一丈三尺一寸。城濠各長八十七丈二尺，通長三百四十八丈八尺，面寬六丈七尺，深一丈內外，兩畔各砌蜂石，外有增設土羅城，外包茅竹。門四，均砌蜂石。省轄南夾寧平省安化縣界，東南夾河內省彰德、懷安二縣界，西南夾興化省陀北州界，北夾太原省大慈、普安、平川三縣界，東北夾北寧省金英、東岸二縣界，西北夾興化省安立、鎮安、文振三縣界及宣光省咸安縣牧州界，東夾河內省慈廉縣界，西夾興化省三農、清山、清水三縣界。東西相距八十一里，南北相距二百三十二里。

2a 省轄統府六，縣二一

廣威府：

兼理先豐縣

統轄從善、不拔、福壽三縣

國威府：

兼理安山縣

統轄丹鳳、石室、美良三縣

永祥府：

兼理白鶴縣：

統轄立石、三陽二縣

永祥分府：

兼理安朗縣

統轄安樂縣

2b 臨洮府：

兼理山圍縣

統轄錦溪、青波、夏和三縣

端雄府：

兼理西關、雄關二縣

統轄扶寧、山陽二縣

兵額

揀兵四千九百四十八名

又土兵七百三十二名

人丁

正納丁數四萬一千六百十八人

3a

田土

公私各項三十二萬六千三百三十三畝零

稅錢（原例）

全年應徵十七萬四千二百七十三貫

稅粟（原例）

全年應徵十六萬四千二百五十四斛

風俗

上游諸縣民風樸陋。下游諸縣頗習文雅。然大抵去山不遠，粗硬之氣常多，有學問者僅能不囿風氣。若鄉閭武斷酒博，遊民氣習多喜征訟。兼之地多隴，奸匪易於出沒，故盜劫亦復有之。文學之士視與諸省稍遜。考之登科錄，丹鳳、立石、安朗爲優，白鶴、安樂、先豐、山圍、石室、安山、福壽爲次，不拔、扶寧、三陽間亦有之，青波、錦溪、夏和、山陽以前未有登甲科者。工商技藝在在有之，要不及河北、東、南諸省之工巧。富民甚少，視諸省富戶資生亦遠不及。故多儉嗇，鮮奢麗。昏喪祭祀處處略同。惟美良、不拔間有土儂，其俗頗異。全轄儒教固多，釋佛亦有。從左教者甚少。

物產

田則稻歲二熟。但近山磽确，故不甚多，亦不甚美。惟立石縣香萼、屏山之香粳，安朗縣香粳、玉粳，先稅之白粳頗佳，然視他轄亦常耳。土則桑蔗蜀黍芋荳在在有之。菓則丹鳳縣安所、桂楊之椰子爲多，扶寧縣芝葛之熟柿爲佳。餘如番梨、眼梨、波

羅、橄欖皆是常品。林產有竹木、蓬漆、楮皮、禹餘、蜜蠟、桐油、棓油及麋鹿虎豕、孔雀、雷雞等物。水鶴江之鸚鵡魚爲佳，而出谷不能久活。餘魚亦常耳。厚帛則先豐之古都、朱幢，細布則安樂之雲塢，土紬則石室之馮舍，竹器、羽笠則美良之富榮織作頗爲工巧。

氣候

上游諸縣間居林麓，山氣蒸鬱，陰雨常多，寒氣亦早，嵐瘴頗盛。下游諸縣水土平善，與東南諸省無異。夏秋之間宣興上游經旬雨注，河水流湍，堤外水或十八、九尺，而堤內之田或猶乾涸望雨。六、七月間常有颶風，小則拔木偃禾，大則沉舟發屋。然其作也亦在東南諸省之後。夏田太深，下稼每至正月底。秋田太高，下稼至八月底。較之諸省農事亦爲稍晚。

山水

省轄諸山舉其有名者，惟不拔、從善之傘圓山（一山界連二縣），不拔又有羅浮山，從善又有松山；三陽、山陽之三島山（此山亦連二縣），三陽又有丁弄諸山，山陽又有簪山、歷山；山圍、扶寧之審山，山圍又有雄山，扶寧又有儀荻山。安山之柴山、龜山、龍山、鳳凰、紫沉、黃舍諸山；石室之岫嶠山；美良之重盤山；立石之立石、龍洞、創夷諸山；先豐之古法山；福壽之遠山；夏和之鳳翼

山；西關之寧萬斗、娑陀、妄剛諸山；雄關之斷山、鳴琴、石山、虎巖洞諸山。

省轄江道舉其大者，有瀘江、洮江、鶴江、沱江，而潘江、底江、喝江、月德江、漢江、浙江者次之。

名勝

福壽之文聖廟，馮王吳王二祠，二徵王廟；不拔之聖母祠，傘圓山廟；山圍之雄王山廟；三陽之三島山西天寺；安山之柴山寺、廣嚴寺、樂林寺、文昌祠；從善之東宮殿、南宮殿、下宸宮、松山寺；石室之岫嶠山西方寺；丹鳳之李南帝廟、李服蠻祠、堆迴寺、靈僊館；白鶴之河神廟、三江祠、花龍寺；立石之左相節義二祠；雄關之石山虎巖洞。

路程

一條關報路，東自河內省慈廉縣界經山舍、山同、山光等站過興化省興農站，再經山石、山平、山雲、山香、山和至宣光省咸安縣界，長二百五十五里，橫一丈。

一條舊關報路，自省城之北至三陽縣，夾太原省平川縣界，長六十七里，橫一丈。

一條小路，自省城之西南經從善縣至不拔縣，夾興化省陀北州界，長七十三里，橫五尺。

一條小路，自省城之東南至美良縣，夾河內省懷安

縣界，長一百二里，橫五尺。

一條小路，自省城之東北至安朗縣，夾北寧省金英縣界，長五十一里，橫五尺。

一條小路，自省城之東至福壽縣，長四里九十三丈，橫五尺。

廣威府

在省城西十六里。府城在先豐縣西藤、雲齋、萊蒲三社分。土城四面，周圍通長二百六丈三尺，內高四尺，外高七尺二寸，上廣八尺，下廣一丈五尺。城面置砲四輛。門三所，並砌甃石。濠四面，通長二百八丈六尺，面寬二丈，深五尺。府轄東夾喝江，對岸丹鳳縣界；西夾洮江，對岸山圍縣界；南夾美良縣界；北夾鶴江，對岸白鶴縣界。東西相距六十四里，南北相距五十七里（內伊府於嗣德⁸²二十四年所被河水盛漲，堤條破潰溢入，府城沙培壅塞，未有修理。今現住西藤社民家辦事）。

兼理先豐縣七總：

西藤總 朱幢總 富川總 青浪總

青梅總 木丸總 桑拓總

統轄福壽、從善、不拔三縣，二十四總

福壽縣十一總：

瑞颯總 仁里總 甘蔗上總 甘蔗盛總
 浮沙總 舊亭總 輞川總 春雲總
 富川總 扶龍總 早上總
 不拔縣七總：

溪上總 下邳總 羅浮總 梁溪總

修武總 弘銳總 高峰總

從善縣六總：

青渭總 錦帶總 貝山總 物賴總

美溪總 富有總

兵額

揀兵六百十三名
 又土兵四十八名

人丁

正納丁數六千四百十七人

田土

公私各項五萬三千二百五十五畝

稅錢

全年應徵三萬二千四十三貫

稅粟

全年應徵二萬三千六百八十八斛

風俗

先豐、福壽、不拔皆有文學。惟從善獨少。其餘男則耕耘樵牧，女則商賈蠶桑。大抵俗尚勤儉。昏喪祭祀無甚侈靡。惟不拔之弘銳、高峰二總土民風俗頗異。從釋者多，從左者少。

物產

稻歲二熟。桑蔗芋荳蜀黍土產亦間有之。其餘^{10a}荔枝、龍眼、波羅、眼梨、芭蕉皆是常物。惟先豐古法山之黃土，不拔羅浮山之磨錢石，福壽早下社之四季檳榔，其物有用；先豐古都、朱幢之厚帛，其藝亦巧。

氣候

平常風雨寒暑與省略同。惟福壽之仁里、瑞颯二總，不拔之修武、弘銳、高峰三總，從善之貝山、美溪二總均屬林分，頗有嵐瘴，寒氣亦早。

山水

傘圓山為省之鎮，在不拔、從善二縣界。不拔又有羅浮山，從善又有松山。先豐有古法山，福壽有遠山。

一條大江，自興化沱北州江分，逕不拔縣界達于我巴農，是為沱江。

一條大江，自我巴農逕先豐縣界達于我巴鶴，是為洮江。

一條大江，自我巴鶴逕先豐、福壽二縣界達于喝

江，是為鶴江。

11a

名勝

不拔有聖母祠、傘圓山廟；福壽有馮王、吳王二祠，二徵王廟；從善有松山寺。

路程

- 一條關報路，上自不拔富饒渡經山光站過省城，下至夾石室、安山二縣界，長六十一里，橫一丈。
- 一條小路，自府莅之西南至不拔縣界，長二十四里，橫五尺。
- 一條小路，自府莅之西北至古都渡，長十七里，橫五尺。
- 一條舊關報路在江之右，自夾富兒渡至白鶴縣界，長六里，橫一丈。
- 一條小路，自府城之東至夾石室、安山二縣界，長二十七里十三丈，橫五尺。
- 一條小路，自府城之北至鶴江，長三里二十丈六尺，橫五尺。

11b

12a

先豐縣

廣威府兼理。東夾福壽縣界，西夾洮江，對岸山圍、扶寧二縣界，南夾從善縣界，北夾鶴江，對岸白鶴

縣界。東西相距三十二里，南北相距二十一里。縣轄七總，四十七社村坊。

西藤總六社：

- 西藤社 萊蒲社 永滋社 金轡社
- 憑隴社 雲齋社

朱幢總九社：

- 朱幢社 高崗社 渭汭社 光旭社
- 青隴社 古攬社 東園社 撞度社
- 明珠社

12b

青梅總六社：

- 青梅社 澤湄社 俊川社 古法社
- 雲會社 澤湄廚社

青浪總五社：

- 青浪社 青池社 昭明社 羅品社
- 藿沙社

木丸總五社：

- 木丸社 長洲社 古都社 紆朱社
- 圓洲社

桑拓總十社村：

- 桑拓社三村 係村 門池村
- 客兒村 蓼洲社 甘蔗社 金堤社
- 真珠社 黃舍社 富多社 維籬社

13a

富川總六社：

富川社 鶴山社 豐洲社 芳溪社
 藿洲社 芳洲社

兵額

揀兵一百七十八名

人丁

正納丁數二千二百四人

田土

公私各項一萬九千四百五十三畝

稅錢

全年應徵一萬三千五百五十三貫

稅粟

全年應徵六千九百八十六斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘男則耕耘，女則蠶織，大抵勤儉。昏喪祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

物產

田有秈稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，花利有檳榔¹⁴³芭蕉皆是常物。惟古法山之黃土，朱幢古都之厚帛頗為有名。

氣候

平常風雨，寒暑與諸省略同。秋禾則五月播秧，六月

下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十一月下稼，五月收穫。

山水

古法社有古法山。山上砂土間雜，其色淺黃。

一條大江，接不拔縣江分，逕縣界達于我¹⁴⁴農，是為沱江，長三里十二丈，廣一百三十丈，深三丈四、五尺上下。

一條大江，自我¹⁴⁵農逕縣界達于我¹⁴⁶鶴，是為洮江，長二十八里，廣二百八十九丈三尺，深六丈五、六尺上下。

一條大江，自我¹⁴⁷鶴逕縣界達于福壽縣江分，是為鶴江，長二十二里，廣一百五十五丈，深六丈七、八尺上下。

名勝

¹⁴⁸縣內並無名勝。

路程

一條關報路，上自夾從善縣界經山光站，下至夾福壽縣界，長十一里，橫一丈。

一條舊關報路在江之右，自富兒渡至夾白鶴縣界，長六里，橫一丈。

一條小路，自縣葢而西，經從善縣界至古都渡，長十七里，橫五尺。

一條小路，自縣葢而西，經堤面至雲會社，夾不拔

15b

縣界，長二十五里。

一條小路，自縣莅而東，至東園社，夾福壽縣界，長十五里。

一條關報路夾自從善縣界至夾不拔縣富饒渡，長一里三十二丈，橫一丈。

16a

從善縣

廣威府統轄，夾省城之南。縣莅在愛慕村分。東夾石室縣界，西夾不拔縣界，南夾美良縣界，北夾先豐、福壽縣界。東西相距三十五里，南北相距二十八里。

縣轄六總，四十五社村庸。

清渭總十三社村庸：

清渭社	西渭社	渭水社	山麓社
愛慕村	清池村	安保村	雲遮村
義腑村	枚齋社	淡齋村	新會庸
純藝社			

16b

貝山總四社：

貝山社	金帶社	義山社	安排社
-----	-----	-----	-----

美溪總四社：

美溪社	雲夢社	效力社	安泊社
-----	-----	-----	-----

錦帶總六社村：

錦帶社	憑粘社
無虧社	玉珥社

安盛村

憑弄社

富有總十一社：

富有社	高弄社
承令社	明道社
覆樓社	富義社

良蒙社

安期社

17a

物賴總七社：

物賴社	物安社
扶溝社	知來社

安蒲社

物阜社

兵額

揀兵八十三名

又土兵四十八名

人丁

正納丁數六百八十四人

田土

公私各項八千八百九十三畝

稅錢

17b

全年應徵二千八百六十一貫

稅粟

全年應徵四千八百四十三斛

風俗

從學者少。環省庸面其俗尚文。在野鄉村其俗尚質。男則耕樵，女則蠶織。大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

田有秈稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，其餘花利皆¹⁹⁸是常物。

氣候

平常風雨，寒暑與省略同。惟貝山、美溪二總屬林分，頗有嵐瘴，寒氣亦早。

山水

雲夢、錦帶二總有傘圓山。愛慕村有松山。

一條小江，源出傘圓山後，逕縣界灣抱省城之南，達于石室縣江分，是為浙江，長二十七里，廣五丈，深一丈五尺上下。

180

名勝

社稷壇、山川壇在雲遮村界。又有東宮殿、會同廟、城隍廟在義腑村界。安泊社有南宮殿。錦帶社有下宸宮。愛慕村有松山寺。清渭社有磬山寺。

路程

一條關報路，上夾不拔富饒渡，逕先豐縣界過省

城，下至夾石室縣界，長十八里，橫一丈。

一條小路，上夾先豐縣界，至物阜橋，長四里¹⁹⁸十丈，橫五尺。

一條小路，上夾不拔縣界，下至接夾關報路，長二十三里，橫七尺。

一條小路，自縣莅而北，至省城南塢門，長二里一百丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至錦帶總，夾不拔縣界，長二十七里，橫四尺上下。

一條小路，夾自關報路，至雲遮村界，長一里十五丈，橫五尺。

200

福壽縣

廣威府統轄，夾省城之東北。縣莅在蓮沼社分東夾丹鳳縣界，西夾先豐縣界，南夾安山、從善二縣界，北夾白鶴、先豐二縣界。東西相距五十五里十丈，南北相距三里十丈五尺。

縣轄十一總五十八社村

瑞颯總四社：

瑞颯社

安阜社

東樓社

安快社

甘蔗上總五社：

20b

甘高社 甘陀社 南安社 排衙社

仁里總五社：

瓊林社 仁里社 春鄉社 禮溪社 文溪社

三山社

甘蔗盛總七社甲：

甘蔗盛社 東床社 富兒社 蒙阜社

兌上甲 甘霖社 安美社

浮沙總七社：

浮沙社 清沼社 韶春社 前勳社

蓮沼社 芳度社 東覺社

輞川總六社：

輞川內社 輞川外社 富澤社 鹿野社

保鹿社 義路社

21a

舊亭總七社：

舊亭社 錦亭社 芳亭社 雲亭社

鳳岐社 福祿社 厚祿社

春雲總五社村：

春雲東村 春雲兌村 桑籙社 金樓社

舊籙社

富洲總二社：

富洲社 谷僊社

扶龍總四社：

21b

早上總六社：

扶龍社 保衛社 肇川社 喝門社

早上社 早下社 橫早社 香早社

兵額

桑嫩社 秋葦社

揀兵二百六十七名

人丁 正納丁數二千二十七人

田土

公私各項一千四千九百九十五畝

稅錢

全年應徵一萬五百五十六貫

22a

稅粟

全年應徵六千八百六十六斛

風俗

多有從學，俗亦文雅。惟東床之商多狡詐。早上之女多背夫。故語雲：勿結東床友，勿娶早上妻。其餘男則耕耘，女則蠶織，大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

稻歲二熟。桑蔗芋荳土產間有。其餘荔枝、龍眼、西瓜、芭蕉皆是常物。惟早下社有四季檳榔頗佳。

氣候

平常風雨，寒暑與省略同。惟仁里、瑞颯二總民居並是土阜聯絡，瘴氣稍重，寒氣亦早。

山水

遠山在涸海前，山上有寺。

一條大江，接先豐縣江分，逕縣轄過省城至喝江口分流，是為鶴江，長二十八里，廣一百二丈，深四丈二、三尺上下。

一條小江，接鶴江分流逕縣界，達于安山江分，是為喝江，長十八里，廣六丈，深一丈上下。

一條小江，源出傘圓山後，逕縣界灣抱省城之南，達于從善江分，是為浙江，長三十一里，廣四丈，深一丈上下。

名勝

省文聖廟在蒙阜社。甘霖社有馮王吳王二祠，喝門社有二徵王祠。

路程

一條關報路，上夾先豐縣界，下至夾從善縣界，長六里七十丈，橫一丈。

一條關報路，上夾石室縣界，下至夾安山縣界，長五里四十丈，橫一丈。

一條小路，自縣莅而西，至夾關報路，長四里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，經堤面至夾大江岸界，長一里六十六丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，經關報路至夾石室縣界，長二里四十三丈，橫五尺。

不拔縣

廣威府統轄。縣莅在丹梯社。東夾從善、美良二縣界，西夾興化省清山、三農、陀北等縣州界，南夾寧平省儒關府及興化省陀北州界，北夾先豐、從善二縣及興化省三農縣界。東西相距十六里，南北相距七十九里。

縣轄七總五十一社坊村冊

溪上總六社：

溪上社 泰拔社 從令社 致富社

富饒社 中河社

下邳總十社村：

光被社 東市村 枚廟村 收拾社

春陽社 下邳社 陶舍社 邳洲村

羅上社 羅下社

羅浮總十社：

丹梯社 保安社 上祿社 峒林社

桑麻社 芳園社 石淵社 羅浮社

遠攬社 石舍社

梁溪總五社：

端下社 端上社 梁溪社 同論社

黃舍社

修武總五社：

修武社 歡祝社 粹古社 山畔社

忠義社

270

弘銳總十三社村册坊：

芳林册 和平册 瓊林社 蒙化册

無雙册 弘銳册 苗芽村 板村

燕毛册 鳳毛册 安德册 凌霜册

守法册

高峰總二社：

高峰社 石安社

兵額

揀兵八十五名

又土兵三百三十名

人丁

正納丁數一千一百二人

田土

公私各項九千九百十三畝

稅錢

全年應徵五千七百十三貫

稅粟

全年應徵四千九百九十三斛

風俗

間有文學，餘皆耕桑樵牧。男女勤儉。弘銳、高峰二總頗好鎗弩。土民俗以建子月為首月，以初二日為朔，初一日為晦，謂之內日，以官曆之朔晦為外日。一切公務均從外日，俗常用則從內日。宰豬用火炙去皮烹以為膳，酒不用煮法。遇有祭祀伏臘，前一月或一、二十日，糯米款熟，用金櫻葉及粟殼搗爛和麵拌勻貯入土埕封固。至日以竹竿穿節為箭列埕中，以牛角量水傾入酒埕。賓客輪流投竿暢飲，不及量者有罰。屋皆結竹為架。上為人居，下飼牛豕。飯不拘粳米糯米，並以釜甑或竹筒蒸熟，不用塢煮。

物產

稻歲二熟。芋荳桑蔗土產隨宜。其餘荔枝、波羅、眼梨、芭蕉皆是常物。惟南茶稍佳，與磨錢石亦異。

氣候

冬月早寒。農事稍晚。上游三總多屬山溪林隴，寒氣常多，嵐瘴尤重。

山水

28a

傘圓山爲省之鎮，在守法冊。羅浮社有羅浮山（山多礪石，用以磨錢）。

一條大江，接興化陀北州江分，逕縣界達于先豐縣江分，是爲沱江，長五十九里，廣一百三十丈，深三丈四、五尺上下。

名勝

凌霜冊有聖母祠。守法冊有傘山廟。

路程

- 一條關報路，上自富饒渡，下至夾從善縣界，28b長一百十四丈，橫一丈。
- 一條小路自縣莅而北，至夾從善縣界，長二里十二丈五尺，橫五尺。
- 一條小路自縣莅而西，橫渡沱江，至夾興化省清山縣界，長一里二十五丈，橫五尺。
- 一條小路自縣莅而南，至夾寧平省儒關府界，長五十四里，橫五尺。

29a

國威府

在省城東南三十七里。府城在安山縣黃舍、安內、石炭三社村分。土城四面，周圍通長二百三丈四尺，內尺，外高七尺七寸，上廣八尺，下廣一丈四尺。城面置砲四輛。門三所，並砌甃石。濠四面，通長二百二十五丈一尺，面寬二、三、四丈，深四、五尺不等。府轄東夾河內省慈廉、青威等縣界，西夾寧平省界，南夾河內省彰德、懷安等縣界，北夾福壽、從善、不拔等縣界。東西相距四29b十四里，南北相距九十八里。

兼理安山縣九總：

- 上協總 下協總 栗柴總 黃舍總
- 僊侶總 不濫總 石炭總 艮舍總
- 臘上總

統轄美良、丹鳳、石室三縣二十一總

美良縣八總：

- 美良總 高部總 安健總 芳香總
- 和樂總 野葛總 金盃總 明涼總

丹鳳縣六總：

- 丹鳳上總 楊柳總 得所總 青漠總
- 山桐總 金匙總

石室縣七總：

30a

祥飆總 樂治總 大同總 金關總
 香艾總 石舍總 勤儉總

兵額

揀兵一千四百五十九名
 又土兵三百十五名

人丁

正納丁數一萬一千九百九十九人

田土

公私各項七萬六千四百十二畝

稅錢

30b

全年應徵四萬九千三百五十四貫

稅粟

全年應徵三萬九千六百十四斛

風俗

轄近河內，頗尚文雅。惟美良之土民俗好鎗弩，飲食亦異。安山、石室二縣文學當今為山西省最。餘皆耕稼蠶桑，亦有工商雜藝。男女勤儉。昏喪祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

物產

31a

稻歲二熟。桑蔗芋荳在在有之。惟丹鳳之椰子為多；

安山之黃土為異。石室之土紉，美良之竹器、羽笠頗為工巧。

氣候

水土平善，風雨晴暑，與河內略同。為美良之土民十八社隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，函氣亦早。餘農務與下游諸轄無異。

山水

安山縣之柴山、龍斗山、香山、鳳凰、紫沉、黃舍諸山；石室之岫嶠山；美良之重盤山為府轄名山。惟丹鳳接鶴江一條是為大江。存丹鳳安山之喝江，石室美良之浙江、盃江、裴江、清河江者次之。

名勝

安山縣有柴山寺洞、文昌祠、廣嚴寺、樂林寺；丹鳳縣有李南帝廟、李服蠻祠、堆迴寺、靈僊館；石室縣有岫嶠山、西方寺頗稱名勝。

路程

32a

一條關報路，上接自從善縣界，經過石室縣山同站，丹鳳縣鳳池渡，經山舍站至夾河內省慈廉、青威二縣界，長五十六里六十丈七尺五寸，橫一丈。

一條小路，自府城之北，經石室縣至夾關報路，長

三十三里六丈七尺，橫五尺。
 一條小路，自府城之南，經過堤面至河內省彰德縣界，長四十六里三十八丈八尺，橫五尺。
 一條小路，自府城之北，過堤面至夾福壽縣界，長二十里二十四丈四尺，橫四尺。
 一條小路，自府城之南，經美良縣界，至夾河內省彰德縣界，長二十三里，橫五尺。

32b

33a

安山縣

國威府兼理。東夾喝江，與丹鳳、慈廉、青威等縣界，西夾浙江，與美良、石室等縣界，南夾河內省彰德縣界，北夾福壽縣界。東西相距二十里，南北相距二十八里。

縣轄九總，六十三社村寨坊

上協總九社村：

- 上協社上村
- 慶協社廟村
- 舜汭社外村
- 上協社和村上協社大田村
- 美江村
- 舜汭社內村
- 舜汭社中村協隴社

下協總七社村：

- 下協社
- 橋祿村
- 好協社
- 安養村
- 協祿社
- 安育村
- 協順社桂林村

33b

栗柴總五社村：

- 福柴社
- 慶津村
- 瑞圭社
- 多福村
- 柴溪社

黃舍總十社村寨坊：

- 吾儕社
- 苗芽寨
- 烏格村
- 安內社
- 廣洞社
- 中村
- 黃舍社
- 虬山坊
- 虬山社
- 黃舍寨

僊侶總八社：

- 同閭社
- 芳溪社
- 同貯社
- 山路社
- 同貯社
- 土坂社
- 義好社
- 僊侶社
- 溪灘社

不濫總八社村坊：

- 安館社
- 奉義村
- 下和村
- 富巷社
- 下和村
- 晴嵐社
- 芳板社
- 不濫坊
- 龍珠社

34a

石炭總六社村：

- 石炭村
- 有玳社
- 玉灘社
- 獵谷社
- 富美村
- 義鄉社

艮舍總七社村：

- 艮舍社
- 東羅上社
- 東羅下社
- 安泰村
- 登恩社
- 僊柴社

臘上總三社：

- 臘上社
- 伏臘社
- 臘下社

兵額

揀兵五百三十九名

人丁

34b

正納丁數四千三百三十二人

田土

公私各項二萬七千四百四十七畝

稅錢

全年應徵一萬九千一百三十八貫

稅粟

全年應徵一萬三千五百八十六斛

風俗

多尚文學。惟協隴、慶協、舜汭、內村、中村、好協、^{35a}福柴、柴溪、慶津、吾儕、安內、廣洞、同閭、土坂、僊侶、芳溪、同貯、義好、溪灘、安館、晴嵐、奉義、下和、芳板、龍珠、有珖、良舍、登恩、僊柴、東羅、安泰、臘上、伏臘、臘下等社頗尚武勇。餘皆耕織工商，男女勤儉。從釋者多，如天福寺三月之會，廣嚴寺正月之會，士女湊集。從左者少。

物產

田稻歲二熟。土桑蔗芋荳隨宜。亦有檳榔、南茶常物。惟柴山之蝙蝠，其味為奇。山路之黃^{35b}土，其色為勝。

氣候

平常風雨，寒暑與河內略同。夏田九月播秧，十一、十二等月下稼，五月收穫；秋田四月播秧，六、七等月下稼，十月收穫。

山水

瑞圭，多福之柴山、龍斗山；黃舍之黃舍山、龍珠之紫沉山、慶津之香山、鳳凰山。

一條小江，接福壽、丹鳳江分，經縣界達于河^{36a}內省青威縣江分，是為喝江，長四十一里，廣六丈，深二丈二、三尺上下。

一條小江，接石室縣江分，逕縣界達于美良縣江分，是為浙江，長二十三里一百丈，廣四丈，深一丈四、五尺上下。

名勝

瑞圭多福之紫山寺；僊侶之廣嚴寺；山路之樂林寺；黃舍之文昌祠。

路程

36b

一條關報路，上夾福壽縣界，下至夾喝江，長五里一百五丈三尺，橫一丈。

一條小路，自縣莅而北，經黃舍總，過堤面夾關報路，長十八里一百三十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，過堤面至夾彰德縣界，長

十八里七丈，橫五尺。
 一條小路，自縣蒞而南，至夾美良縣界，長十四里二十九丈，橫五尺。
 一條小路，自縣蒞之南，至夾石室縣界，長二十七里七十四丈，橫五尺。

38a

丹鳳縣

國威府統轄。縣蒞原在中瑞社，後為匪所破。今擬設于大馮社。東夾河內省慈廉縣上會總，西至喝江，對岸安山縣上協、下協等社，南夾慈廉縣上屋社，北夾慈廉縣上姥、下姥、伯陽等社。東西相距二十四里，南北相距二十六里。

縣轄六總四十五社村坊洲瀆

得所總五社：

38b

得所社 前例社 賴安社 香榜右社
 香榜上社

楊柳總六社坊：

楊柳社 茂和社 拾神坊 安所社
 安所坊 桂楊社

金匙總七社村：

大寺村 安永村 安陞村 修篁村

遺愛社 萊舍社 劉舍社
 山桐總七社村：
 山桐社 高舍社 舊館社 上村
 中瑞村 銳村 富多村 上瑞社

清漢總十社村洲瀆：

清漢社 香漢社 古坂社 羅石社
 益詠社 安中社 香榔內村 香榔外村
 荻葦洲 荻葦瀆

39a

丹鳳上總十社村坊：

丹鳳上社 東溪村 兌溪村 大馮社
 鳳池社 壽域社 瑞應社 塔上村
 順上村 秋桂社 同樂村

兵額

揀兵三百七十名

人丁

正納丁數三千一百二十八人

田土

公私各項一萬六千五百三十六畝

稅錢

39b

全年應徵一萬六千二百三十七貫

稅粟

全年應徵六千四百三十一斛

風俗

縣轄之山桐、上瑞、安所、楊柳、桂楊多有文學，而桂楊兼有五勇，故頗尚文牙而摯悍。在外洲諸村寨亦間有盜劫。其餘男則耕耘工匠，女則蠶桑商賣，大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

40a

物產

稻歲二熟。秋田多，夏田少。土則桑蔗芋荳蜀黍，其餘檳榔、波羅、荔枝、糖柚皆是常物。惟桂楊、安所之椰子多于他處。丹鳳上總之巢絲巧于他方。

氣候

平常風雨，寒暑與河內略同。秋禾則四月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則十月播秧，正月下稼，五月收穫。

40b

山水

一條大江，接福壽江分，達于河內省慈廉江分，是為鶴江，長十里，廣一百五十丈七、八尺，深三丈二、三尺上下。
一條小江，接福壽江分，逕縣界達于河內省青威縣江分，是為喝江，長十七里，廣六丈，深二丈二、三尺上下。

名勝

金匙之李南帝廟；安所之李服蠻祠；秋桂之堆寺；高舍之靈僊館。

41a

路程

一條關報路，東自修篁社經過堤面而西，至鳳池渡，長十三里三丈，橫一丈。
一條小路，自縣莅而東，經關報路至河內省慈廉縣界，長七里五丈，橫五尺。
一條小路，自縣莅而南，由堤面至香榜社，長十五里，橫一丈二尺。
一條小路，自縣莅而北，由堤面至古坵社，長三里，橫一丈二尺。

41b

42a

石室縣

國威府統轄。縣莅在芝關社亭村。東夾安山縣界，西夾從善縣界，南夾美良縣界，北夾福壽縣界。東西相距二十一里，南北相距十九里。

縣轄七總四十六社村坊

祥颯總八社：

祥颯社	山薇社	恭慎社	綏祿社
明琿社	潮東社	山東社	澤雷社

42b

樂治總七社村：

百祿社塢村

百祿社澄錄村

樂治社淇澳村

清汾社

樂治社書齋村

嘉禾社橋中村

嘉禾社禾東村

大同總八社村坊：

大同社

清溝社

雲雷社

賴上社杏壇村

安魯社

賴上社黃舍村

錦袍社

安魯社

河舍坊

金關總七社村：

賴下社百金村

賴下社内村

賴下社外村

翠萊社

金關社

芝關社

安美社

香艾總三社：

香艾社

耕耨社

易耨社

石舍總八社村：

石舍社撞村

石舍社石村

石舍社安村

鄧舍社

有憑社

永祿村

富塢社

馮舍社馮村

43a

勤儉總五社：

勤儉社

睦鄰社

夏雷社

竹洞社

睦鄰社

夏雷社

明疇社

兵額

揀兵三百五十八名

人丁

正納丁數二十七十五人

田土

公私各項一萬九千一百三十三畝

稅錢

43b

全年應徵八千七百六貫

稅粟

全年應徵一萬一千九百二十五斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘耕稼蠶織，亦有工商雜藝。男女勤儉。喪昏祭祀隨宜。從釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有桑蔗芋荳。其餘花利如檳榔、^{43c}荔枝、波羅、芭蕉皆常物耳。惟馮舍之土紉，大同之摺扇為工巧。

氣候

風雨寒暑平常，與安山略同。夏禾九月播秧，十一、十二等月下稼，五月收穫。秋禾四月播秧，六、七等月下稼，十月收穫。

山水

石舍有岫峩山。

一條小江，接從善縣江分，達于安山縣江分，⁴⁴⁵是為浙江，長三十七里，廣五丈，深一丈五尺。

名勝

石舍社有岫峩山，山上有西方寺。

路程

一條關報路，介自從善縣界，經山同站至福壽縣界，長十六里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東，至夾安山縣界，長六里六十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至夾從善縣界，長十⁴⁴⁵三里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾美良縣界，長六里三十二丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，經關報路至福壽縣界，長十一里，橫五尺。

46a

美良縣

國威府統轄。縣莅在高部、中部二社分。東夾河內省彰德、懷安二縣界，西夾不拔、石室、從善三縣界，南夾寧平省安化縣界，北夾安山縣界。東西相

距七十二里，南北相距七十九里。

縣轄八總五十七社村坊

美良總七社村：

崑洞社 坤維村 敢村 有那社
公安村 登文社 順良村

46b

高部總七社村：

高部社 中部社 安場社 登配村
青泥社 紫泥社 芝泥社

安健總七社村：

安健社 隴位村 良山村 中黃社
東舊村 扶安社 芳垓社 山厥社
富榮社

芳香總十社村：

芳香社 智水社 登僊社 偃山社
春枚社 潤澤社 南垓社 安呈村
仁里村 姥山社

和樂總九社：

和樂社 光耀社 安隸社 有永社
靈山社 春山社 古輦社
羅礪社並大夫村 安耀社

47a

野葛總七社：

野葛社 白石社 和睦社 橋林社
憑路社 富滿社 桃浪社

金盃總四社：

金盃社 下邳社 永同社 昵山社

明涼總四社：

明涼社 同谷社 明農社 讓老社

兵額

揀兵一百九十二名
又土兵三百五十五名

人丁

正納丁數一千五百六十四人

^{47b}

田土

公私各項一萬三千二百九十六畝

稅錢

全年應徵五千一百七十三貫

稅粟

全年應徵七千六百七十二斛

風俗

從學者少。男以耕樵，女以桑稼爲業。風俗質樸。惟

土民之順良、金盃、下邳、永同、昵山、明涼、

^{48a}明農、讓老、偃山、潤澤、姥山、和樂、光

耀、安隸、橘林、憑路、富滿、桃浪等社，男則鎗

弩，女則耕樵。俗以建丑月爲歲首，初二日爲朔，

初一日爲晦。民俗用之；官曆之朔晦，公務用之。

豬用火炙去皮爲膳。酒用煮，以糯米款熟，以金櫻

葉及粟殼和爛貯入土埕，一月或貳拾日，以竹竿穿

節爲筩，以牛角量水傾入酒埕。賓客暢飲。屋皆結

竹爲架，上爲人居，下飼牛豬。飯不拘粳糯，以釜

甑蒸熟，不用燂煮。

^{48b}

物產

田利、林利相半。田有秔稻，土有芋荳。其餘波羅、

眼梨、橄欖、人面薯蕷亦是常物。惟林茶稍佳。林

間之黃草穰粉其利亦多。富榮之羽笠、竹器其藝亦

巧。

氣候

漢民平常寒暑，與安山、丹鳳略同。農務亦然。惟土

民隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，寒氣亦早。

山水

^{49a}

縣轄多山。舉其有名者，惟金盃總之重盤山。

一條小江，接石室、安山二縣江分，逕縣界達于河

內省懷安縣江分，是爲浙江，長六十一里，廣五

丈，深一丈四、五尺上下。

一條小江，源出昵山社，逕縣界達于浙江，是爲裴

江，縈迴長四十七里，廣四丈，深一丈五尺上下。

一條小江，源出昵山社，逕縣界達于寧平省儒關府江分，是爲盃江，縈迴長五十二里，廣^{49b}三丈，深一丈上下。

一條小江，源出讓老社，逕縣界達于河內省懷安縣江分，是爲青河江，長三十二里，廣三丈，深一丈三尺。

名勝

縣內並無名勝

路程

一條小路，自縣莅而北，至夾安山縣界，長六里四十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西南，至夾不拔縣界，長^{50a}九十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾寧平省儒關府界，長七十三里三十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至夾河內省懷安縣界，長三十五里一百二十五丈，橫五尺。

永祥府

51a

在省城西北十三里。府城在白鶴縣蒲田、花萼、安然三社分。土城四面，周圍通長二百七十一丈六尺，

內高四尺二寸，外高七尺二寸，上廣八尺，下廣一丈。城面置砲四輛。門三所，並砌甃石。濠四面，通長二百七十八丈五尺，深五尺。府轄南夾先豐縣界，北夾山陽縣與太省大慈、普安二縣界，東夾福壽、安樂、安朗等縣，與太省平川縣界，西夾山陽、扶寧二縣界。東西相^{51b}距四十三里，南北相距五十里。

兼理白鶴縣八總：

同衛總

義安總

慕周總

同富總

上徵總

遵路總

堅剛總

日昭總

統轄三陽、立石二縣二十一總

三陽縣十總：

會上總

道秀總

黃綴總

厥中總

三弄總

苗喬總

關外總

安陽總

呂梁總

黃紙總

立石縣十一總：

東密總

山屏總

下益總

平和總

上達總

淨練總

紫萸總

安舍總

仁睦總

道紀總

白榴總

兵額

52a

揀兵六百三十五名

人丁

正納丁數六千四百六十人。

田土

公私各項五萬二千七百五十八畝。

稅錢

全年應徵二萬八千一百三十五貫。

稅粟

全年應徵二萬八千二十四十九斛。

52b

風俗

白鶴、立石皆有文學，而勇悍亦不能無。三陽一縣處隴，率多摯悍，常為盜賊偷劫之區。習俗好尚。二縣猶有文雅、三陽則一於樸陋，兼有土民，衣服言語尚徒蠻俗。

物產

田有稻麥，土有芋荳桑蔗。林產有三陽之菖蒲、茴香、香菌、木耳、南參、土茯苓；立石之蓬葉、橄欖子、楸子均屬常物。惟立石之香粳，白鶴之鸚鵡魚53a頗為佳品。立石之斑竹亦為異物。

氣候

平常風雨，寒暑與諸轄略同。農務亦然。惟三陽之上游隴嵐瘴常多，寒氣尤早。

山水

三縣惟立石、三陽有山。舉其有名者，立石之立石

山、龍洞山、創山、夷山；三陽之三島山、丁山、弄山。

一條大江，接山陽、扶寧等縣江分，逕府轄達于53b

我巴鶴，是為瀘江。

一條大江，自我巴鶴接洮瀘水合襟，逕府轄，是為

白鶴三岐江，達于先豐、福壽二縣江分。

名勝

白鶴之三江祠、花龍寺；立石之左相節義二祠；三陽縣之西天寺。

路程

一條舊關報路，上夾瞎豐縣界，下至安樂縣界，長九里九十七丈一尺五寸，橫一丈。

54a

一條小路，自府城之東至夾安樂縣界，長六里四十二丈，橫五尺。

一條小路，自府城之西至接夾山陽縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路，自府城之北至接夾太原省普安縣界，長四十里十四丈八尺，橫五尺。

55a

白鶴縣

永祥府兼理。南夾鶴江，對岸先豐縣界，北夾三陽、

安樂二縣界，東夾福壽、安樂二縣界，西夾扶寧、立石二縣界。南北相距二十二里，東西相距二十三里。

縣轄八總六十九社村坊

同衛總八社村：

- 同衛社 碧岱社 下綴社 黃舍上社
- 變奇村 錦纏村 富農村 黃舍下社

義安總六社村：

- 義安社 鶴亭社 白鶴社 越池村
- 撫安社 尚獵社

慕周總九社村：

- 慕周社上村 慕同社下村 定香社並序上坊
- 隴外社 壇鸞社 蒲稍社
- 艷春村 清涼村

同富總十二社村：

- 同富社 雲江社 和樂社 文江社
- 胤嗣社 平燈村 丹陽上社 丹陽下社
- 蟠江社 安川社 蟠陌社 高舍社

上徵總八社：

- 上徵社 萬行社 明徵社 青袍社
- 安然社 膾胎社 蒲田社 輝萼社

遵路總六社：

- 遵路社 扶立社 福立社 廣阿社

扶正社 扶穀社
堅剛總十社坊：

- 堅剛社 保徵社 東剛社 安壽社
- 回剛社 錦域社 文徵社 凌徵社
- 世徵社 瀉吉坊

日昭總十社：

- 日昭社 錦園社 錦澤社 古衙社
- 代序社 錦溪社 靄宇社 雲谷社
- 瀉汨社 暘谷社

兵額

揀兵三百八十七名

人丁

正納丁數三千三百八十三人

56b

田土

公私各項二萬五百九十六畝

稅錢

全年應徵一萬三千九百十九貫

稅粟

全年應徵一萬六百三十九斛

風俗

從學者多，而尚勇亦不少。如同衛、上徵、雲谷、序

上常有盜劫。其餘男則耕耘漁牧，女則蠶織商賣。風俗大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

少夏多秋，少肥多瘠。禾穀芋荳在在有之，花利之檳榔、波羅、朱柿、芭蕉皆是常物。惟鶴亭之鸚鵡魚其味頗佳，寒節始生而出此江谷不能久養得活。

氣候

平常風雨，寒暑與省略同。秋禾則四、五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，五月收穫，二月下稼，五月收穫。

山水

縣轄無山。

一條大江，接瀘、洮合流，逕縣界達于先豐、福壽二縣江分，是為三岐鶴江，長三十八里，廣二百九八丈，深六丈七、八尺上下。
一條小江，接三陽縣江分，逕縣界達于瀘江，是為底江，長二十二里，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

名勝

白鶴社之三江祠；越池村之花龍寺。

路程

一條舊關報路，上夾先豐縣界，下至夾安樂縣界，

長九里六十二丈一丈五寸，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東至夾安樂縣界，長六里十二丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西至夾立石縣界，長二十七里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至夾三陽縣界，長二十里，橫五尺。

立石縣

永祥府統轄。縣莅在山東社。東夾底江，對岸白鶴、安樂二縣界，西夾扶寧縣界，南夾底江，對岸白鶴縣界，北夾三陽、山陽二縣界。東西相距十六里，南北相距三十四里。

縣轄十一總八十二社村坊

東密總五社：
東密社 崗東社 富厚社 山東社
潮東社

山屏總七社坊：

山屏社 趙舍社 朱提社並朱提坊
菜菜社 潘良社 下潘社

下益總六社：

下益社 春雷社
大侶社 黃鍾社
春旦社 僊侶社

上達總五社：

上達社 玉輦社
輦山社 坦山社

淨練總六社：

淨練社 汾石社
隴黃社 蓮瑚社
扶輦社 春隴社

平和總七社：

平和社 蔓上社
寶燭社 安獵社
蔓下社 下道社
道疇社

600

紫萸總十二社：

紫萸社 本立社
雲仍社 雲軸社
本厚社 先定社
春澤社 碩軸社
木禾社 雲攬社

安舍總八社

安舍社 安良社
上潘社 安清社
詔石社 德獵社
立石社

道紀總十三社：

道紀社 桂巖社
錦屏社 瑞山社
桂掉社 般護社
駕山社 蔓石社
同視社 樂山社
屏山社

600

仁睦總七社：

仁樂社 朗山社
道內社 仁睦社
敦睦社 香萼社
寬步社

白榴總六社：

白榴上社 白榴下社
安設社 光遠社
令德社 海榴社

兵額

揀兵二百四十八名

人丁

正納丁數二千一百七十三人

田土

公私各項一萬九千八百四十四畝

600

稅錢

同年應徵八千三百四貫

稅粟

全年應徵一萬一千二百六十一斛

風俗

多有從學，頗習文雅，而勇悍亦不能無。耕樵蠶織男女勤儉。昏喪祭祀無甚侈靡。山東社婦女商賣，多有市井之風。白榴社事神鬥牛，尚存模魯之俗。從釋者多，從左者少。

61b 物產

稻歲二熟。芋苳、桑蔗、蜀黍土產隨宜。其餘花利波羅、芭蕉、椰茶，林產蓬葉、橄欖子、楸子皆是常物。惟香萼屏山之香粳色白味香勝於他處，山屏之斑竹皮白花赤異於他方。

氣候

平常風雨，寒暑與白鶴同。秋禾則四、五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

62a

山水

立石社有立石山，白榴下社有龍洞山，朗山社有創山，蔓下社今夷山。

一條大江，接山陽縣江分，逕縣界達于白鶴江分，是為瀘江，縈迴長二十八里，廣九十六丈五尺，深二丈三尺上下。
一條小江，接三陽縣江分，逕縣界達于瀘江，是為底江，縈迴長三十二里，廣五丈上下，深一丈二、三尺上下。

62b

名勝

山東有陳左相祠；春雷有節義進士祠。

路程

一條小路，自縣莅而西至夾山陽縣界，長二十七里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至接夾三陽縣界，長三十里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南至富厚渡，長四里十八丈，橫五尺。

63a

三陽縣

永祥府統轄。縣莅在僊柯社。東夾太原大慈、普安、平川三縣界，西夾白鶴、立石二縣界，南夾安樂、安朗二縣界，北夾立石、山陽二縣界。東西相距二十六里，南北相距二十七里。

縣轄十總八十一社村洞

會上總七社：

會上社	僊山社	僊柯社	鎮安社
路東社	僊會社	瑞山社	

道秀總六社：

道秀社	青雲社	萊山社	瑞安社
錦澤社	池龍社		

63b

黃綴總六社：

黃綴社	維藩社	富榮社	錄樓社
-----	-----	-----	-----

黃雲社 丹墀社
厥中總十社：

厥中社 開珖社
錫山社 仁外社
玉泓社 古泓社

漢女社 寶山社
玲琛社 敦厚社

三弄總十社洞：

三弄社 娥煌社
臨流社 嘉猷社
甘臨社 忠厚社

娥煌洞 麝惱社
香玉社 珖珂社

苗裔總七社：

苗裔社 僕河社
久安社 樓霞社

易耨社 夏耨社
有守社

290

關外總十社：

關外社 關內社
論品社 玉樹社
山亭社 東路社

關亭社 大田社
山困社 萬品社

安陽總六社：

安陽社 安和社
永寧社 永甸社

安道社 稻疇社

呂梁總七社村：

呂梁社 玉阿社
蒲里社 有覆社

西顧社 北顧村
隴右社

黃紙總十二社：

344

兵額

揀兵九十四名

人丁

正納丁數九百四人

田土

公私各項一萬一千四百十八畝

稅錢

全年應徵三千七百四十三貫

稅粟

全年應徵六千三百四十九斛

風俗

地處上游，隴險阻。氣習率多勇悍。男則耕樵，女則稼穡。習俗類皆樸陋。麝惱、甘臨、娥煌、苗裔、僕河、夏耨、稻疇、永寧等社均是土民，男女衣服並用青黛，斬焚山木，播植花利，俗號刀耕火耨之民。

物產

田宜稅稻，土宜芋荳。山林產有石菖蒲、茴香、香

黃紙社 楊紙社 憑紙社 隨山社安適社
秉彝社 藝碗社 廣居社 安美社
岐山社 山屐社 壽齡社

菌、木耳、煙葉、藥南參、土茯苓均屬常品。

氣候

地聯隴，冬月極寒。秋禾則四月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

山水

關亭、山亭二社之三島山；有守社之丁山；三弄社之弄山。

一條小江，接山陽縣江分，逕縣界達于立石^{66a}縣江分，是為底江，長八里十五丈，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

一條小江，源出三島山麓，逕縣界達于安朗縣江分，是為柳江，長二十七里十四丈，廣三丈，深八尺上下。

名勝

關亭、山亭二社有三島山西天寺。

路程

一條小路，自縣莅而南，經會上總至夾安樂^{66b}縣界，長七里，橫三尺。

一條小路，自縣莅而東北至夾山陽縣界，長二十三里，橫三尺。

一條小路，自縣莅而北至夾立石縣界，長二十四里，橫四尺。

一條小路，自縣莅而西至夾白鶴縣界，長八里，橫五尺。

永祥分府

在省城東四十里。府城在安朗縣忠厚社分。土城四面，周圍長一百二十四丈，高五尺，上廣三尺，下廣九尺。城面置砲四輛。門一所，砌甃石。濠左右後三面長九十九丈五尺，面寬五尺，深五尺。府轄東夾北省金英、東岸二縣界，西夾白鶴、三陽二縣界，南夾白鶴縣與河內省慈廉縣界，北夾三陽縣與太省平川縣界。東西相距五十七里，南北相距三十里。

兼理安朗縣九總：

安朗總	白苧總	香粳總	夏雷總
金陀總	多祿總	網羅總	海貝總
插枚總			

統轄安樂縣十二總：

壽老總	興陸總	良田總	會下總
唐舍總	東魯總	同渾總	香衙總
關臺總	兩館總	芳關總	車幕總

兵額

揀兵一千三百八十一名

人丁

正納丁數八千五十二人

田土

公私各項七萬二千一百十八畝

稅錢

全年應徵二萬九千一百五十七貫

稅粟

全年應徵三萬六千七百六十斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。但夾金英、東岸、三陽之處，無摯悍。其餘男則耕耘，女則蠶織。風俗大抵勤儉。昏喪祭祀大略相同。從釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有芋荳、桑蔗、蜀黍。花利皆是常物。惟安朗有白粳米，色白而軟，又有名蜆米，味香肥。

氣候

平常風雨，寒暑與省略同。秋禾則五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

山水

府轄無有山。

一條大江，接白鶴江分，逕府轄達于北寧省分，是為莊越江。

一條小江，接鶴江分，流逕府轄達于北寧省分，是為月德江。

名勝

府轄並無名勝。

路程

一條舊關報路，自白鶴縣界，經府轄至夾太省平川縣界，長二十六里，橫一丈。

一條小路，自府城之東至夾北寧省金英縣界，長五里，橫五尺。

一條小路，自府城之西至安樂縣，夾白鶴縣界，長三十五里，橫五尺。

一條小路，自府城之北至夾太省平川縣界，長十四里，橫五尺。

一條小路，自府城之南至東臬渡，長十一里，橫五尺。

70a

安朗縣

永祥分府兼理。東夾北省金英、東岸二縣界，西夾安樂縣界，南夾大江，對岸河內省慈廉縣界，北夾太省平川縣界。東西相距十九里，南北相距三十一里。

縣轄九總六十四社村坊洲所（內漂流無地可居春耕所、蠶舍洲）。

安朗總九社：

- 安朗社 春朗社 合禮社 慕道社
- 里仁社 理海社 肝腋社 富美社
- 泰萊社

白芋總八社：

- 白芋社 金聲社 淡內社 淡川社
- 塔廟社 盛紀社 芮曲社 東魯社

香粳總八社：

- 香粳社 先杭社 玉粳社 內佛社
- 外澤社 橋榴社 渭疇社 渭內社

夏雷總八社所：

- 夏雷社 蓼池所 棠棣社 大貝社
- 內洞社 文雷社 居安社 南疆社

金陀總七社：

- 金陀社 西舍社 黃舍社 溪外社

71a

多祿總七社村：

- 文館社 東臬社 富祿社
- 多祿社 由仁社 安仁社 忠厚社
- 厚養社 莊越社 莊越社牒村

插枚總五社：

- 插枚社 大同社 麥隴社 枚洲社
- 大度社

網羅總四社：

- 網羅社 攻魚社 耕雲社 耕作社

海貝總六社：

- 海貝社 威弩下社 壽多社 同仁社
- 古典社 安河社

兵額

揀兵五百七十八名

人丁

71b

正納丁數三千七百三十二人

田土

公私各項三萬六千一百八十四畝

稅錢

全年應徵一萬五千二百三十八貫

稅粟

全年應徵二萬四百六十斛

風俗

間有文學，頗尚文雅。惟夾金英、東岸之處俗多摯悍，棍徒間或出沒。其餘男則耕耘，女則蠶織。風俗大抵勤儉。昏喪祭祀無甚侈靡。從釋者多，從左者少。

物產

稻歲二熟。芋荳桑蔗蜀黍土產間有。其餘花利皆是常物。惟香粳、玉粳、先杭之白粳，淡川之蜆頗佳。

氣候

平常風雨寒暑與省略同。秋禾則五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏禾則九、十月播秧，十二月下稼、五月收穫。

山水

縣轄無山。

一條大江，接安樂縣江分，逕縣界達于北寧省江分，是為莊越江，長二十六里，廣一百五十二丈，深二丈二、三尺上下。

一條小江，接自安樂縣江分，逕縣界至我巴盛紀達于北寧省江分，是為月德江，長四十二里，廣七丈，深一丈四、五尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條舊關報路，上夾安樂縣界，下至夾太省平川縣界，長十里，橫一丈。

一條小路，自縣莅而東北，至夾北省金英縣界，長五里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，至夾安樂縣界，長十九里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至東臬渡，長十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾太省平川縣界，長十六里，橫五尺。

安樂縣

永祥分府統轄。縣莅在永姥社。縣界東夾安朗縣界，西夾白鶴、立石二縣界，南夾福壽縣界，北夾三陽縣界。東西相距三十九里，南北相距三十里。

縣轄十二總八十八社村坊洲

壽老總九社村：

壽老社	內濩社上村安老市社	安老甲社
奇桐社	內濩社	青括社
朱陳社		孟憐社

74b

興陸總六社：

興陸社 平魯社
山嶠社 興賴社

安疇社

義立社

良田總十社：

良田社 香園社
樂中社 豐登社
東園社 土桑社

山桑社 春旭社

良疇社 雲塢社

會下總八社：

雲會社 同樂社
雄安社 會下社

安樂社 沃疇社

虎丘社 老山社

唐舍總十社村：

東畝社 安心社
隴川上村 隴川下村
儒林社 平臨社

安業社 唐舍社

同心社 臨川社

東魯總八社：

永姥社 僊姥社
洛中社 丹原社

魯炯社 東魯社

鳳池社 齊魯社

75a

同渾總六社：

安館社 瑞穀社
驛同社 樂懿社

同渾社

同崗社

香衙總九社：

丁舍社 安舒社
中衙社 香廚社

香衙社 富豐社

民稠社 受益社

益明社

關臺總四社：

僊臺社 關臺社 春臺社

迎僊社

兩館總七洲村：

兩館洲 安閣內洲 安閣外洲 中河洲
沙闊洲 閣沙洲 枚溪村

芳關總四社：

沙曲社 柰子洲社 朱幡社 柰子社

75b

車幕總四社：

車幕社 安排社 安慕社 蓬幕社

兵額

揀兵八百三名

人丁

正納丁數四千三百二十人

田土

公私各項三萬五千九百三十四畝

76a

稅錢

全年應徵二萬四百七十三貫

稅粟

全年應徵一萬六千三百斛

風俗

從學者多，頗尚文雅。其餘男則耕耘，女則蠶織。土廣人稠，風俗頗為醇厚。洲寨之民亦有習尚勇悍。從釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有桑蔗芋荳蜀黍，園利檳榔、芭蕉，波羅、荔枝皆是常物。惟雲塢之細布頗為精巧。

氣候

平常風雨寒暑，與安朗同。秋禾則五月播秧，六月下稼，十月收穫；夏田則九、十月播秧，十二月下稼，五月收穫。

山水

縣轄無山。

一條大江，上接白鶴縣江分，逕縣界達于安朗縣江分，是為鶴江，長九里，廣一百五十丈，深二丈二、三尺上下。
一條小江，接鶴江分流逕縣界達于安朗縣江分，是為月德江，長三十二里，廣七丈，深四、五尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條舊關報路，上夾白鶴縣界，下夾安朗縣界，長

二十一里六十五丈，橫一丈。

一條小路，自縣而西至夾白鶴縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北至夾三陽縣界，長十二里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而西，過舊關報路至夾立石縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東至夾安朗縣界，長二十三里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南至白鶴縣界，長十五里，橫五尺。

臨洮府

在省城西北五十九里。府城在山圍縣高邁、詠香二社分。土城四面，周圍通長一百三十丈，高六尺五寸，上廣八尺，下廣二丈。城面置砲四輛。門三所，並砌甃石。四面濠通長一百九十五丈，面寬一丈九尺，深四尺。府轄東夾洮江，對岸先豐縣界，西夾興化省鎮安、文振等縣界，南夾洮江，對岸興化省三農縣界，北夾西關、扶寧二縣界。東西相距三十九里，南北相距三十三里。

78b

兼理山圍縣十總：

永賴總

高舍總

山明總

由義總

周化總

春隴總

高壽總

啓春總

下冒總

安冷總

統轄青波、夏和、錦溪三縣二十二總

青波縣八總：

爛爛總

黃崗總

永真總

良魯總

安邱總

拋青總

青邱總

寧民總

夏和縣八總：

文郎總

春盎總

洞林總

文照總

丹上總

冷山總

汝下總

大范總

錦溪縣六總：

雕梁總

富溪總

芳舍總

峨富總

謝舍總

張舍總

78c

兵額

揀兵五百五十八名

人丁

正納丁數六千一百十六人

田土

公私各項四萬五千五百九十四畝

稅錢

稅粟

全年應徵二萬一千七百九貫

79a

全年應徵二萬四千八百三十三斛

風俗

山圍一縣間有文學。青波、錦溪、夏和魯樸勤儉。從學者甚少。大抵民居林隴，故摯悍者多，地氣使然也。從釋者多，從左者少。

物產

田利，林利相半。禾穀芋荳不及下游諸轄之多。惟林產竹木、蓬葉、生漆、楮皮、棗油、橄欖皆常物耳。

氣候

地多山林，寒氣偏早。嵐瘴蒸鬱，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣尤重。人民出野入林必俟日出始往。

山水

山圍縣有雄王山、審山；夏和縣有鳳翼山。

一條大江，接興化省江分，逕府轄過我巴農達于扶寧縣江分，是為洮江。

名勝

山圍縣有雄王廟、節義狀元榜眼二祠。

路程

80b

一條關報路，上夾扶寧縣界，經山石站下至極原渡，長五十二里三十八丈四尺，橫一丈。

一條小路，自府城之東，至路舍渡，長十八里八丈，橫五尺。

一條小路，自府城之西，自山石站經府轄至夾興化省鎮安縣界，長七十四里，橫五尺。

一條小路，自府城之南，夾興化省三農縣界，西至興化省文振縣界，長五十七里，橫五尺。

一條小路，自府城之北，至夾扶寧縣界，長三十六里六十五丈八丈，橫五尺。

81a

82a

山圍縣

臨洮府兼理。東夾先豐縣界，西夾青波縣界，南夾興省三農縣界，北夾扶寧縣界。東西相距四十四里，南北相距二十四里。

縣轄十總六十七社

永賴總九社：

永賴社

程舍社

文點社

瓊林社

極原社

石閣社

雲閣社

珍瑋社

雄攬社

高舍總八社：

82b

山明總七社：

山明社

蓬原社

用賢社

瑞山社

經偈社

有補社

山留社

由義總八社：

由義社

高邁社

詠香社

山市社

紆紫社

澗湖社

澗市社

蓬澗社

周化總六社：

周化社

石山社

厚祿社

薇崗社

青枚社

枚亭社

春隴總八社：

春隴社

雲崗社

錦青社

山墻社

義山社

襲籙社

僊崗社

義崗社

富壽總六社：

富壽社

膏油社

河石社

玉塔社

稠密社

安寧社

啓春總五社：

啓春社

遐祿社

耕富社

擣富社

先富社

青樓社

雲僚社

瑁瑀社

下冒總五社：

下冒社

步頭社

雲僚社

瑁瑀社

高舍社

山圍社

毓美社

扶風社

永慕社

齊禮社

雲隊社

錦隊社

安冷總五社：

安冷社 昭應社 即墨社 平均社

武牢社

兵額

揀兵三百十二名

836

人丁

正納丁數三千九百十一人

田土

公私各項二萬二千四百十五畝

稅錢

全年應徵一萬三百三十貫

稅粟

全年應徵一萬二千五百九十七斛

風俗

837

間有文學。餘皆耕植蠶桑，亦有工商雜藝。風俗抵樸魯勤儉。惟啓春、安冷二總頗好摯悍。從釋者多，從左者少。

物產

田宜秔稻，土宜桑蔗芋荳。餘林產生漆、蓬葉皆是常物。

氣候

農務稍晚。秋田下稼至八月底，夏田下稼至十二月底。寒氣亦早。十總相似。爲啓春、安冷⁸⁴⁰二總民居林隴，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣亦重。

山水

義崗社有雄王山；武牢社有審山。

一條大江，接青波縣江分，逕縣界過我巴農達于扶寧縣江分，是爲洮江，長七十里三十丈五尺，廣一百四十二丈，深二丈四尺上下。

名勝

838

義崗社有雄王廟；程舍社有節義狀元祠；春隴社有節義榜眼祠。

路程

一條關報路，上夾扶寧縣界，經山石站，下至極原渡，長五十二里三十八丈四尺，橫一丈。
 一條小路，自縣葢而東，至程舍渡，長八十里八丈，橫五尺。
 一條小路，自縣葢而西，至夾青波縣界，長三十二里八十七丈，橫五尺。
 一條小路，自縣葢而北，至夾扶寧縣界，長三十六里六十五丈八尺，橫五尺。
 一條小路，自縣葢而北，至夾扶寧縣界，長三十六

里六十五丈八尺，橫五尺。

86a

錦溪縣

臨洮府統轄。縣莅葛稠社。縣界東夾青波縣界，西夾興省安立縣界，南夾興省三農、清水縣界，北夾夏和縣界。東西相距三十里，南北相距四十三里。縣轄六總四十二社村坊。

雕梁總五社坊：

- 封域社 葛稠社 漢河坊 雕梁社
- 桐梁社

富溪總五社：

- 平富社 東園社 安集社 富溪社
- 昌盛社

芳舍總十三社：

- 併洞社 襖祿社 馮舍社 餘波社
- 白舍社 土塊社 同偈社 瑞表社
- 汲引社 芳舍社 甘註社 吳舍社
- 北梁社

峨富總四社：

- 山峨社 青峨社 莪河社 莪富社
- 謝舍總四社：

87a

張舍總十一社村：

- 更溪社 謝舍社 屯陸社 山晴社
- 亨衢社 張舍社 稍洲社 晴崗社
- 賢多社 富樂社 鄗朝社 程曲社
- 丙堤社 中河村 製銳社

兵額

揀兵八十二名

人丁

正納丁數一千一百五十人

田土

公私各項六千七百一十一畝

稅錢

全年應徵四千一百八十貫

稅粟

全年應徵三千四百六十六斛

風俗

從學者少。男則耕耘樵採，女則蠶桑商賣。風俗大抵勤儉樸魯。從釋者多，從左者少。

物產

田利，林利相半。禾穀芋荳不及下游諸轄之多。惟林

產竹木、蓬葉、生漆、楮皮、楸油、橄欖皆常物耳。

氣候

地近山林，寒氣偏早。嵐瘴鬱蒸處寒氣尤甚，三、九月兩月瘴氣尤重。

山水

縣多山阜，然總無名。

一條大江，接夏和縣江分，達于興省三農縣江分，是為洮江，長三十八里，廣一百十三丈，深二丈二尺上下。

一條小江，接星化省江分，經縣界達于洮江，是為漢江，長四十二里，廣七丈，深一丈四、五尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條小路，自縣莅而北，至夾夏和縣界，長三十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾興化省三農縣界，長七十里八十五丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至漢江，長四里，橫五尺。

88a

青波縣

臨洮府統轄。縣莅在黃射社分。縣界東夾扶寧縣界，西夾洮江，對岸錦溪縣界，南夾山圍縣界，北夾夏和縣界。東西相距十九里，南北相距三十六里。

縣轄八總五十三社坊

漫爛總七社：

漫爛社 青波社 好禮社 芳嶺社
黃舍社 武偃社 橋松社

黃崗總九社：

黃崗社 俸上社 俸崗社 俸洲社
富洞社 致主社 安健社 精舍社
安宅社

永貞總九社：

永貞社 枚塢社 安律社 真從社
真牢社 壇沉社 耒陽社 婺球社
土塊社

良魯總六社坊：

良魯社 拋網坊 增兒社 港額社
灌陽社 杜川社

安邱總五社：

安邱社 香麝社 正功社 郟田社

芳園社

拋青總五社：

拋青社

杜山社

何舍社

芳岩社

汭川社

90a

青虬總四社：

青虬社

亨衢社

蘭陽社

鄆溪社

寧民總八社：

安民社

大同社

上農社

廣納社

太寧社

能安社

縉紳社

黎陶社

兵額

揀兵一百十六名

人丁

正納丁數一千四百三十一人

田土

90b

公私各項一萬七百十六畝

稅錢

全年應徵五千二百六十五貫

稅粟

全年應徵五千七百四十斛

風俗

武偃、芳嶺、燉爛、青波、致主、俸崗、婺球、永

真、真從、枚塢、增兒、淮陽、拋青、芳岩、鄆

溪、廣納等社間有文學。其餘多是武勇彊悍。男則

耕漁樵^{91a}牧，女則稼穡商賣。風俗率多樸魯。從

釋者多，從左者少。

物產

田有秔稻，土有芋荳，林產生漆、蓬葉、楮皮油、橄

欖，江產箭魚，皆屬常物。

氣候

地多山林，寒氣偏早。寧民、青虬、安邱等總山嵐蒸

鬱，寒氣尤多。夏田太深，秋田太高，農務亦晚。

91b

山水

縣轄山阜聯絡，然總無名。

一條大江，接夏和縣江分，逕縣界達于山圍縣江

分，是為洮江，長四里九十八丈，廣一百十八

丈，深四丈二、三尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條小路，上接夏和縣界，下至夾山圍縣界，長四

十一里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長三^{92a}十

五里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至接夾山圍縣界，長三十里，橫五尺。
 一條小路，自縣莅而東，至夾扶寧縣界，長十二里，橫五尺。

93a

夏和縣

臨洮府統轄。縣莅在鳴鶴、汝上二社分。縣轄東夾青波縣界，西夾興省鎮安、文振等縣界，南夾錦溪縣界，北夾端雄府西關縣界。東西相距十四里，南北相距三十八里。

縣轄八總五十社坊

文郎總六社坊：

明瑰社 甲乙社 文郎社 憑野社
 無爭社 洮河社

春盜總六社：

綴休社 美稍社 梁舍社 春盜社
 信義社 信良社

93b

洞林總十社：

琳琳社 洞林社 賢良社 同論社
 小范社 囊沙社 靈椿社 平健社
 均溪社 寶利社

文照總三社：

文富社 平陸社 文照社

耽上總八社村：

丹霞社 丹上社 茶下社 茶上社
 同俸社 同隴社 德均社 和均社寶祿村

冷山總四社：

94a

冷卿社 馨香社 冷山社 青香社

汝下總八社：

汝上社 鳴鶴社 歷亭社 琅山社

白楊社 周興社 嘉田社 汝下社

大范總五社：

山遶社 大范社 義良社 河良社

良憑社

兵額

揀兵四十八名

人丁

正納丁數四百四十三人

田土

94b

公私各項五千六百九十畝

稅錢

全年應徵一千九百三十四貫

稅粟

全年應徵三千三十斛

風俗

從學者少。地居林隴，大抵樸魯而摯悍亦不能無。藝業以山產爲重。男女勤儉。從釋者多，從左者少。

95a

林利多於田利。田有秔稻，土有芋荳。林產竹木、蓬葉、楡油楮皮、柴薪等項，但經漂散，取者少。

氣候

地多林隴，寒氣偏早。八總相似，就中大范總民居林隴，山嵐蒸鬱，寒氣尤多。三、九兩月瘴氣亦重。夏田太深，下稼每至正月底；秋田太高，下稼每至八月底。

95b

山水

鳴鶴社有鳳翼山。

一條大江，接興化省江分，逕縣界達于青波縣江分，是爲洮江，長五十四里，廣一百十五丈，深二丈七、八尺上下。

名勝

鳳翼山下有慈光庵。

路程

一條小路，自縣莅而西，至夾興化省鎮安縣界，長二十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而東，至夾青波縣界，長十一里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，上夾興化省文振縣界，下至夾錦溪縣界，長二十八里五十丈，橫五尺。

一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長六里五

十丈，橫五尺。

97a

端雄府

在省城西北一百十三里。府城在西關縣果敢社分。土城四面，周圍通長一百五十四丈三尺，前面高四尺上下，左右面各五尺上下，後面一尺；前面廣二尺五寸，下廣七尺五寸。城面置砲四輛。門三所，並砌蜂石。濠前左右三面，通長一百二十八丈，前面寬一丈五尺，左右二面寬一丈上下；深前面四尺上下，左右二面二尺五寸上下；左後二面瀘潘環抱，又當山腳，無有鑿池。^{97b}轄東夾三陽縣界，西夾夏和縣界，南夾山圍、青波二縣界，北夾宣省咸安縣界。東瞎相距一百里，南北相距三十五里。（由伊府於嗣德二十六年被匪燒破，至今民情拮據，未及修理。茲現寓于垓社民家辦事）。

兼理西關、雄關二縣九總

西關縣六總：

謹度總

歌亭總

明允總

義均總

大伸總

上溪總

雄關縣三總：

玉燭總

雲巖總

義溪總

98a

統轄扶寧、山陽二縣二十四總

扶寧縣八總：

樓上總

明農總

鳳樓總

紫駝總

下黃總

扶老總

金陵總

簪珥總

山陽縣十六總：

關山總

安歷總

同文總

嘉蒙總

梁園總

有芋總

會計總

雲川總

上蔭總

秀擢總

同錄總

北黃總

青羅總

金關總

兵額

揀兵二百八名

人丁

98b

正納丁數二千五百七十四人

田土

公私各項二萬一千三百九十畝

稅錢

全年應徵九千五百九十貫

稅粟

全年應徵一萬一千一百十斛

風俗

扶寧縣間有文學。山陽、西關、雄關三縣從學者

甚少。大抵樸魯，而摯悍亦不能無。耕桑樵採男女勤儉。昏喪祭祀亦從簡約。從釋者多，從左者少。

物產

田利少而林利多。禾穀芋荳不及下游諸轄。林產竹木、蓬葉、生漆、楡油、禹餘糧、蜜蠟、橄欖四縣皆有，但經殘破，人民漂散，採取者少。惟扶寧之熟柿為佳。

氣候

地處隴，寒氣偏早，嵐瘴險僻，寒氣尤多。人民出野入林必俟日出始往。

山水

西關有寧山、萬山、斗山、娑陀山、妄剛山；雄關有鳴琴山、斷山、石山、虎巖洞；扶寧縣有審山、儀菽山；山陽有簪山、歷山、三島山。

一條大江，接宣省江分之左，逕府轄達于我巴玉燭，與潘江合，是為瀘江。

一條大江，自我巴玉燭逕府轄東流，達于我巴玉鶴，與洮江合，是為鶴江。

一條大江，接宣省江分之右，逕府轄達于我巴玉燭，與瀘江合，是為潘江。

名勝

府轄並無名勝。

路程

一條關報路，自山圍縣界經扶寧縣山平、山雲二站，雄關縣山春、山和二站至夾宣省咸安縣界，長一百二十六里，橫一丈。

一條小路，自府城之南，下至夾白鶴縣界，長一百十五里，橫五尺。

一條小路，自府城之北，經玉燭渡至夾宣省咸安縣界，長二十四里，橫五尺。

一條小路，自府城之西，至夾宣省收州界，長二十一里，橫五尺。

一條小路，自府城之北，至夾宣省收州界，長二十四里，橫五尺。

101a

西關縣

端雄府兼理。東夾雄關縣界，西夾夏和縣界，南夾扶寧縣界，北夾雄關縣與宣省咸安縣界。東西相距四十五里，南北相距二十六里。

縣轄六總三十社

謹度總五社：

謹度社 西姥社 明詳社 果敢社
朔登社

歌亭總四社：

歌亭社 玉縷社

西谷社

西關社

101b

明允總六社：

明允社 桂林社

允登社

福來社

芳芮社 九錫社

義均總六社：

義均社 珍第社

明倫社

葛林社

述古社 德均社

大伸總三社：

大伸社 漢藥社

扶軒社

上溪總六社：

上溪社 瀉漢社

東陽社

棣憑社

迎臘社 臘川社

兵額

102a

揀兵四十七名

人丁

正納丁數五百七十五人

田土

公私各項三千九百二十三畝

稅錢

全年應徵一千七百貫

稅粟

全年應徵一千四百二十九斛

102b

風俗

從學者甚少。大抵隴樸野而摯悍亦復有之。耕耘樵採男女勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

田利少而林利多。禾穀芋荳間有。林產竹木、蓬葉、梢油、蜜蠟、禹餘糧皆常物耳。又經漂散，採取者少。

氣候

山嵐水毒。冬月極寒。三、九兩月瘴氣尤重。

103a

山水

西關社有寧山；汝漢社有萬山；玉縷、歌亭二社有斗山；明詳、芳芮二社有娑陀山；西姥、西谷二社有妄剛山。

一條大江，接宣省江分之右，逕縣轄至我邑玉燭，與瀘江合，是為潘江，長四十五里，廣三十九丈五尺，深一丈六、七、八尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

103b

一條關報路，夾扶寧縣界至玉燭渡，長二十里，橫一丈。
 一條小路，自縣莅而南，至夾扶寧縣界，長五里，橫五尺。
 一條小路，自縣莅而西，至夾夏和縣界，長四十里，橫五尺。
 一條小路，自縣莅而西北，至夾宣光省收州界，長二十一里，橫五尺。

104b

玉燭總十八社：

玉燭社	雲袖社	春盎社	和睦社
賴舍社	頭牟社	有土社	雄關社
東漸社	真賴社	憑朔社	汝漢社
汝溪社	奇攬社	鳴琴社	呂璜社
東姥社	南斗社		

104a

雄關縣

端雄府兼理。東夾宣省咸安縣界，西夾山圍縣界，南夾山陽縣界，北夾宣省咸安縣界。東西相距四十六里，南北相距六十三里。

縣轄三總三二社

雲巖總五社：

雲巖社	葉頭社	上板社	備禮社
滿山社			

義溪總九社：

義溪社	富岩社	大漢社	雲崗社
右都社	如川社	有祿社	東齋社
麝香社			

105a

公私各項一千八百六十四畝

田土

正納丁數三百九十四人

人丁

揀兵二十五名

兵額

稅錢

全年應徵一千一百八十五貫

稅粟

全年應徵九百七十七斛

風俗

從學者甚少。大抵林隴樸野，多有摯悍。耕耘樵採男女勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

田利少而林利多。禾穀芋荳間有。林產竹木、蓬葉、
梢油、蜜蠟、禹餘糧皆常物耳。偶經漂散，採取者
少。

氣候

山嵐水毒，冬月極寒。三、九兩月瘴氣尤重。

山水

鳴琴社有鳴琴山；右都、美溪二社有斷山；雲巖社有

石山、虎巖洞。

一條大江，接宣省江分，逕縣界，經我巴玉燭與潘

江合，東流達于山陽縣江分，是為瀘江，106a長
四十四里，廣七十三丈，深三丈二尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條關報路，自玉燭渡經山春、山和二站至夾宣省

咸安縣界，長三十三里，橫一丈。

一條小路，自縣葭而東，經玉燭渡至夾宣省咸安縣
界，長三十一里，橫五尺。

一條小路，自縣葭而南，經玉燭渡至夾山陽縣界，
長二十里，橫五尺。

一條小路，自縣葭而北，經玉燭渡至夾宣省收州
界，長二十四里，橫五尺。

107a

扶寧縣

端雄府統轄。縣葭暫住在安攬社。縣界東夾立石縣
界，西夾山圍、青波二縣界，南夾先豐縣界，北夾
西關縣界。東西相距三十八里，南北相距七十五
里。

縣轄八總五十五社村坊

樓上總五社坊：

樓上社 樓下社 保桂社 瘦樓社

卞陽村

明農總七社：

明農社 努力社 富農社 弩洲社

農莊社 僊葛社 芝葛社

鳳樓總八社：

鳳樓社 安攬社 扶德社 金帶社
香囊社 讓步社 安泰社 雲籠社

紫駝總八社：

紫駝社 扶魯社 魯池社 上下衙社
伊岐社 安道社 扶寧社 平步社

下黃總九社坊：

下黃社 僊油社 富祿社 椰香社
圓朗社 青翠社 中黃社 富岩社
蟾青坊

107b

扶老總六社：

扶老社

養蒙社

太平社

安富社

儷美社

圓郡社

108a

金陵總七社：

金陵社

大陸社

僊洲社

僊珂社

鳴珂社

安夢社

文溪社

簪珥總七社：

桑美社

安健社

雲夢社

泰昌社

保佑社

四郡社

簪珥社

兵額

揀兵一百十二名

人丁

正納丁數一千一百九十三人

田土

108b

公私各項一萬四千八十二畝

稅錢

全年應徵五千三百七十八貫

稅粟

全年應徵七千五百斛

風俗

間有文學。其餘多是樸魯，而摯悍亦不能無。近山者

樵採資生。近水者漁捕爲業。風俗大抵勤儉。從釋者多，從左者少。

物產

109a

田利，林利相半。田有秔稻，土有芋荳、桑蔗。林產竹木、蓬葉、生漆、南茶等物，但經漂散，採取者少。惟有芝葛之熟柿爲佳耳。

氣候

地處林隴，寒氣偏早，嵐瘴險僻處寒氣尤重。秋禾七月下稼，十月收穫；夏禾十一月下稼，五月收穫。

山水

109b

安健社有審山；泰山社有儀菽山。

一條大江，接西關縣江分，逕縣界達于白鶴縣江分，是爲瀘江，長六十二里，廣九十六丈，深二丈二、三尺上下。

一條大江，接山圍縣江分，逕縣界達于白鶴縣江分，是爲洮江，長十里，廣二百九十八丈，深六丈七、八尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

110a

一條關報路，西夾山圍縣界，經山平、山雲二站，

北至夾西關縣界，長三十四里，橫一丈。
 一條小路，自縣莅而東，至夾白鶴縣越池村界，長十四里，橫五尺。
 一條小路，自縣莅而北，至夾西關縣界，長四十里，橫五尺。
 一條小路，自縣莅而西，至夾山平站，長二十里，橫五尺。

111a

山陽縣

端雄府統轄。縣莅在臨川社。東夾三陽縣界，西夾雄關、扶寧二縣界，南夾立石縣界，北夾太省定州界。東西相距六十九里，南北相距七十一里。

縣轄十六總六十一社

關山總六社：

- 關山社 岑陽社 臨川社 潘良社

- 金川社 琯膝社

安歷總二社：

- 安歷社 西域社

同文總四社：

- 同文社 孔川社 溪奔社 岐陽社

嘉蒙總二社：

112a

會計總五社：

- 會計社 善繼社 苧菜社 黃羅社

盈室社

靈川總七社：

- 靈川社 遵路社 義路社 並生社

青山社

上蔭總三社：

- 上蔭社 養蒙社 依仁社

秀擢總四社：

- 秀擢社 多能社 勝義社 糠力社

同錄總四社：

- 同錄社 芳錦社 明令社 祝山社

112b

北黃總三社：

- 北黃社 登洲社 琪琳社

四鄰總三社：

- 四鄰社 紫沉社 竹淡社

鳳輦總三社：

- 鳳輦社 金籠社 識善社

青羅總三社：

青羅社

下安社

堅陣社

113a

金關總五社：

金關上社

金關下社

德輝社

黃樓社

功多社

兵額

揀兵二十四名

人丁

正納丁數四百十三人

田土

公私各項二千五百十九畝

稅錢

113b

全年應徵一千三百二十七貫

稅粟

全年應徵一千二百四斛

風俗

地居隴，民多質魯。從學者少。大抵耕穫畋牧男女勤儉。上蔭、秀擢、同籙、北黃、四鄰、鳳輦、青羅、金關八總皆有土民，都從蠻俗。

物產

田利少而林利多。砸木、青竹、沙竹、蓬葉、禹餘糧、蜜蠟處處有之，但經漂散，採取者少。

114a

氣候

隴隴聯絡，嵐瘴鬱蒸，陰雨常多，寒氣亦早。

山水

臨川社有簪山；安歷社有歷山；會計總有三島山。

一條大江，接雄關縣江分，逕縣轄達于立石縣江分，是為瀘江，長四十一里，廣八十八里，身三丈二尺上下。

一條小江，接太省江分，逕縣界達于立石縣江分，是縣底江，長五十里，廣五丈，深一丈二、三尺上下。

名勝

縣內並無名勝。

路程

一條小路，自縣莅而東，上夾太省定州界，下至夾三陽縣界，長三十四里，橫五尺。

一條小路，自縣莅而南，至夾立石縣界，長二十里，橫四尺上下。

一條小路，自縣莅而北，至夾宣省咸安縣界，長二十八里，橫五尺。

116a

